

BERNARD  
WASSERSTEIN



**CUỘC CHIẾN**  
GIỮA ISRAEL  
& PALESTINE



Nhà xuất bản VĂN HÓA THÔNG TIN



BERNARD  
WASSERSTEIN



**CUỘC CHIẾN**  
GIỮA ISRAEL  
& PALESTINE



Nhà xuất bản VĂN HÓA THÔNG TIN

# Cuộc Chiến Giữa Israel & Palestine

**Bernard Wasserstein**

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

# Table of Contents

[Giới thiệu](#)

[Con người](#)

[Xã hội](#)

[Môi trường](#)

[Lãnh thổ](#)

[Những động cơ thay đổi chính trị](#)

[Bảng niên đại](#)

[\[1\]](#)

# Giới thiệu

Mon frère, mon semblable! Chủ nghĩa phục quốc Do Thái (chủ nghĩa Xion) và chủ nghĩa dân tộc Palestine xuất phát từ những nguồn gốc văn hóa chính trị khác nhau, nhằm vào những mục tiêu đối địch nhau, đã mô phỏng nhau một cách kỳ lạ trong nhiều thập kỷ qua. Ta có thể quan sát sự mô phỏng đó cả về tư duy lẫn cách hành xử của hai phong trào này. Trong đó mỗi phong trào đều tự xem mình là lực lượng chính trị trọng yếu của một quốc gia chịu nhiều đau thương và tự nhận thức về phong trào của mình theo thuyết duy ngã, nói cách khác họ luôn xem mình là chân chính, nhằm biện minh cho những hành động nhẫn tâm của mình. Các phong trào của họ đều viện đến chủ nghĩa khủng bố và chống lại nhân quyền, họ luôn phủ nhận sự tồn tại hợp pháp của phong trào kia. Thực chất mỗi phong trào là một ảo tưởng ám ảnh đất nước, bắt nguồn từ một thế kỷ chiến tranh và tập trung vào các vấn đề dân số, đất đai, việc làm, an ninh và những giá trị khác. Cả hai đều tiến gần đến sự kiệt quệ.

Tại sao lại xảy ra cuộc chiến giữa người Israel và người Palestine? Thực ra cuộc chiến giữa họ là một trò chơi số học có tổng bằng 0, trong đó bên nào muốn giành thắng lợi sẽ buộc phải loại bỏ hoàn toàn đối thủ của mình. Nhiều quan sát viên đã bất mãn trước sự chịu đựng của các nạn nhân vô tội là dân thường và mất kiên nhẫn trước những lời giải thích dễ dãi theo kiểu vấn đề nan giải của mâu thuẫn nằm ở chỗ khác nhau về sắc tộc, tôn giáo hoặc văn hóa. Một số người nhanh chóng tìm ra nguyên nhân thích đáng để quy trách nhiệm cho các cá nhân hay các bên có thể thu lợi từ những hành động bị cho là vô đạo đức, phi lý, không đáng kính trọng, vụ lợi. Một số kẻ cố gắng thích nghi với những trang sử chiến đấu trong một khuôn khổ khái niệm lớn hơn, xuyên tạc động lực và mục tiêu của đối thủ đến nỗi không thể nhận ra.

Trong cuốn sách này tôi đưa ra lập luận có cơ sở và có thể xác minh về mâu thuẫn nêu trên. Gốc rễ sâu xa của mỗi bất hòa căng thẳng đó có thể ở những đặc tính riêng biệt qua những trải nghiệm liên quan chặt chẽ trong thế kỷ qua. Trong khi một số người của cả hai dân tộc phải chịu trách nhiệm về những hành động nhẫn tâm, thì không kiểu hành xử nào của người Do Thái hay người Arab được cổ vũ bởi sự quá khích của họ. Họ chiến đấu vì những lợi ích, giá trị, động cơ rõ ràng trong việc theo đuổi các mục tiêu xác định.

Tôi đã nghiên cứu lịch sử của cuộc đấu tranh và thực tiễn hiện nay của họ theo bốn hướng: Nhân khẩu, kinh tế - xã hội, môi trường và lãnh thổ. Mục đích của tôi là nhằm chứng minh những yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho việc xem xét nghiêm túc những khả năng có thể xảy ra trong tương lai hơn là việc chỉ đơn thuần cung cấp cho độc giả nhiều bản báo cáo (từ trước tới nay) về các yếu tố tương tự của chủ nghĩa dân tộc vị chủng, chủ nghĩa biểu tượng tôn giáo, ngoại giao giả dối và bạo lực.

Tôi cần phải nói rõ điều tôi đề xuất không phải là sự giải nghĩa theo phương pháp đơn giản hóa vấn đề mà là một nỗ lực để khôi phục thể cân bằng bằng cách mang lại cận cảnh một số khía cạnh đã phần nào bị lãng quên trong mối quan hệ giữa Israel - Palestine. Để làm việc này, tôi đã phải tham khảo nhiều công trình nghiên cứu của các học giả Israel, Arab, Mỹ, châu Âu. Một trong những sự phát triển đáng khích lệ trong những năm gần đây là các sử gia Israel và Palestine đã xích lại gần nhau để nhất trí về các vấn đề căng thẳng vẫn tồn tại đến tận bây giờ. Từ trước đến nay, họ thường nói và làm việc theo chương trình nghị sự của dân tộc họ, bây giờ họ thường liên lạc trực tiếp với nhau và trong một số trường hợp họ còn đạt đến một thỏa thuận nào đấy. Tuy hai bên chưa nhất quán về những ghi chép trong sử sách và vẫn có sự khác biệt rõ nét về hệ phương pháp, khái niệm, các kết luận đưa ra nhưng họ đã bắt đầu lập lại mối quan hệ hữu nghị mang tính khoa học giữa Israel và Palestine trong thời gian gần đây.

Tôi đi đến kết luận rằng, qua phân tích đa chiều, chúng ta có thể hy vọng mọi mâu thuẫn giữa hai dân tộc láng giềng này rồi sẽ đi đến một giải pháp hòa bình. Sự lạc quan ở đây không phải bắt nguồn từ sự lý tưởng quá mức về các sự kiện chính trị khắc nghiệt ở vùng Trung Đông, cũng không phải là niềm tin ngây thơ vào khả năng hòa bình bất ngờ. Sau cuộc chiến tranh

Intifada (chiến tranh ném đá) thứ hai kéo dài hơn ba năm, cuộc tàn sát những người vô tội vẫn tiếp tục không dừng. Như hồi tháng 5/2004, có ít nhất 518 trẻ em Palestine bị người Israel sát hại và có ít nhất 107 trẻ em Israel bị người Palestine hạ sát. Tổng cộng có hơn 3700 người đã bị thiệt mạng và hàng ngàn người khác bị thương trong những cuộc bạo loạn và điều này không có dấu hiệu thuyên giảm ngay. Thay vì biết rằng họ sẽ càng ngày càng mệt mỏi với chiến tranh thì dường như cả người Israel lẫn người Palestine đều bị trói buộc bởi lịch sử thù nghịch không thể cùng sống với nhau, cũng không sẵn lòng thực hiện những thỏa hiệp cần thiết để sống tách rời nhau. Tuy nhiên bên dưới bề mặt ảm đạm đó có những thay đổi cơ bản ít được nhận thấy đang xảy ra mà bắt buộc phải từ hai phía, dù muốn hay không, không sớm thì muộn họ sẽ phải điều chỉnh lại mối quan hệ không thể tách rời nhưng đầy đau khổ này. Sự phân tích này cho thấy có một động lực ngầm giống như các lớp kiến tạo địa tầng, đang đẩy mối quan hệ Israel - Palestine tiến đến gần hơn và nhanh hơn trong việc thiết lập lại mối quan hệ hòa bình hơn là đưa đến những sự kiện khủng khiếp trong thời gian vừa qua.

## Con người

Auguste Comte cho rằng “nhân khẩu là số mệnh”. Sợi dây liên kết giữa mâu thuẫn chính trị và sự cân bằng về số lượng các nhóm đấu tranh quen thuộc với các nhóm sinh viên có mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo và những mâu thuẫn, khác xảy ở nhiều nơi trên thế giới. Ở bắc Ireland, sự suy yếu dần của Đạo Tin lành là do đạo Cơ đốc ngày càng lớn mạnh, đó là một khía cạnh quan trọng về cuộc chiến giữa hai cộng đồng này cuối thập niên 1960. Ở Liên Xô cũ, sự gia tăng số lượng người nước ngoài, nhất là những người đến từ các nước không phải châu Âu nhanh hơn cả người Nga chính thống, phản ánh sâu sắc đời sống chính trị của Liên Xô trong những năm cuối. Ở Lebanon, từ năm 1943 - 1975, các chức vụ trong bộ máy chính trị được chỉ định theo số tín đồ của các nhóm tôn giáo khác nhau, điều đó chứng tỏ không thể tổ chức việc điều tra dân số vì như vậy tình trạng chính trị sẽ bị xáo trộn bởi những thay đổi về nhân chủng. Cuối cùng, số tín đồ Cơ đốc giáo giảm rõ rệt và sau cuộc nội chiến 15 năm đau thương, một chế độ mới xuất hiện trong đó sức mạnh chính trị của người Cơ đốc bị giảm bớt.

Vấn đề bắt buộc về nhân khẩu lý giải cho mâu thuẫn chính giữa người Israel và Palestine. Năm 1900, dân số Palestine không vượt quá nửa triệu người; nhưng đến năm 2000 đã có gần 10 triệu người Palestine sống trong khu vực giữa Địa Trung Hải và sông Jordan. Việc tăng dân số gấp 20 lần chỉ trong một thế kỷ có thể nói là một trong những tỷ lệ tăng trưởng cao nhất trên thế giới.

Sự thay đổi đó không chỉ đơn thuần về mặt con số mà còn làm thay đổi cả kết cấu của nó. Năm 1900, ở Palestine (một phần của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman bị người Hồi giáo thống trị) đạo Hồi chiếm đa số chỉ khoảng 1/5 dân số không theo Hồi giáo, khoảng 10% theo đạo Cơ đốc giáo và 10% là người Do Thái. Năm 2000, người theo đạo Cơ đốc chỉ chiếm một phần nhỏ và người Do Thái chiếm đại đa số, sự chiếm ưu thế đó phản ánh quyền thống trị và chủ quyền trong nước. Việc gia tăng dân số với tỷ lệ cao bất thường một phần do gia tăng tự nhiên, đặc biệt là người Arab theo Hồi giáo, nhưng nguyên nhân chính là sự nhập cư ồ ạt của người Do Thái.

Người Do Thái ban đầu buộc phải tiến về phía lãnh thổ của người Palestine. Họ được gọi là những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái (còn gọi là người Xion). Thực ra, qua toàn bộ

giai đoạn nhập cư của người Do Thái hiện đại từ năm 1881, chỉ một thiểu số dân nhập cư là người theo chủ nghĩa Xion ở quê hương của họ. Trong suốt giai đoạn Anh thống trị Palestine từ năm 1917 tới 1948, sau này là nước Israel, người Do Thái nhập cư không còn phải cam kết theo chủ nghĩa Xion. Giống như tất cả các phong trào nhập cư, đây là một sự pha trộn giữa nước cũ và nước mới. Nhưng nếu khảo sát làn sóng aliya (người Do Thái nhập cư vào Palestine) diễn ra liên tục ta sẽ dễ dàng hiểu rằng đại đa số trường hợp nhập cư là do bị ép buộc hơn là tự nguyện. Chỉ một thiểu số dân nhập cư Do Thái là thành viên tích cực trong phong trào Xion trước khi họ đến Palestine/Israel. Thực ra, hầu hết họ tới đó chỉ vì những quốc gia khác không cho phép họ nhập cư.

Điều này đúng với hầu hết người Do Thái ở vùng miền trung châu Âu và Đức đã bỏ trốn tới Palestine sau khi Hitler lên nắm quyền lực năm 1933. Trước chủ nghĩa phát xít Đức, chủ nghĩa Xion ở Đức là một trong những đơn vị hoạt động yếu và người theo chủ nghĩa Xion đã tạo thành một cộng đồng thiểu số người Do Thái ở Đức. Rất đông người Do Thái bỏ trốn khỏi các nước Arab sau khi nhà nước Israel ra đời năm 1948. Trong những năm gần đây, Israel không ngừng nỗ lực tạo ra thể hệ Xion cho các cộng đồng dân Do Thái phương Đông. Hầu hết người Do Thái ở các vùng đất Arab tỏ ra thù địch hoặc vô cùng thờ ơ đối với chủ nghĩa Xion cho tới khi tình thế bắt buộc phải hành động. Vì thế, sau năm 1988, hơn một triệu người Do Thái từ USSR (Liên Xô cũ)/CIS (khối liên hiệp các quốc gia độc lập đối với Xô Viết) đến Israel. Hầu hết họ là dân nhập cư vì lý do kinh tế chứ không phải lý do chính trị, tạo thành làn sóng nhập cư người Nga gốc Do Thái giữa những năm 1971 và 1979. Tuy vậy hai điểm đến chính (cũng thường được yêu thích hơn) là Mỹ và Đức, nhưng hai nước này giới hạn số người nhập cư, do đó mới có làn sóng nhập cư vào Israel.

Tuy nhiên, nếu số người Do Thái tới Palestine và sau đó tới Israel không bị kết tội là người Do Thái theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái (chủ nghĩa Xion) thì hầu hết làn sóng nhập cư này được tái hư cấu là người Do Thái theo chủ nghĩa Xion.

Trong những năm gần đây, lịch sử đã chứng kiến nguồn tăng trưởng dân số chính ở Palestine không phải là do gia tăng tự nhiên mà là do nhập cư, người Arab không ít hơn người Do Thái. Những chuyên gia xã hội và kinh tế xác nhận tình trạng chậm tiến của Palestine trước khi người Do Thái nhập cư trong thập niên 1980 và nhấn mạnh rằng thời kỳ đó đất đai ở Palestine rất khô cằn và dân cư thưa thớt. Tranh luận do các nhà truyền giáo khởi xướng bùng nổ. Trong một cuốn sách bán chạy của Joan Peters xuất bản năm 1984, đề cập đến việc người Do Thái nhiều hơn tín đồ Hồi giáo ở Palestine vào cuối thế kỷ XIX và sự nhập cư của người Do Thái từ năm 1880 và 1948 song song, thậm chí nhiều hơn sự nhập cư của người Arab từ các vùng đất Arab xung quanh. Peters đã đi quá xa khi dựng lên lý thuyết "về âm mưu của các quan chức chính phủ Anh" ở Palestine, giữa giai đoạn cuối của thế chiến thứ nhất và 1948, giấu biệt dòng người Arab này trong khi hạn chế nghiêm ngặt sự nhập cư của người Do Thái. Các sử gia dễ dàng khám phá ra giả thuyết bóp méo sự thực này là do lạm dụng tài liệu [lịch sử và hiểu sai tài liệu điều tra dân số.

Diễn biến thực sự về tình hình nhân khẩu ở Palestine trong thời kỳ cuối của đế chế Ottoman được ghi chép rất khác nhau. Trong khi dữ liệu lưu lại rằng dân số Palestine trong những năm trước chiến tranh thế giới thứ nhất có thể được ước lượng một cách tin cậy với sai số hợp lý. Tuy nhiên chỉ có các công dân Ottoman mới được tính, còn người Do Thái và cộng đồng Thiên Chúa giáo (đạo Cơ đốc) thì không. Ngoài ra, còn có dân Beduin du canh du cư và dân Gipxi (Ấn Độ) được các lãnh sự quán nước ngoài cung cấp số liệu nhưng cũng chỉ là con số ước tính.

Những con số do Arthur Ruppin, lãnh tụ chủ nghĩa phục quốc Do Thái ở Jaffa từ 1908 tới 1914 cung cấp, được chấp nhận rộng rãi. Ông sinh ra ở Đức, là một trong những người sáng lập ngành nghiên cứu xã hội học hiện đại của người Do Thái. Ông có kiến thức sâu sắc về đất nước Do Thái và là một điều tra viên cẩn thận. Từ dữ liệu của chính phủ Ottoman cũng như những nguồn tin khác, ông tính rằng có 85.000 người Do Thái ở Palestine năm 1914, chiếm khoảng 12% trong tổng dân số khoảng 689.000 người, những con số sau này được nhà cầm quyền Anh đánh giá cao. Tuy nhiên, nhà nhân khẩu học của Ottoman là Justin McCarthy lại có cách tính khác. Ông tính dân số Do Thái năm 1914, dựa trên tất cả những cứ liệu sẵn có, nhỏ hơn con số



của Ruppin đưa ra, chỉ khoảng 60.000, trên tổng dân số là 798.000. Kết quả của ông cũng khác với U.O.Schmelz quá cố, người đề xuất tổng dân số trong năm 1914 thấp hơn và số người Do Thái cao hơn, như vậy chúng ta phải lấy ước tính của Ruppin.

Do đó không có gì ngạc nhiên khi ấn phẩm của McCarthy được xuất bản ở một loạt Viện nghiên cứu Palestine (một chi nhánh của Tổ chức Giải phóng Palestine). Cựu thủ tướng Israel là ông Binyamin Netanyahu cũng không chỉnh sửa gì thêm và trong một cuộc họp của những người ủng hộ ông, ông đã hãnh diện khi trả lời phỏng vấn với đài CNN rằng cho tới khi người Do Thái bắt đầu quay lại thì nơi đây “không có một bóng người nào sinh sống cả”. Không có dữ liệu chính xác hơn các con số của Ruppin, đặc biệt là về số dân Do Thái, cho nên những con số ông đưa ra có lẽ được chấp nhận là sát với thực tế nhất.

Cuối thế kỷ XIX, chỉ có một thiểu số người Do Thái ở Palestine, thậm chí những người khai hoang thuộc chủ nghĩa dân tộc cũng chỉ chiếm một con số nhỏ bé, chủ yếu là người tị nạn từ nước Nga và từ Romania sau năm 1881. Tuy nhiên, có thể thấy rằng trong đó có một số người theo chủ nghĩa Xion như nhà văn Russo - Jewish (người Nga gốc Do Thái) và nhà tư tưởng Ahad Ha - am (Asher Ginzberg). Chỉ sau khi có quỹ tài trợ của Tổ chức Xion do Theodor Herzl sáng lập năm 1897 triển vọng của người Do Thái mới được cải thiện bằng sự động viên nhập cư một cách có hệ thống.

Sự vượt trội về nhân khẩu và sự lớn mạnh của chủ nghĩa Xion ở Palestine có thể xem là điều kiện cần thiết nhằm kiểm soát chính trị, là động lực thúc đẩy bản tuyên ngôn Balfour ra đời năm 1917, trong đó chính quyền Anh đảm nhiệm việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập Nhà nước Do Thái ở Palestine. “Không xâm phạm các quyền về tôn giáo và dân sự của các cộng đồng không phải người Do Thái đang cư ngụ trên mảnh đất Palestine hoặc các quyền và tình trạng chính trị của người Do Thái ở bất cứ quốc gia nào”. Tại Hội nghị vì hòa bình ở Paris năm 1919, nhà lãnh đạo chủ nghĩa Xion là Chaim Weizmann, đã phát biểu về việc thu hút 70 hoặc 80 ngàn người Do Thái một năm. Mục đích tạo ra một cộng đồng người Do Thái đông đúc, lớn mạnh, từ 4 tới 5 triệu người. Kế hoạch đầy tham vọng của Weizmann ban đầu nhận được sự hỗ trợ của Winston Churchill - Bộ trưởng thuộc địa năm 1921 - 1922 và của Cao ủy Anh - Herbert Samuel, người điều hành Palestine từ năm 1920 đến 1925. Trong một lá thư riêng khi mới bắt đầu nhiệm kỳ, ông mong rằng mình có thể đảm nhận một nhiệm kỳ dài trong chính quyền Do Thái ở Palestine:

*“Hiện thực thì như vậy, nhưng những biện pháp thực thi lại dẫn đến một tương lai khác, đó là nhập cư hạn chế và một kế hoạch thực dân hóa cẩn trọng. Trong 5 năm, lãnh thổ đã được mở rộng và tốc độ ngày càng tăng lên. Trong vòng 50 năm, số dân Do Thái có thể chiếm đa số. Sau đó bộ máy chính quyền phần lớn sẽ nằm trong tay người Do Thái, thế hệ sau có thể làm chủ vận mệnh đất nước Do Thái. Viễn tưởng đó, tương lai đó tiếp thêm sức mạnh, sự nhiệt tình, khiến tôi sẵn sàng hy sinh bản thân để hoàn thành công tác”.*

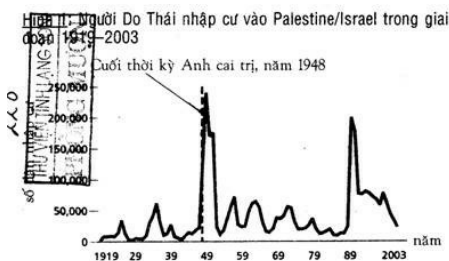
National Home được thiết lập dưới sự bảo vệ của Hoàng gia Anh từ năm 1920 - 1948. Nó đóng vai trò quan trọng và nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Hoàng gia để đạt được chủ quyền bằng cách cho nhập cư nhằm tạo ra cộng đồng Do Thái đông đúc.

Nếu Weizmann đạt được các mục tiêu thì số nhân khẩu người Do Thái sẽ chiếm đa số trong vòng một thập kỷ. Samuel cũng không chậm trễ trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhập cư. Năm 1920, chính quyền thuộc địa Anh cấp 16.500 giấy chứng nhận (mỗi giấy chứng nhận cấp cho một chủ gia đình như một giấy thông hành) đảm bảo cho 70.000 dân nhập cư có thể đến nơi này. Nhưng như Moshe Mossek chứng minh, người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái nhận thấy họ chỉ có thể đáp ứng một phần. Đầu tháng 10 năm 1920 họ yêu cầu kế hoạch giảm xuống chỉ còn 1.000, nhưng sau đó họ tự thấy cần thích nghi với một chính sách nhập cư chọn lựa nghiêm ngặt. Samuel thất vọng và phàn nàn với Weizmann rằng: “Ở đây rất cần một nhu cầu lao động đáng kể”. Năm 1922, người Anh giới thiệu các tiêu chuẩn “khả năng thu hút kinh tế” như là một nguyên tắc điều hành ảnh hưởng tới con số nhập cư của người Do Thái.

Giữa thập niên 1920, chính sách nhập cư có chọn lọc của người Xion nhanh chóng bị loại bỏ, khi một làn sóng dân nhập cư thuộc giai cấp tiểu tư sản từ Phần Lan chạy trốn cuộc khủng hoảng kinh tế ở quê hương đổ vào Palestine. Họ đã đến với tư cách là chính họ chứ không phải

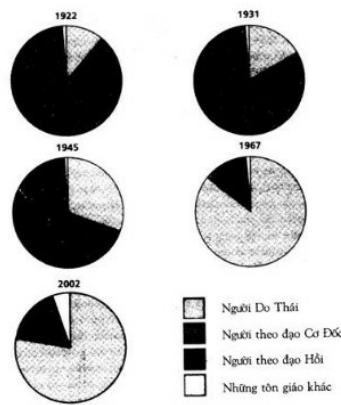
là “những nhà tiên phong theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái”. Việc chọn Palestine làm điểm đến do hệ quả của đạo luật Johnson ở Mỹ có hiệu lực từ năm 1924, hạn chế sự nhập cư ồ ạt tới Mỹ. Kết quả, năm 1929, số dân nhập cư không đạt được như phát biểu trong Hội nghị hòa bình của Weizmann và chính sách nhập cư ban đầu của Samuel. Chỉ có 100.000 dân nhập cư Do Thái đến đây, nâng số dân Do Thái lên 156.000, chiếm 16% tổng dân số của cả nước. Điều này khiến chủ nghĩa Xion thất vọng. Jewish Agency (cơ quan hoạt động hợp pháp của người Xion ở Palestine) tính rằng cả sự gia tăng tự nhiên lẫn nhập cư trung bình hàng năm của người Do Thái là 15.000. Đến năm 1949 số dân Do Thái sẽ đạt con số nửa triệu. Nhưng khi đó, dân số Arab, chỉ tính theo kết quả tăng tự nhiên cũng đã là 1,1 triệu. Tỷ lệ người Do Thái/Arab lúc đó là 30/70. Ông Haim Arlosoroff, trưởng Phòng chính trị của Jewish Agency, nhận xét: “Nếu chúng ta có thể đạt đến con số này trong vòng 20 năm tới, chắc chắn tất cả chúng ta có thể kỳ vọng”. Mặc dù ông nói thêm: “Thực tế, theo quan điểm của tôi, tỷ lệ như thế giữa hai nhóm sẽ thể hiện ưu thế thực sự về kinh tế, xã hội, văn hóa”. Tuy nhiên, ông Arthur Ruppin khi chia sẻ quan điểm về triển vọng nhân khẩu của Arlosoroff đã chỉ ra rằng muốn đạt tới con số như ông Arlosoroff nói phải mất từ 30 đến 40 năm nữa và đồng thời người ta hoài nghi phải chăng người Do Thái sẽ tiếp tục dựa dẫm vào sự giúp đỡ như thế từ chính phủ Anh.

Không lâu sau, khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu ảnh hưởng đến việc gây quỹ của chủ nghĩa Xion trong cộng đồng Do Thái. Năm 1931 doanh nghiệp của người theo chủ nghĩa Xion có phần suy yếu. Sau năm 1932, một làn sóng nhập cư khổng lồ do chạy trốn chủ nghĩa bài Do Thái ở châu Âu, đặc biệt là ở Đức và Phần Lan, dẫn đến tỷ lệ dân số bất ngờ tăng đột biến (hình 1).



Nguồn tin: Tài liệu “Bách khoa toàn thư về người Do Thái”: Cục thống kê trung ương Israel; sách tóm tắt thống kê Palestine Do Thái 1948; Bộ kêu gọi nhập cư Israel.

Mặc dù chính quyền thuộc địa Anh không giống như đế chế Ottoman, đưa ra nhiều con số thống kê dân số tương đối đáng tin cậy và đó là những con số cao ngất ngưỡng. Điều tra dân số hiện đại đầu tiên được thực hiện vào năm 1922, tổng dân số lúc đó là 757.000, trong đó có 84000 người Do Thái, chiếm 11% dân số (hình 2). Điều này đã làm cho những người theo chủ nghĩa Xion thất vọng. Nhưng cuộc điều tra dân số đó cũng có thiếu sót, vì người Beduin ở quận Nam từ chối tham gia cuộc điều tra dân số, vì họ lo ngại bị cưỡng bách tòng quân và bị đánh thuế như trước đây. Kết quả chỉ có “trường thôn cung cấp thông tin”, đó là con số 73.000 dân, một con số sau này chính quyền thuộc địa khẳng định là con số phóng đại. Thực tế nó chỉ khoảng 45.000.



Hình 2: Số lượng tín đồ của các nhóm tôn giáo Palestine/Israel\* giai đoạn 1922 - 2002

\* Israel trong ranh giới định chiến năm 1949  
 Nguồn tin: Cục thống kê trung ương Israel

Nguồn tin duy nhất đáng tin cậy về nhân khẩu học của Palestine dưới thời Anh cai trị là báo cáo điều tra dân số năm 1931 gồm hai tập. Đây là cuộc điều tra dân số có tính khoa học, đáng tin cậy. Nó được thực hiện trong giai đoạn tình hình chính trị căng thẳng đang kìm nén, sắp bùng phát ở Palestine và các hồ sơ chính thức cho thấy chính phủ phải tế nhị vì e đụng chạm đến tính nhạy cảm của các thành phần khác nhau trong dân số.

Để đảm bảo công việc, chính quyền quyết định thiết lập một ủy ban tư vấn phi chính thức. Nhưng những nhà lãnh đạo chủ nghĩa dân tộc Arab nhất quyết rằng họ sẽ tham gia chỉ khi số người đại diện trong ủy ban tương ứng tỷ lệ người Arab/Do Thái là 4/1. Người Do Thái cũng giáng trả những đòn phản hồi không kém trong ủy ban hỗn hợp bao gồm cả người Do Thái và Arab này. Do đó chính quyền buộc phải thành lập hai ủy ban, một của người Do Thái và một của người Arab. Giám đốc cuộc điều tra dân số, Eric Mills, một quan chức Bộ thuộc địa, được Cao ủy John Chancellor tiến cử nhờ khả năng giải quyết các vấn đề của ủy ban.

Chẳng hạn, ủy ban Arab nhấn mạnh nên đếm cả số dân Palestine đang sống lưu vong ở nước ngoài, vì trước đó đã có rất nhiều người di cư sang Nam Mỹ. Người Arab cũng yêu cầu khi tiến hành điều tra dân số nên phân biệt theo tiêu chí quốc tịch và tôn giáo. Trong một báo cáo ngắn gọn của ông về vấn đề điều tra dân số, Mills ghi chú như sau:

Thực tế, cộng đồng Do Thái là một “dân tộc”. Ý thức về sự tồn tại của “dân tộc” này dẫn các cộng đồng tôn giáo không phải là người Do Thái tới một khái niệm mơ hồ về “dân tộc” Arab.

Người Arab yêu cầu việc điều tra dân số phải nêu ra một câu hỏi xác định dân tộc Arab và chính phủ cuối cùng như Mills nói: “Nên tạo cơ hội trong cuộc điều tra dân số cho tất cả những người tham gia để khẳng định quyền “dân tộc” nếu họ muốn”.

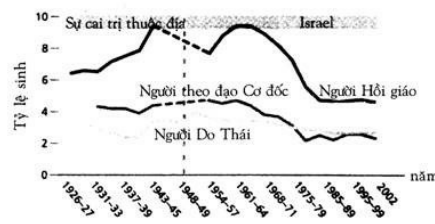
Về phần người Do Thái, họ đề xuất đưa vào bất kỳ câu hỏi nào có liên quan đến “tình trạng không có ruộng đất” hoặc “thất nghiệp”. Họ e rằng việc mua đất đai của họ đang dẫn đến kết quả thay thế người nông dân Arab. Trong khi đó, Vladimir Jabotinsky và phong trào Xion xét lại chủ nghĩa dân tộc cực đoan, kêu gọi người Do Thái tẩy chay cuộc điều tra dân số trên nền tảng mục tiêu của cuộc điều tra là “chứng tỏ rằng người Do Thái chỉ là một thiểu số không đáng kể”, nhằm chuẩn bị cho việc thiết lập chính phủ “để đàn áp chủ nghĩa Xion”.

Trong bối cảnh đó, đông đảo dân chúng tham gia cuộc điều tra dân số, ngoại trừ người Beduin, cho rằng số dân của họ một lần nữa chỉ được ước lượng. Đây là cuộc điều tra dân số được dự định là cuộc điều tra đầu tiên trong loạt điều tra 5 năm một lần. Nhưng cùng với nó là mối lo ngại của chính phủ về cuộc nổi dậy quy mô lớn của người Arab từ năm 1936 tới 1939, theo sau là cuộc chiến tranh và sau nữa là cuộc nổi loạn của người Do Thái thời hậu chiến, ngăn ngừa việc tổ chức bất kỳ cuộc điều tra dân số nào nữa trước khi kết thúc thời kỳ thuộc địa lệ thuộc. Do vậy, cuộc điều tra dân số năm 1931 là cuộc điều tra có tính khoa học duy nhất được thực hiện ở Palestine trong thời kỳ thuộc địa. Thực ra, với sự chia cắt sau đó của đất nước, một cuộc điều tra dân số duy nhất như thế đã từng được thực hiện trên toàn vùng phía tây của Jordan.

Một trong những phát hiện quan trọng nhất là bộ dữ liệu có liên quan đến tỷ lệ sinh tử. Sau

cuộc điều tra dân số, cuối năm 1931 người ta phát hiện dân Palestine có khả năng sinh sản bất thường (hình 3). Tỷ lệ sinh của dân Hồi giáo Palestine năm 1931 là 53/1000, cao hơn nhiều so với người Do Thái là 32/1000. Cả hai đều rất cao so với tiêu chuẩn quốc tế thời đó. Người Hồi giáo Palestine trong giai đoạn này có tổng tỷ lệ sinh cao hơn bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Thậm chí tỷ lệ người Do Thái trong giai đoạn 1926 - 1935 vượt trội hơn so với bất kỳ quốc gia châu Âu nào, ngoại trừ Romania và Bồ Đào Nha. Trong một bản ghi nhớ do Mills chuẩn bị năm 1934, ông đã cảnh báo về vấn đề này. Trung bình trẻ sinh ra còn sống sót trong một gia đình Hồi giáo là hơn 8,5; người theo đạo Cơ đốc là 8 và người Do Thái là 6,7. Sự tăng trưởng dân số giảm phần nào do tỷ lệ trẻ tử vong cao (tỷ lệ trẻ tử vong bằng với Ấn Độ). Sự gia tăng tự nhiên của người Do Thái có thể sánh với sự gia tăng tự nhiên của người Arab tới một mức độ nào đó, vì tỷ lệ tử vong ở người già và trẻ sơ sinh Do Thái thấp hơn. Tuổi thọ của người Hồi giáo năm 1931 là 42, có thể so với người Anh và người xứ Wales ở thập niên 1870, trong khi của người Do Thái Palestine là 60, tương tự ở Anh năm 1931.

Hình 3: Tỷ lệ sinh của các tôn giáo ở Palestine và Israel thời thuộc địa giai đoạn 1926-2002

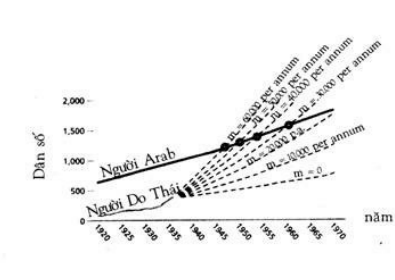


Nguồn tin: Roberto Bachi trong cuốn "Dân số Israel" (Jerusalem, 1974). Cục thống kê trung ương Israel

Người Xion được đặc biệt quan tâm trong thập niên 30, đây là thời kỳ số dân Do Thái giảm sút vì xu hướng giảm sinh, cùng lúc ở các nước Tây Âu xuất hiện hiện tượng "quá độ nhân khẩu". Vì vậy một trong những nguyên nhân chính của người Xion về chính sách nhập cư có chọn lựa của họ là ưu tiên cho những người đang trong độ tuổi sinh nở.

Chính phủ cũng tham gia vào những tính toán như vậy cụ thể là sau khi cuộc khởi nghĩa của người Arab bùng nổ. Sau cuộc họp của Hội đồng Hoàng gia năm 1936 về vấn đề Palestine, ông Mills chuẩn bị biểu đồ dự kiến tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên hiện tại, cộng với các mức độ nhập cư của người Do Thái. Kết quả (hình 4) cho thấy tỷ lệ dân số Arab/Israel khi ấy là khoảng 7/3, số dân nhập cư là người Do Thái hạn chế xuống còn 12.000 người một năm. Cuối năm 1938, ông Mills được đề nghị tính toán lại để nâng mức nhập cư lên khoảng 15.000 người mỗi năm. Do đó, con số 75.000 người là do chính phủ đưa ra vào tháng 5 năm 1939 để giới hạn số dân Do Thái nhập cư trong 5 năm tiếp theo. Mặc dù một quan chức có tên J.S.Bennett, - Một người rất nhiệt tình ngăn chặn người Do Thái rời khỏi châu Âu, đã lo lắng về "việc có thể kế hoạch hoá gia đình của người Do Thái đang tạm thời ngưng lại". Những kế hoạch của Mills vạch ra với mục đích phát triển nhân khẩu cho thập niên tiếp theo. Nhưng dân số Do Thái cũng chỉ tăng, khoảng 1/3 tổng dân số (khoảng 2 triệu) vào cuối thời kỳ thuộc địa.

Hình 4: Kế hoạch dân số trong tương lai của chính phủ Palestine, năm 1937



$m$  = tỷ lệ nhập cư hàng năm của người Do Thái  
 Nguồn tin: Báo cáo của Hội đồng Hoàng gia Palestine năm 1937.

Tất nhiên, những sự kiện kịch tính của cuộc chiến giành độc lập của người Israel giai đoạn 1947 - 1949 đã làm biến đổi sự cân bằng nhân khẩu. Người Do Thái dần dần mua đất đai của người Arab, sau đó là sự trở về hàng loạt của những người Do Thái sống sót ở châu Âu thời Hitler và người Do Thái tị nạn từ các quốc gia Arab. Chỉ khoảng 150.000 người Arab ở lại, phần còn lại đã trốn thoát dưới áp lực của Israel. Ít nhất có 700.000 người tị nạn đã rời Palestine để tới Transjordan, Syria, hay Lebanon. Nhưng phần lớn chọn dải Gaza do người Ai Cập chiếm đóng và ở vùng CIS - Jordanian được gọi là Bờ Tây. Năm 1952, dân Do Thái ở Israel là 1,4 triệu, hơn số dân Arab ở Palestine thời thuộc địa trước đó khoảng 1,2 triệu.

Trong thập niên 50 và đầu 60, các nhà lãnh đạo Israel có xem xét đến khả năng chiếm đóng Bờ Tây. Năm 1954, Thủ tướng Israel Moshe Sharett từng bày tỏ quan niệm như sau: *Chúng ta hãy giả sử rằng chúng ta chinh phục mảnh đất còn lại của người Palestine tới sông Jordan, tôi cho rằng một cuộc chiến tranh như thế sẽ không dẫn đến sự di cư tương tự như người Arab trước đó... Tôi chắc chắn việc thôn tính Bờ Tây với khoảng 1 triệu dân sẽ đồng nghĩa với việc cải thiện đáng kể ở các biên giới của chúng ta, chúng ta có khả năng tự bảo vệ.*

Năm 1967 Israel đã chiếm đóng những vùng đất này sau chiến thắng chớp nhoáng. Một sự di cư nữa xảy ra với quy mô khoảng 200.000 dân từ Bờ Tây sang Bờ Đông. Kết quả là cuối năm 1967, còn khoảng 1,2 triệu người Arab sinh sống ở Bờ Tây và dải Gaza dưới ách thống trị của người Do Thái. Khi đó, dân Do Thái chiếm khoảng 2/3 tổng dân số trong vùng đất đặt dưới quyền cai trị của người Israel. Năm 1985 tỷ lệ đó thu hẹp còn 63/37. Ông Ya Arafat, lãnh tụ Tổ chức giải phóng Palestine đã nói về một "quả bom nhân khẩu". Sari Nusseibeh, một trí thức Arab ở Jerusalem theo đường lối chính trị ôn hòa nói thêm: "Sinh thêm em bé vẫn chưa đủ... Quả bom nhân khẩu sẽ không bao giờ nổ nếu không có kíp nổ. Kíp nổ sẽ là điều kiện đòi quyền bình đẳng". Lời phát ngôn này vào tháng 10 năm 1987, nhiều tuần lễ trước khi bùng nổ cuộc chiến Intifada (cuộc chiến ném đá hay dùng đá làm vũ khí) đầu tiên của người Palestine.

Năm 2004 dân số Palestine ở Bờ Tây và dải Gaza là 3,4 triệu, dân số Arab tăng lên 1,3 triệu, người Do Thái khoảng 5,2 triệu, tổng cộng dân số ở đây khoảng gần 10 triệu.

Tuy nhiên, người ta vẫn thích việc tăng trưởng dân số một cách tự nhiên. Từ năm 1988, hơn 1 triệu người Do Thái từ Liên Xô cũ nhập cư ồ ạt, nhưng tỷ lệ tăng tự nhiên trung bình từ 16% (1980) tới nay là 19%, tỷ lệ sinh trung bình của mỗi phụ nữ Do Thái gốc Israel đã giảm khoảng 2,5; phụ nữ Hồi giáo gốc Israel là 4,7. Mặc dù tỷ lệ gia tăng tự nhiên của người Arab gốc Israel cao hơn người Do Thái gốc Israel, nhưng người Palestine trong các lãnh thổ bị chiếm đóng còn cao hơn nữa. Trong thập niên 30, phụ nữ Palestine là một trong số những đối tượng có khả năng sinh nở lớn nhất trên thế giới, gần một nửa trong số họ ở Bờ Tây và dải Gaza không sử dụng bất cứ phương tiện ngừa thai hiện đại nào. Trung bình, mỗi phụ nữ có sáu đứa con. Ngày nay mức độ tử vong ở trẻ và tuổi thọ đã gần đạt đến tiêu chí của người Tây Âu. Do đó người Do Thái Israel phụ thuộc chủ yếu vào sự nhập cư đột biến nếu muốn duy trì tình trạng dân số hiện nay.

Nhưng từ đầu thập niên 1990 đến nay, làn sóng nhập cư vào Israel đã giảm. Lý do chính không phải là hệ quả của Intifada mà do người Do Thái tiếp tục ở lại Iran, nguồn nhập cư tiềm năng trong tương lai của người Do Thái vào Israel đã thực sự cạn kiệt. Gần nửa triệu người Do

Thái vẫn ở lại các nước cộng hòa thuộc Xô Viết trước đây, con số nhập cư cao ngất ngưỡng vào Israel đầu thập niên 90 đã giảm xuống. Sự khủng hoảng kinh tế ở Argentina năm 2002 mang lại sự nhộn nhịp thú vị về aliya (người Do Thái bắt đầu định cư ở Palestine) tuy chỉ xảy ra trong thời gian ngắn với 235.000 người Do Thái của đất nước này. Jewish Agency, một người Do Thái cùng chính phủ Israel đã nỗ lực thuyết phục họ quay về Israel. Trước tình thế đó, hầu hết dân Do Thái không chịu di chuyển chỗ ở; những người còn lại thì thích tới Bắc Mỹ hay Tây Ban Nha hơn là quay lại Israel.

Hơn nữa, Israel cũng giống như mọi quốc gia nhập cư khác tỷ lệ dân Do Thái di cư sang nước khác cũng là con số đáng kể. Việc có người thân ở nước ngoài, mong muốn được hưởng nền giáo dục hiện đại tiên tiến... khiến cho việc quyết định di cư của họ trở nên dễ dàng hơn. Vào tháng 11 năm 2003, một quan chức của Bộ kêu gọi nhập cư nói với ủy ban hội đồng lập pháp của Israel rằng ước tính có khoảng 760.000 người Israel sống ở nước ngoài so với 210.000 người vào năm 2000. Theo báo cáo, có khoảng 60% dân di cư tới Bắc Mỹ. Có lẽ báo cáo này có phần phóng đại, nhưng ít nhất có 200.000 người Israel hiện sống ở Mỹ và 10.000 người sống ở các quốc gia khác như Đức, Hà Lan, Nam Phi. Hầu hết họ di cư vì lý do kinh tế. Từ năm 2000 tình trạng suy thoái kinh tế và thất nghiệp ở Israel gia tăng, nhất là trong khu vực kỹ thuật cao, dẫn đến có nhiều người đi tìm việc làm ở xứ khác. Nếu tình trạng suy thoái tồi tệ hơn thì số người đi di cư sẽ còn tăng, mức độ bạo động chính trị vì thế cũng sẽ tăng lên.

Tương phản với bối cảnh này, nhà nhân khẩu học Israel, giáo sư Arnon Soffer thuộc đại học Haifa, đã gióng lên hồi chuông báo động, ông gọi đó là “ngày tận thế nhân khẩu”. Vào tháng 7 năm 2001 ông cảnh báo với ủy ban quốc phòng và đối ngoại Knesset (Hội đồng lập pháp người Israel) rằng vào năm 2020 người Do Thái có thể chỉ chiếm 42% tổng dân số ở Israel, Bờ Tây và dải Gaza. Thậm chí, ông tiên đoán người nước ngoài sinh sống ở Israel sẽ chiếm gần 1/3 dân số, hiện Israel đang đứng trước “mối đe dọa tồn vong”.

Những tiên đoán như vậy đã nuôi dưỡng chương trình chính trị của cả phe cánh tả và cánh hữu ở Israel. Ran Cohen, một thành viên của *Hội đồng lập pháp Do Thái*, đại diện cho phe cánh tả Đảng Meretz, nhận xét những con số của Soffer mang “yếu tố quá khích”. Nhưng ông tranh luận rằng chính những con số này chứng minh: “Quan điểm về một Đại Israel về nền dân chủ là mối nguy hiểm cho Israel”. Một thành viên Hội đồng lập pháp người Arab lên án việc thảo luận như vậy là “phân biệt chủng tộc” và một tờ báo Ai Cập có tên Al - Ahram đề nghị cuộc tiếp xúc như vậy có thể là một khúc đạo đầu chó “sự di chuyển” của người Arab ra bên ngoài Jordan.

Ý tưởng này do cựu thiếu tướng Affi Eitam đưa ra trong một cuộc thảo luận với nhóm chuyên gia cố vấn chiến lược ở Herzliya vào tháng 12 năm 2001, trong đó có sự tham gia của ông Soffer. Eitam là một thành viên của Đảng Tôn giáo Quốc gia, sau đó trở thành lãnh tụ và Bộ trưởng cơ sở hạ tầng Quốc gia trong nội các Ariel Sharon năm 2002. Là một người hay lớn tiếng với quan niệm “chuyển đổi” theo cuộc trưng cầu dân ý tháng 3 năm 2002 ông được không ít hơn 46% dân Do Thái Israel yêu mến. Soffer không đơn độc một mình. Sergio Della Pergola thuộc đại học Jerusalem của người Hebrew, có thể nói là nhà nhân khẩu hàng đầu Israel cũng có những suy đoán như Soffer. Ông Sergio tính toán thậm chí nếu Israel rút lui khỏi mọi lãnh thổ chiếm đóng, thì vẫn có một số lượng lớn dân số không phải là người Do Thái nhập cư trong vòng 50 năm tồn tại. Điều này có thể dẫn đến mâu thuẫn chính trị, nội bộ lung củng nghiêm trọng và chia rẽ Israel.

Tất nhiên, các nhà nhân khẩu cảnh báo rằng: Hầu hết dự đoán về dân số, nhất là những dự đoán tầm xa có tính mạo hiểm và được xem xét về khía cạnh lịch sử đều chưa chính xác, nhưng không vì thế mà ngăn chặn những lời nhận xét này. Những tiên đoán được đưa ra dựa trên các yếu tố khá ổn định: Sự nhập cư ồ ạt của người Do Thái vào Israel là một hiện tượng của quá khứ, đại đa số cộng đồng người Do Thái bây giờ sống trong nền dân chủ tự do và ổn định với thu nhập quốc gia tính trên đầu người cao hơn nhiều so với Israel. Mặc dù vậy người Palestine vẫn đông hơn rất nhiều so với người Do Thái ở Palestine/Israel.

Nói cách khác, chủ nghĩa Xion đang trong quá trình vận động chạy đua nhân khẩu. Chương sau chúng ta sẽ xem xét sự thất bại của nó trên diện rộng về bối cảnh kinh tế - xã hội, địa lý - sinh thái, văn hóa - chính trị.

## Xã hội

Từ những năm đầu tiên, chủ nghĩa Xion (chủ nghĩa phục quốc Do Thái) đã luôn nỗ lực để gia tăng nhân khẩu. Cụ thể, halutzim (người tiên phong) đến Palestine với số lượng đáng kể sau năm 1904, gắn với ý thức hệ chủ nghĩa Xion do những nhà tư tưởng theo chủ nghĩa dân túy như Ber Borokhov tạo ra. Ông kêu gọi đảo ngược đặc tính kim tự tháp xã hội Do Thái trong cộng đồng người Do Thái. Những người theo chủ nghĩa Xion xem sự phân bố lao động của người Do Thái thật sự không lành mạnh, (chủ yếu là các thương gia thuộc tầng lớp tiểu tư sản, thợ thủ công, còn một bộ phận nông dân hầu như không tồn tại). Thay vào đó, họ kêu gọi thiết lập tầng lớp lao động người Do Thái mới ở Palestine, trong đó nền tảng là một xã hội nông nghiệp được tổ chức trên những nguyên tắc chung. Người Do Thái sẽ “tự sản xuất” nói cách khác họ sẽ được chuyển đổi gần như từ những nhà tư bản ký sinh thành dân lao động và sản xuất thuần nhất. Ý tưởng về phẩm chất lao động và kêu gọi quay về đất nước phù hợp với tư duy của làn sóng người định cư từ Nga trước đây. Nhiều người trong số họ đã bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa dân túy Nga của thập niên 60 và 70 của thế kỷ XIX. Cả những người theo chủ nghĩa Xion vốn là những nhà xã hội học, hoặc không phải là nhà xã hội học đều lý tưởng hóa xã hội nông thôn và phát minh ra một kiểu anh hùng thần thoại nông dân Hebrew mới. Giải thích tại sao xã hội này phải được nảy sinh ở Palestine chứ không phải là bất kỳ nơi nào khác Borokhov viện đến sự giải thích duy lý méo mó dựa trên ý niệm rằng việc định cư của người Do Thái phải ở đó, chứ không tồn tại ở bất kỳ nơi nào khác là theo kinh tế tự nhiên. Ông tranh luận:

*“Dân bản xứ Eretz Yisrad [vùng đất Israel] không có đặc trưng văn hóa hay kinh tế độc lập ... không phải là một quốc gia đơn độc, cũng sẽ không tạo thành một quốc gia đơn độc trong một khoảng thời gian dài... Chính những người nhập cư Do Thái sẽ đảm nhận trách nhiệm sản sinh ra Eretz Yisrad và đồng hoá dân địa phương về mặt kinh tế lẫn văn hóa với người Do Thái”.*

Những người theo chủ nghĩa Xion tin vào sự hài hòa tự nhiên, một sự đồng cảm dường như là thần bí giữa halutzim và mảnh đất Israel.

Những mô hình cá nhân và tập thể của chủ nghĩa Xion là lao động nông nghiệp kiểu Do Thái, người Do Thái sinh ra ở Israel (người bản xứ) và kibbut (khu định cư ở Do Thái). Theo sử gia Israel Oz Almog thì người bản xứ “không phải là một hiện tượng sinh học mà là hiện tượng văn hóa, một thành viên kế tiếp, kéo dài từ thập niên 20 đến 50, được nhận diện không phải bởi nguyên quán, mà bởi sự sát nhập vào một thể chế để lại dấu ấn văn hóa đặc biệt”. Xét về phương diện bên ngoài, người bản xứ được quan niệm là người Do Thái bất kỳ được sinh ra ở vùng đất Israel đều có mang những phẩm chất nhất định. Nhưng tất cả điều này không ảnh hưởng tới hệ tư tưởng đối với đại đa số. Thực tế, thể hệ dân bản xứ là một nhóm ưu tú rất hạn chế, có chung cách gọi kiểu Xô Viết hơn là một xã hội thực sự cởi mở.

Giống như “con người mới” Xô Viết và “quái vật màu vàng” Aryan, người bản xứ được chủ nghĩa Xion ca ngợi, tuyên truyền, tôn thêm những giá trị, sự hy vọng, mơ ước. Theo tiểu thuyết gia Haim Guri, người bản xứ “làm giật mình bà đỡ khi thấy họ đang được sinh ra với nỗi đau chia ly và khẩu súng lục trong tay”. Một nhà văn khác đưa ra hình tượng Yitzhak Sadeh (nhà sáng lập Palmach, lực lượng biệt kích ngầm prestate) và Gary Cooper. Người bản xứ khỏe mạnh, trầm tĩnh cả về thể xác lẫn tâm hồn, tương phản với cộng đồng người Do Thái được cho là trí tuệ, theo chủ nghĩa đại đồng, ba hoa, gầy yếu.

Sự thực, dân Do Thái mới nay cũng bị phân hóa mãnh liệt, chẳng hạn Almog hiểu rằng ông không phải là người “gốc Do Thái”, ông ám chỉ điều mà Isaac Deutscher nói: “Người Do Thái nhưng không phải gốc Do Thái”. Giống như Deutscher chống lại người Xion, cho rằng người bản xứ là người thế tục không thuộc cộng đồng giáo sĩ. Người bản xứ được giáo dục xem thường cộng đồng người Do Thái là những người thường xuất hiện trước mặt ông trong hình dạng bài Do Thái.

Mặc dù hầu hết người Do Thái sinh ra ở Israel là người bản xứ nhưng một số thanh niên được sinh ở hải ngoại đã bị xã hội hóa về những vấn đề thời trang, ngôn ngữ. Và khuynh hướng vô thần của người bản xứ cũng ngăn chặn hầu hết người Do Thái theo tôn giáo.

Đối với cộng đồng người bản xứ, việc giáo dục trong mỗi gia đình của khu định cư người Israel rất nghiêm khắc, đặc biệt cấm kỵ tội loạn luân.

Cuộc sống xã hội của người bản xứ rất khổ hạnh trong hầu hết mọi khía cạnh. Khiêu vũ không được hoan nghênh, chỉ nhảy múa dân gian có chọn lọc như hora (sự pha trộn giữa điệu nhảy của nông dân Romania và người Hasidic) là được chấp nhận. Nhiều đơn vị quân sự xuất chúng, đặc biệt là Palmach, thì phần lớn thành viên là người bản xứ. Almog gọi họ là “thương hiệu người bản xứ điển hình về ngôn ngữ và cách ăn mặc”. Sau khi thành lập nhà nước, “tầng lớp quý tộc quân đội” của người bản xứ phát triển thành một tầng lớp đặc quyền, cai trị về mặt chính trị dần dần thay thế thế hệ cai trị trước là những người đại diện cuối cùng về quyền lực - Menahem Begin và Yitzhak Shamir.

Sự giáo dục ở nhà trường của người bản xứ là một quá trình tẩy não tập trung. Trong sách giáo khoa về lịch sử của người Xion từ những thập niên 30 trở về sau, không chỉ tất cả những học thuyết thù địch hay trái với chủ nghĩa Xion bị xóa sổ mà theo Almog “Thậm chí những niềm tin và ý thức hệ khác với niềm tin và ý thức hệ của người Xion cũng đều bị xóa sổ”. Mục đích quan trọng hơn cả trong sự nghiệp giáo dục của người Xion là phong trào thanh niên có ảnh hưởng rộng lớn, là hoà nhập học sinh thành Yishuv (cộng đồng Do Thái ở Palestine trước 1948). Một nhà văn viết sách giáo khoa nhận xét “Người Xion không bao giờ cho phép một thành viên trong cộng đồng tách biệt với định mệnh chung của cộng đồng”. Alrivog viết: “Văn hóa Hebrew toả sáng và là trung tâm của văn hóa thế giới; là tiêu chuẩn chống lại tất cả những nền văn hóa khác khi so sánh với nó”. Tính đồng nhất và sự tẩy não của chính nó được liên minh với chủ nghĩa vị chủng. Họ bị uốn nắn về niềm tin và ý thức hệ, mà theo Almog nó “đã hạn chế khả năng quan sát văn hóa “bên ngoài”, họ vứt bỏ di sản văn hóa truyền thống của người Do Thái, có thể gọi họ là những kẻ chống lại trí tuệ ngàn đời. Họ không học đại học, không coi trọng sự phong phú của tinh thần. Thỉnh thoảng họ viết hoặc đọc thơ trữ tình, nhưng chỉ yêu thích những cuộc tranh luận về tư tưởng của thế hệ nhập cư của những người Xion đã được xã hội hóa, hoàn toàn xa lạ với họ.

Một phác thảo cô đọng *Wesltunschauung* của những người bản xứ khơi dậy quá khứ, thế hệ người Do Thái sinh ở Israel đã hoàn toàn mất, cũng như sự kết hợp những giá trị văn hóa và xã hội. Thậm chí nhiều người than trách khuynh hướng thừa nhận thực tế của nó. Nhà phê bình văn học trứ danh của Israel là Gershon Shaked đã viết năm 1998 như sau:

*“Điều gì đã xảy đến với cuộc cách mạng văn hóa Xion? Nó đã đi đâu, về đâu? Tại sao những người tạo ra nó lại hổ thẹn về nó...? ... Tại sao quyết tâm của họ bị phai mờ và tại sao họ đang trải qua sự hồi sinh niềm tin tôn giáo và quay lại với nền văn hóa của người Do Thái hoặc di cư sang phương Tây?”*

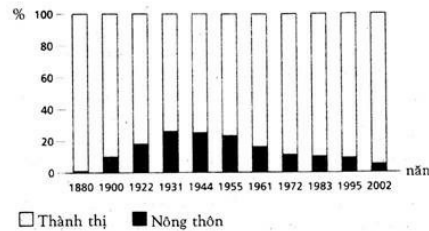
Shaked rất tiếc cho sự lưu truyền nền văn hóa muôn thuở đặc trưng của Israel. Ông tin rằng việc mất các giá trị chọn lọc của người Xion đã tạo ra một thế hệ theo chủ nghĩa cá nhân vô gia cư. “Người Israel không còn có thể tìm thấy “chất Israel” của họ, vì nó đã biến mất trong khi họ đang cố chạy trốn nó. Cái còn lại chỉ là hình ảnh mờ nhạt của một dân tộc, sống một cuộc sống vất vưởng, day dứt với cảm giác tội lỗi vì mất chất Do Thái cổ (Yiddishkeit) mà không biết cách nào để định dạng lại nó”.

Thế giới văn hóa của người bản xứ đã biến mất vì những điều kiện xã hội tác động đến nó. Thực sự, chúng chưa bao giờ được thành lập trên một nền tảng an toàn. Nhà xã hội học người Xion đến Palestine và đưa ra một xã hội nông thôn không tưởng. Nhưng xã hội mà người Do



Thái Palestine duy trì là một xã hội đô thị hóa cao (hình 5). Người ta ước tính trong năm 1880 chỉ 1% người Do Thái làm nghề nông. Với 25.000 người nhập cư trong aliya đầu tiên sau năm 1881, thì đến năm 1900 có khoảng 80% định cư ở thành thị. Tổng cộng năm 1990 không quá 10% dân Do Thái ở Palestine là nông dân. Sau 1908 người Xion nỗ lực tối đa, đầu tư với quy mô lớn để định cư ở những vùng nông thôn. Do đó kết quả không quá bất ngờ, năm 1922, 18% dân Do Thái là nông dân và 1944 con số đó là 25%. Sau khi nhà nước Israel thành lập, tỉ lệ phần trăm dân Do Thái ở nông thôn giảm xuống rất nhiều; năm 2002, tỉ lệ này bằng với năm 1948, nghĩa là không tới 5%.

Hình 5: Tỷ lệ thành thị/nông thôn của người Do Thái trên vùng đất Palestine/Israel thuộc địa giai đoạn 1880 - 2002



Nguồn tin: Cục thống kê trung ương Israel; tác giả Roberto Bachi trích "Ăn phẩm dân số Israel" (Jerusalem, 1974)

Tuy nhiên, chính sách nông thôn hóa của người Xion đã gặp thất bại, hãy xem đóng góp sản phẩm quốc dân của ngành nông nghiệp sẽ rõ. Năm 1922, nông nghiệp đóng góp 14% tổng sản phẩm trong khu vực Palestine của người Do Thái. Năm 1947, phần đóng góp nông nghiệp giảm còn 12%. Năm 2002, mặc dù sản phẩm nông nghiệp đã tăng mạnh, nhưng phần đóng góp của lĩnh vực này trong GDP của người Israel không vượt qua con số 2%. Cụ thể, riêng sản xuất giống cam quýt đã tạo ra 74% doanh thu xuất khẩu của Palestine năm 1939 và 63% của Israel năm 1949, đây là một con số đáng thất vọng. Diện tích đất trồng cam quýt đã giảm hơn nửa và bằng thập niên 50. Số nhân công làm trong lĩnh vực nông nghiệp giảm đều, từ 91.700 người năm 1969 còn 43.700 người năm 2003.

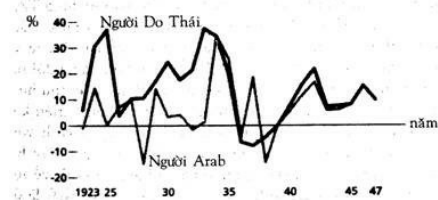
Về mặt chính trị, những nhà xã hội học Xion thống trị Yushuv từ đầu thập niên 30 cho tới chiến thắng trong bầu cử đầu tiên của Menahem Begin năm 1977. Về mặt xã hội, họ cố duy trì hệ thống giá trị thông qua những phong trào thanh niên, nguồn lao động Hebrew về nước thông qua việc phát giấy chứng nhận nhập cư, kèm một số đặc ân nhưng vẫn nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ.

Về mặt kinh tế, sự thống trị của các nhà xã hội học Xion thể hiện thông qua các cơ quan như Liên đoàn lao động Histadrut, kibbutzim, moshavim và các hệ thống tiếp thị hợp tác Hộ cố định rõ nền kinh tế Do Thái đặc trưng bằng cách tập trung phần lớn sở hữu đất canh tác vào Quỹ Quốc gia Dó Thai, kiểm soát việc xã hội hóa các doanh nghiệp nông cốt và phong trào "tranh đấu cho lao động Hebrew". Người Arab nhận lương thấp, nhiều ông chủ không phải là người Do Thái như ở nhà máy lọc dầu Haifa tuyển cả người Arab lẫn người Do Thái và chính phủ thuộc địa cố duy trì diện mạo sắc tộc trong chính sách nhân sự của họ.

Nói theo thuật ngữ kinh tế thuần túy thì vai trò của xã hội trong sự tăng trưởng của nền kinh tế thuộc địa Do Thái đã được phóng đại. Chủ nghĩa xã hội Xion ban đầu đem lại sự nhảy vọt kinh tế công nghiệp cho người Do Thái Palestine hơn là các doanh nghiệp tư nhân đến từ miền trung châu Âu giữa thập niên 20 và từ Đức giữa thập niên 30. Làn sóng từ Đức mang đến kỹ năng kinh doanh, vốn, phát minh kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý ngành công nghiệp hiện đại. Từ năm 1932 - 1940 sản xuất trong khu vực của người Do Thái tăng gần gấp ba lần (hình 6). Trong suốt thời gian chiến tranh gay go ác liệt, nền kinh tế có sự bứt phá nhanh do chiến tranh làm mọi nhu cầu đều gia tăng. Việc điều tra làm tổn hao nhiều thời gian và công sức về chủ đề "nền kinh tế bị chia cắt" của Palestine thuộc địa, Jacob Metzger kết luận rằng phần đóng góp của khu vực quản lý lao động ngoài tư nhân trong nền kinh tế Do Thái thuộc địa có lẽ không vượt quá 20%. Haim Barkai nhận xét điều này vẫn đúng, thậm chí trong những năm đầu

nền kinh tế Israel chịu chi phối bởi chủ nghĩa xã hội cực đoan.

Hình 6: Sản phẩm quốc nội của nền kinh tế Do Thái và Arab ở Palestine giai đoạn 1923 - 1947



Nguồn: Jacob Metzger, ấn phẩm "Nền kinh tế bị chia cắt ở Palestine thời thuộc địa" (Cambridge, 1998)

Tất nhiên, trong thực tế, đặc tính của người theo chủ nghĩa quân bình, chủ nghĩa Xion, chủ nghĩa xã hội loại trừ người Palestine và sau này là người Arab Israel bị phai mờ do sự nhập cưồạt của người Do Thái từ châu Phi và châu Á. Từ thập niên 50 trở đi, sự phân hóa dân tộc xuất hiện trong xã hội Israel, trong khi người Do Thái có nguồn gốc không phải là người châu Âu thường được gọi với cái tên kỳ lạ là edot ha mizrah (cộng đồng phương Đông) mặc dầu thành phần lớn nhất của họ là người Do Thái từ Maghreb sống cuộc sống của một giai cấp dưới. Kiểu phân hóa giai cấp này có lẽ đã giảm bớt theo thời gian. Trong một phân tích về sự biến đổi giai cấp nhanh chóng giai đoạn 1974 - 1991, Meir Yaish lập luận "sự phân hóa sắc tộc/quốc gia ở Israel dường như đóng một vai trò không quan trọng lắm trong việc chỉ ra người Israel thuộc tầng lớp hay giai cấp nào". Một nghiên cứu khác cho thấy xuất hiện sự suy giảm trong vấn đề nội giao dân tộc. Nói cách khác, so với thập niên 50 và 90, nhiều người Ashkenazim và Sephardim kết hôn với người không cùng sắc tộc với họ. Ngoài ra còn một minh chứng khác đó là nghiên cứu của Barbara Okun:

Mặc dù xảy ra tình trạng suy giảm, nhưng sự giao thoa sắc tộc vẫn duy trì đặc trưng quan trọng của nó cũng như ứng xử trong hôn nhân... Ngụ ý của sự suy giảm này là sự giao thoa sắc tộc là vấn đề quan trọng, như mâu thuẫn sắc tộc và sự không đồng đều về mặt phát triển kinh tế - xã hội. Đây là những vấn đề chính mà hiện nay Israel đang phải đối đầu.

Gershon Shafir và Yoav Peled, đồng tác giả cuốn *Being Israeli*, đã cung cấp những số liệu nghiên cứu cho rằng tính sắc tộc và giai cấp vẫn khớp nhau. Sự nổi bật chính trị về tính sắc tộc thể hiện rõ trong các cuộc tuyển cử quốc hội năm 1999 bởi sự thành công của các đảng dựa trên sự hỗ trợ của người Do Thái đến từ Nga và các vùng đất Arab.

Mặc dù sắc tộc trong cộng đồng Do Thái dường như không phải là nét chấm phá chính yếu trong việc phân tầng giai cấp ở Israel, nhưng nhìn chung nền kinh tế Israel phát triển không đồng đều, chỉ phát triển mạnh trong những năm gần đây. Viện Bảo hiểm Quốc gia Israel xếp Israel đứng thứ hai chỉ sau Mỹ trong phát triển kinh tế không đồng đều, nơi có hố sâu ngăn cách giàu nghèo và thu nhập thuần (thu nhập hộ gia đình sau khi chuyển nhượng và đóng thuế) trong năm 2000 không đồng đều. Ủy ban quốc hội trình bày báo cáo trước chính phủ Israel hồi tháng 12 năm 2002 kết luận rằng Israel chỉ kém Mỹ về khoảng cách thu nhập, sở hữu tài sản, phân phối vốn, giáo dục, tiêu thụ, trong đó người nghèo chiếm số đông.

Ira Sharkansky thuộc trường đại học Jerusalem của người Hebrew đã nhận định stress đồng hành với "khoảng cách xã hội ngày càng tăng vô lý" và "mức độ đồng đều về thu nhập của Israel hầu như phản ánh mức độ phát triển kinh tế". Những kết luận của Sharkansky được minh họa và hỗ trợ bởi mô hình do Robert Lerman Viện Đô thị ở Washington phát triển. Tranh luận về nhận thức chung đối với việc phát triển không tương đồng đang gia tăng ở Mỹ, ông đề xuất nên học hỏi khuynh hướng cân bằng ở Đức từ năm 1988 đến 1998. Tất nhiên, trong suốt giai đoạn đó Tây Đức thu hút Đông Đức. Hầu hết mọi người sẽ tán thành rằng bất kỳ phân tích nào sử dụng Tây Đức năm 1988 như là cơ sở so sánh với toàn bộ nước Đức năm 1998 sẽ là một sai lầm. Tuy nhiên, Lerman đưa ra ý kiến: Xu hướng mất cân đối ở Mỹ gặp sai lầm tương đối tự do không coi trọng việc nhập cư quy mô lớn. Israel thu hút gần 3 triệu dân nhập cư kể từ năm 1948 và hơn 1 triệu kể từ năm 1988. Tuy vậy, ngày nay Israel thường so sánh với các mục tiêu

kinh tế, xã hội của chính Israel cách đây 10 hay 20 năm. Theo phương pháp này, những so sánh về sự không cân đối trong lĩnh vực kinh tế có thể sai, nhất là ở nước nhập cư ồ ạt như Israel. Nhiều người nhập cư là người Nga, trong những năm gần đây khi sát nhập về mặt kinh tế vào xã hội Israel đã gạt hái thành công đáng kể, vậy có thể nói quan điểm của Lerman là một quan điểm thực tế. Tuy nhiên, ngày nay ở Israel có nhiều thay đổi, cụ thể là khu trung tâm quanh Tel Aviv là nơi tiêu thụ rất lớn, nơi mà những kẻ cuồng tin Spartan (khổ hạnh) của aliya (người Do Thái bắt đầu định cư ở Palestine) thứ hai (1904 - 1914) đã xa lánh.

Việc giấc mơ xã hội hóa ruộng đất của người Xion phai mờ là hình ảnh thu nhỏ của khu kibbutz (khu định cư) giảm sút trong những thập niên gần đây. Khu định cư của người Israel khi mới hình thành thuở ban đầu (1909 - 1914) chỉ có một số lượng dân khiêm tốn, nhưng đã phát triển rất nhanh về số lượng và uy tín trong giai đoạn thuộc địa và được công nhận là "ngôi nhà của người Xion ưu tú". Năm 1948, có 54.208 cư dân ở 159 khu định cư. Mặc dù họ duy trì ảnh hưởng chính trị và vị thế xã hội trong những năm đầu khi nhà nước mới thành lập, nhưng họ chỉ đóng một vai trò thứ yếu trong việc thu hút người nhập cư mới. Cụ thể họ không thu hút người Do Thái đang sông lưu vong ở những vùng đất khác ngoài châu Âu. Hầu hết người tị nạn Do Thái đến từ Bắc Phi và Trung Đông định cư trong các thị trấn hay trong những moshavim (những khu định cư của các tiểu chủ hợp tác). Kết quả những khu kibbutz vẫn duy trì là một phong trào sắc tộc Ashkenazi. Cho tới thập niên 80, số dân định cư tăng tới 127.000. Nhưng kể từ năm 1985, kibbutz phải gánh chịu khủng hoảng với khoản nợ khổng lồ, hậu quả là dân số giảm mạnh mỗi năm. Năm 2002 có 116.000 cư dân ở 268 kibbutz. Số dân định cư giảm dần từ 8% năm 1948 chỉ còn 2% ngày nay. Tuy vậy đây là tình hình chung, moshavim cũng trải qua tình trạng dân số giảm tương tự, trong một số trường hợp, chúng biến thành những cộng đồng tư hữu hóa.

Những khu khác như Ramat Rahel gần Jerusalem, được phép thuê đất phát triển nhà ở, trung tâm thương mại hoặc khu công nghiệp - Một kế hoạch được tạo điều kiện thuận lợi sau năm 1992 bởi những thay đổi trong khung pháp luật về quyền sở hữu đất, lần đầu tiên trong lịch sử tạo ra một thị trường tự do về bất động sản ở Israel. Một vài kibbutz như Kfar Ruppim biến thành các công ty mẹ, trong đó các thành viên là cổ đông. Những khu khác thì thuê những căn hộ trống ngoài chợ trời.

Nhiều quy phạm xã hội đặc trưng của những năm đầu biến mất hay bị thu hẹp dần: Lao động không có chuyên môn, không tuyển dụng lao động bên ngoài, phòng ăn tập thể, giải trí và nhà trẻ. Trong khi đó đối với lĩnh vực tư hữu hóa, mức lương cũng có sự khác biệt: Có chính sách khích lệ, thưởng theo năng suất, trả lương ngoài giờ, sở hữu xe hơi riêng và dùng hàng chất lượng tốt, thẻ tín dụng, kế hoạch lương hưu và dựa vào lao động bên ngoài (thường là người Arab). Năm 1999, 62% nhân công ở kibbutz là nhân công được thuê mướn. Tinh thần dân chủ được đề cao như hội họp hàng tuần, có hội đồng bầu cử. Ngày nay kibbutz tập trung vào công nghiệp nhiều hơn nông nghiệp. Khoảng 40% thanh niên sinh ra ở khu kibbutz tìm cách thoát ly, họ gia nhập quân đội, hoặc tìm cơ hội hưởng nền giáo dục cao hơn, tìm kiếm việc làm ở thành phố. Kibbutz thoái hóa dần thành khu nhà ổ chuột dành cho người già như Century Village (Làng Thế Kỷ) và khu liên hợp nghỉ hưu ở Florida.

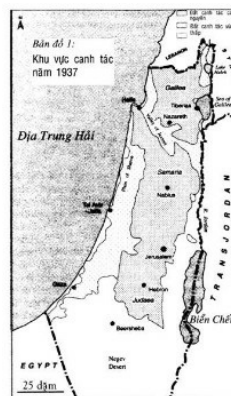
Kibbutz vẫn vận dụng ảnh hưởng chính trị thiếu cân đối; có khoảng 17% thành viên Đảng Lao Động tham gia. Nhưng vai trò lịch sử của họ như là người đi tiên phong về chính trị thì không còn nữa. Một khảo sát năm 1998 cho thấy, chỉ một thiểu số thành viên kibbutz tin rằng họ có tương lai. Thật ngạc nhiên khi một nhà bình luận gần đây, đã kết luận: "Điều kiện ở các kibbutz chỉ xếp hạng chót". Một quan sát viên đồng cảm hơn thì cho rằng đây là "Tầm nhìn của con người mới" và "Một xã hội công bằng, một thế giới tốt đẹp hơn, như tuyên bố của các nhà tiên tri Israel đã theo quan điểm duy tâm trước kia. Bản chất con người đã chiến thắng chủ nghĩa lý tưởng hóa; tham vọng chứng tỏ mạnh hơn chủ nghĩa vị tha; tính cách cá nhân chế ngự trách nhiệm chung".

Thay vì thành lập liên đoàn hợp tác xã nông dân Hebrew, người Xion lại tạo ra một xã hội đô thị hóa và công nghiệp hóa. Điều gì duy trì tham vọng ban đầu của chủ nghĩa Xion? Đó chính là nhà nước Do Thái.

Tất nhiên, xã hội của người Arab Palestine cho thấy những đặc điểm rất khác biệt. Xã hội thời kỳ thuộc địa và đế chế Ottoman là một xã hội nông thôn. Năm 1880, khoảng 79% dân số Arab là người nông thôn và tỉ lệ này còn cao hơn nếu chỉ xem xét người Arab Hồi giáo. Năm 1937, 70% dân số Arab vẫn làm nông và 57% lực lượng lao động hoạt động liên quan đến nông nghiệp. Qua giai đoạn này, quá trình đô thị hóa vẫn diễn ra không ngừng, nhưng đến năm 1946, thậm chí 64% người Arab Palestine vẫn sống ở nông thôn, hầu hết họ đều là nông dân. Tuy vậy nền kinh tế Arab Palestine vẫn tồn tại với một khu vực công nghiệp nhỏ trong thời kỳ thuộc địa, nhưng nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn cho đến năm 1946, sự đóng góp của nó vào tổng sản phẩm trong khu vực người Arab gấp gần 4 lần ngành sản xuất công nghiệp.

Ngành nông nghiệp của nông dân Arab Palestine trong suốt giai đoạn này phải chịu áp lực căng thẳng do kết quả của sự gia tăng dân số nhanh, kèm theo đó là những đòi hỏi tất yếu như nhu cầu về nguồn vốn lớn, cây trồng để thu hoa lợi. Sự mắc nợ (nhất là người linh canh) tăng tới mức năm 1931, các khoản tiền nợ của một người Palestine trung bình bằng với thu nhập hàng năm. Một loạt thiên tai trong thập niên 20 và 30 càng làm tăng thêm sự khó khăn cho ngành nông nghiệp: Nạn châu chấu, chuột đồng, bệnh dịch và hạn hán kéo dài suốt mấy năm. Chính vì vậy người Arab đã bỏ làng, đi tìm kế sinh nhai ở các khu vực đồi núi, vùng đồng bằng duyên hải, làm công nhân trong các thành thị hay đồn điền trồng cam quýt, đôi khi kết hợp cả hai. Sự thành thị hoá của người Arab được thúc đẩy bởi việc mua đất của người Do Thái và những ảnh hưởng phụ do nền kinh tế Do Thái tăng trưởng. Đó mới là nguyên nhân chính của hiện tượng rời bỏ làng quê lên thành thị, đặc biệt khi tỷ lệ tăng trưởng dân số Palestine cao, nhất là ở nông dân Hồi giáo. Ở vùng Trung Đông cũng xảy ra một phong trào như vậy, nó cũng tạo thành một hiện tượng.

Mặc dù diện tích đất được chuyển sang chủ sở hữu người Do Thái từ năm 1881 tới 1948 ít hơn so với tổng diện tích đất của người Palestine (không quá 6% của cả nước), nhưng đó là phần đất màu mỡ phì nhiêu (bản đồ 1 và 2). Việc mua đất là một trong những điểm nút liên kết hơn là tách rời giữa nền kinh tế Do Thái và Arab, tạo ra sự cạnh tranh phân chia.



Về vấn đề đất đai ở Palestine từ năm 1917 và 1939, Kenneth Stein cho rằng không phải do sự cổ vũ của chủ nghĩa dân tộc Arab, cũng không phải do sự can thiệp của Anh làm ngưng quá trình chuyển nhượng đất của người Arab, mà chính là do người Palestine. Ông kết luận hạn chế

duy nhất của người Xion khi mua đất là số tiền mà họ chuẩn bị cho việc giao dịch mua bán. Có một logic kinh tế chắc chắn trong điều này là việc kinh doanh đất có khuynh hướng lên giá do mâu thuẫn chính trị tồn tại quá lâu. Stein đã cho thấy, những người bán đất gồm phần lớn các thành viên lãnh đạo phong trào chủ nghĩa dân tộc người Arab Palestine.

Còn về người Anh, họ giống những người tiền nhiệm chế độ Ottoman, nhưng không gặt hái được thành công gì hơn, họ cố hạn chế việc người Do Thái mua đất bằng việc ban hành “sắc lệnh bảo vệ nông dân”. Nhưng thực tiễn cho thấy, những sắc lệnh như vậy chỉ phản tác dụng, thậm chí theo Stein chúng còn kích thích việc kinh doanh hơn nữa. Người nông dân kỳ vọng đất đai một khi đã được bán cho người Do Thái sẽ thuộc quyền kiểm soát của chính phủ. Đã có nhiều sắc lệnh được ban hành, nhưng chúng không có hiệu lực bởi sự thông đồng giữa người bán và người mua, người bán thì sẵn lòng bán còn người mua thì vui vẻ mua. Các quan chức Anh nổi giận bởi họ thất bại trong việc ngăn chặn những chủ sở hữu đất, nông dân buộc phải bán đất cho người Do Thái để trừ vào các khoản nợ, thường thì giao dịch này được tiến hành thông qua trung gian.

Từ đó mà có cuộc điều tra “Người Arab không tấc đất cắm dùi”. Đây là một trong những loạt điều tra do chính phủ phát động, sau các cuộc bạo loạn chống người Do Thái trong năm 1929. Ủy ban Shaw Commission được chỉ định giải quyết vấn đề đất đai ở Palestine. Ngài Hope Simpson phát biểu: *“Nếu tất cả đất đai canh tác ở Palestine bị chia cắt, thì mỗi gia đình sẽ không đủ việc làm”*. Ông nói thêm “Không có đủ chỗ cho người định cư nếu tiêu chuẩn cuộc sống vẫn duy trì như hiện tại”. Ông thừa nhận nếu chính phủ theo đuổi một chính sách năng động phát triển nông nghiệp thì có thể tạo ra công ăn việc làm cho thêm 20.000 gia đình đến định cư nữa.

Báo cáo của Hope Simpson khiến người Xion cảm thấy bị xúc phạm, vì họ bị thành kiến và những giả định thống kê của Hope Simpson là chưa chính xác. Cụ thể việc ước lượng diện tích đất canh tác tối thiểu cho cho một gia đình nông dân không hợp lý. Trong khi Hope Simpson ước tính tổng diện tích đất canh tác của Palestine là 6,5 triệu mét dunams[1] thì cơ quan Jewish Agency tranh luận rằng diện tích đất canh tác thực sự gần gấp đôi con số đó. Người Xion giữ ý kiến cho rằng định nghĩa của chính phủ về “đất canh tác” và “lao động và tài nguyên trung bình của nông dân Palestine” là quá hạn chế. Thay vào đó họ thúc giục việc định rõ đất đai dựa trên năng suất “và hướng dẫn... chính phủ và việc thực dân hóa của người Do Thái”.

Thậm chí trong giai đoạn này, do có sự đầu tư về vốn, nên năng suất nông nghiệp của người Do Thái cao hơn người Arab nhiều lần. Theo một báo cáo của chính phủ năm 1930 cho thấy: Sản lượng nông nghiệp trung bình của người Arab là 70kg mỗi dunams bột mì và 59kg mỗi dunams lúa mạch; trong khi sản lượng đó của người Do Thái là 111 kg bột mì và 153 - 177 kg lúa mạch. Nói chung, năng suất của nông dân Do Thái cao gấp hai lần so với người Arab.

Trong cuộc điều tra dân số năm 1931, thì vấn đề không có đất ở nông thôn là vấn đề nổi bật. Do đó Giám đốc Phát triển mới được chính phủ chỉ định là Lewis French đã mở cuộc điều tra cho người Arab không có đất đăng ký. Có khoảng 4.500 khiếu kiện trong vòng một vài tháng, nhưng kết quả này đã làm cho chính phủ bối rối. Cuối cùng, vào tháng 4/1932 chỉ có 72 vụ kiện được đưa ra xét xử. French một lần nữa báo cáo: *“Đây là một cuộc điều tra chậm trễ và tẻ nhạt, chỉ có 664 vụ kiện được duyệt năm 1936. Chính phủ phải chịu trách nhiệm giải quyết cho các nguyên đơn, nhưng mãi tới năm 1939, khi khép lại cuộc điều tra chỉ có 74 gia đình được giải quyết trong số 899 người cuối cùng bị xếp là không có ruộng đất”*.

Một lý do nữa của sự thất bại là do Ủy viên ban chấp hành người Arab Palestine đứng đầu cơ quan “chủ nghĩa dân tộc” từ chối các kế hoạch, đó được xem như một sự xác nhận ngầm của chính sách ủng hộ người Xion. Ngoài ra còn một nguyên nhân khác là sự giải thích chính thức khái niệm thu hẹp vấn đề không có ruộng đất. Chính phủ định nghĩa “người Arab không ruộng đất” là những người “bị đẩy ra khỏi đất đai mà họ cư ngụ do rơi vào tay người Do Thái”. Vì hầu hết những nông dân này không chết đói mà họ tìm ra kế sinh nhai khác, đó là chuyển tới các thành phố sinh sống, họ không có đủ tư cách đăng ký làm người không ruộng đất”. French thừa nhận mình bất lực vì vấn đề người Do Thái định cư đang dẫn tới việc thay thế nông dân Arab trên diện rộng. Ông tranh luận “Nếu người Arab sở hữu đất ... thì họ cũng phải rời đi, vì người Do Thái đến để thay thế chỗ của họ”. Ông kết luận theo sách *Khải huyền* rằng “Nếu quá trình

mất quyền sở hữu đất tiếp diễn, thì trong vòng 3 hay 4 thập kỷ tới nông dân Arab sẽ trở thành tuyệt chủng". French thúc giục pháp luật tăng cường bảo vệ họ. Nhiều biện pháp được áp dụng nhưng tỏ ra không hiệu quả. Thậm chí sau năm 1940, khi chính phủ đưa ra những quy định hà khắc về chuyển nhượng đất đai nhằm hạn chế việc chuyển nhượng đất, hạn chế người Do Thái chỉ được sở hữu 5% diện tích đất trong cả nước, thì việc giành đất của người Do Thái vẫn tiếp diễn trên quy mô lớn.

Metzer cũng tin rằng con số thực người nông dân bị mất đất chắc chắn lớn hơn con số đăng ký và cố ước lượng con số thực trên cơ sở dữ liệu được thừa nhận là chưa đầy đủ. Ông ước tính: Việc thay thế chủ đất từ những giao dịch về đất đai có thể giải thích là do sự suy giảm một nửa số lao động Arab trong lĩnh vực nông nghiệp từ 1921 - 1945, hay chuyển từ nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp khác (kể cả nông dân Do Thái).

Metzer cho biết có một sự thay đổi kết cấu lớn trong xã hội do dân nhập cư từ nông thôn vào thành thị, nhất là tới các vùng duyên hải.

Việc tìm kiếm người Arab không đất cũng vô ích như việc tìm kiếm người Do Thái nay đây mai đó. Theo kinh nghiệm của người Palestine, chúng ta có thể kết luận rằng các báo cáo của cả Hope Simpson và French đều mất hiệu lực do quan điểm cố định về xã hội nông nghiệp Palestine.

Trong một báo cáo khác của chính phủ năm 1930 đã thừa nhận: "Nhu cầu cấp thiết nhất của ngành nông nghiệp (Arab) là sự hợp lý hóa". Nhưng mọi việc vẫn tiếp tục theo hướng "Cư dân nông thôn tạo thành một khối dân cư bản địa, không thể dễ dàng bị công nghiệp hóa, thậm chí nếu có nhiều ngành công nghiệp thu hút nó. Do đó cần đảm bảo nơi ăn chốn ở cho họ, ít nhất là kế sinh nhai". Ủy ban "phản đối kịch liệt bất cứ nỗ lực nào nhằm xúi giục nông dân ra khỏi mảnh đất của họ và biến họ thành nhân viên văn phòng".

Dù đó là sự nhận thức muộn màng, nhưng cũng đáng hoan nghênh. Đất canh tác nông nghiệp và năng suất qua các thập kỷ liên tiếp tăng chứng tỏ nhận thức đó là đúng. Nhiều nhà quan sát người Anh cũng hiểu được quan điểm đó. Chẳng hạn Eric Mills, năm 1931 đã viết: *"Việc ứng dụng kỹ thuật của con người ngày càng tiên tiến và kinh nghiệm về nông nghiệp dồi dào trong một nước nhiều đồi núi như thế là có tính khả thi và tất yếu tiêu chuẩn của cuộc sống ngày càng được cải thiện"*. Mặc dù năng suất nông nghiệp của người Arab vẫn liên tục giảm so với người Do Thái nhưng nó cũng chứng tỏ: Từ 1922 - 1945 việc sản xuất nông nghiệp của người Arab tăng trung bình 6%/năm và sản phẩm nông nghiệp tính trung bình mỗi công nhân đạt 4,1%/năm.

Các phương pháp đòi hỏi vốn lớn đặc biệt được áp dụng trong các đồn điền trồng cam quýt, vốn chỉ chiếm 2% diện tích đất canh tác của người Arab, nhưng cần đến 20% lao động nông nghiệp và tạo ra 28% tổng sản phẩm nông nghiệp cho người Arab. Cho tới năm 1936 đã có nhiều người Arab làm việc trong các đồn điền trồng cam quýt của người Do Thái. Sau đó, kết quả là cuộc nổi loạn của người Arab và áp lực đè nặng trên đôi vai của liên đoàn lao động Do Thái, dẫn tới khu vực then chốt của nền kinh tế Do Thái đã tăng cường sử dụng lao động Do Thái.

Việc người Do Thái mua đất đã góp phần vào trào lưu "vô sản hoá" nông dân Arab. Nhưng đây chỉ là một phần biến chuyển chung trong xã hội Palestine phát sinh việc di cư từ vùng đồi núi xuống vùng đồng bằng, từ nông thôn ra thành thị và ngày càng có đông người dân biết đọc chữ dưới sự cai trị của người Anh.

Cảnh sống lưu vong năm 1948 khiến xã hội Palestine tan rã thực sự. Sự phân chia giữa dân du cư và định cư, giữa tầng lớp quý tộc và nông dân, giữa người Hồi giáo và Thiên Chúa giáo trở nên ít quan trọng hơn. Điều họ quan tâm bây giờ là sự phân chia giữa người tị nạn và người không tị nạn, giữa người Arab Israel và những người trong các nước Arab láng giềng.

Giai đoạn 1949 - 1967 đánh dấu nỗ lực của chủ nghĩa Xion trong việc tạo ra một nền kinh tế và xã hội kín ở Palestine. Trong khi đó, ở Israel do làn sóng nhập cư khổng lồ dẫn đến nhu cầu cần lao động, giúp nước này đạt được tỉ lệ phát triển kinh tế nhanh. Đầu thập niên 60, người Arab Israel, chủ yếu là nông dân, bắt đầu gia nhập thị trường lao động mở rộng của Israel.

Nhiều người đến Hebrew, một số khác thì gia nhập vào giới thành thị.

Sự chiếm đóng của người Israel ở Bờ Tây và dải Gaza năm 1967 gây chia rẽ nội bộ đối với xã hội Palestine, giữa công dân của các lãnh thổ do người Israel chiếm đóng và các lãnh thổ còn lại. Tuy nhiên, chiến tranh năm 1967 đã đánh dấu giai đoạn quan trọng trong việc khôi phục cộng đồng Arab Palestine. Sau sự phân chia trong những năm 1949 - 1967 và sự phân biệt chủng tộc triền miên chống lại người Arab ở Israel, cuối cùng giữa họ cũng nổi lại mối quan hệ hữu nghị giữa người Palestine ở Bờ Tây và dải Gaza với người Arab Israel. Chính sách *Những cây cầu mở* băng qua Jordan được Bộ trưởng Bộ quốc phòng Israel khi đó là Moshe Dayan tán thành, duy trì sự liên kết về kinh tế, xã hội và văn hóa giữa chính quyền Palestine ở các lãnh thổ bị chiếm đóng và những lãnh thổ ở các nước xung quanh, nhất là Jordan. Đến năm 1994 Palestine phát triển nhưng chưa hoàn thiện.

Một dấu chỉ của việc chưa hoàn thiện là con số các cuộc hôn nhân giữa những người Palestine tị nạn và người Palestine không tị nạn còn thấp. Ví dụ, theo các hồ sơ chính thức, ở dải Gaza năm 1995, có 45% các cuộc hôn nhân là giữa những người tị nạn, chỉ 9% giữa người tị nạn với người không tị nạn. Trong khi đó tỉ lệ giữa người tị nạn và người không tị nạn là 7/3.

Ngày nay xã hội Palestine đã dần được khôi phục ở Bờ Tây và dải Gaza. Tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề cần được giải quyết như tỷ lệ thất nghiệp cao, tỷ lệ nữ tham gia lao động còn thấp, mỗi công nhân phải nuôi nhiều người thân trong gia đình. Trong quý II năm 2002 số người sống lệ thuộc vào người khác ở Bờ Tây và dải Gaza là 7,6 triệu người. Ngoài ra, hơn 40% dân số vẫn được liệt vào danh sách người tị nạn, phụ thuộc vào sự hỗ trợ của UNRWA (Cơ quan Việc làm và Cứu trợ Liên hiệp quốc cho người tị nạn ở vùng Trung Đông, thành lập tháng 12 1949), các cơ quan phúc lợi tư nhân và quốc tế khác. Nhà cầm quyền Palestine không thể tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình, nếu không có sự giúp đỡ từ các nhà bảo trợ trên thế giới. Theo một báo cáo của Ngân hàng thế giới, gần đây mức hỗ trợ là \$195/người/năm dành cho những người tị nạn ở Bờ Tây và dải Gaza, là một trong những sự hỗ trợ phát triển cao nhất tính trên đầu người so với bất cứ nơi nào trên thế giới. Nhưng sự phụ thuộc quan trọng nhất là ở Israel, mối quan hệ quân sự/chính trị không cân đối cũng khiến cho nền kinh tế đôi khi không được đánh giá đầy đủ.

Hai xã hội Israel và Palestine cùng chung sống nên ở một mức độ nào đó nền kinh tế của hai xã hội này cũng hòa quyện, đan chéo nhau. Trước hết Israel không còn là một vùng quê thanh bình nói tiếng Hebrew nữa, mà là một xã hội công nghiệp khá tiên bộ, một nền kinh tế hậu công nghiệp dịch vụ kỹ thuật với GDP hơn 100 tỷ USD và thu nhập bình quân đầu người là 16.000 USD, tiến đến ngang bằng với khối Liên minh châu Âu. Thứ hai, Palestine, vùng đất Bờ Tây và dải Gaza nằm dưới sự cai trị của nhà cầm quyền Palestine có GDP cao nhất là 4 tỷ USD năm 2003, thu nhập bình quân đầu người thấp hơn Israel 1/10. Mặc dù 46% dân số vẫn được xếp là lao động ở nông thôn, nhưng chỉ khoảng 13% phụ thuộc vào nông nghiệp. Ngày nay nông nghiệp chỉ chiếm 8% GDP của Palestine (dù Ngân hàng Thế giới có thể ước tính sai giá trị của nông nghiệp). Một nguyên nhân GDP nông nghiệp giảm là Israel hạn chế Palestine tiến đến Bờ Tây (bác bỏ đơn xin phép đào giếng) nhưng nguyên nhân chính là xu hướng đô thị hóa. Rõ ràng Israel cũng phụ thuộc vào Palestine. Từ năm 1967, hai nền kinh tế này đã tiến đến gần nhau qua hiện tượng cụ thể: Lao động Arab. Một phần vì sự phát triển dân số, phần khác vì các ông chủ Israel có thể tận dụng nguồn lao động rẻ, ngoài ra còn vì sự đầu tư tập trung vào khu vực tư nhân và khu vực quốc doanh còn thấp tại các lãnh thổ bị chiếm đóng (ngoại trừ các vùng định cư Israel mới và các dự án cơ sở hạ tầng gắn liền), tỷ lệ lao động Palestine tăng chưa từng làm việc trong phạm vi "đường biên giới xanh" (đường biên giới của Israel trước năm 1967). Đến trước năm 1983 hơn 1/3 lực lượng lao động của Bờ Tây và dải Gaza (74.000 trong số 215.000) đang làm việc ở Israel. Họ chính là lực lượng lao động tiềm ẩn được mở rộng. Có hơn 10.000 lao động Palestine như thế, họ chấp nhận mức lương và điều kiện lao động mà người Israel chê. Đối với người Palestine, thị trường lao động Israel là thổi nam châm thu hút không thể cưỡng lại, vì họ nhận thấy khó kiếm được tiền như vậy ở quê hương. Theo ước tính của một chuyên gia kinh tế của Ngân hàng thế giới "Người Israel đòi hỏi thêm 91% tiền lương nếu làm việc ở Bờ Tây và dải Gaza".

Bản đồ về Bờ Tây và dải Gaza đã minh họa tầm quan trọng sống còn của việc làm ở Israel

đối với nền kinh tế Palestine: Một khu vực càng cách xa thị trường lao động Israel thì mức độ nghèo càng lớn hơn (bản đồ 3). Điều này phản ánh phạm vi ảnh hưởng của sự đói nghèo ở Israel, nó được tập trung vào “những thành thị phát triển” ở các khu vực phụ cận - Những nơi tận cùng như Yeruham ở Negev hay Kiryat Shemona ở Etsba.



Lao động Arab ở Israel sau năm 1967 tập trung vào một số khu vực của nền kinh tế, trong đó người Arab là nhân công chủ yếu trong ngành công nghiệp xây dựng. Các vùng định cư Do Thái trong các lãnh thổ bị chiếm đóng được xây dựng phần lớn bởi người Arab Palestine. Như đã nói khu định cư thuê với số lượng lao động người Arab ngày càng tăng ở cả lĩnh vực nông nghiệp và các nhà máy công nghiệp. Vì vậy nhiều khu định cư Do Thái ở các lãnh thổ bị chiếm đóng tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Ngành du lịch Israel thu lợi nhuận cao nên tuyển dụng một lượng lớn người Palestine. Trong khi đó, hàng rào an ninh do Israel dựng lên trong suốt chiến tranh Intifada thứ hai được người Arab và những lao động là người nước ngoài xây dựng.

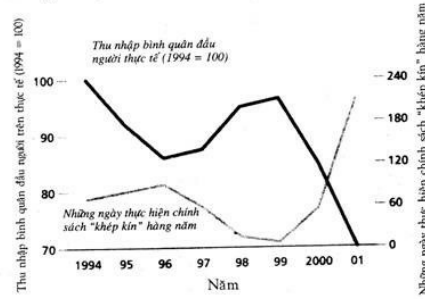
Thái độ phản ứng của Israel đối với việc phụ thuộc ngày càng lớn vào lao động Arab khá nước đôi. Họ cũng phàn nàn tại sao không sử dụng lao động Hebrew. Có lẽ do chính phủ Israel đã dựa vào lao động Palestine từ giữa thập niên 80 tới năm 1994. Nhưng tình trạng thất nghiệp cao làm trầm trọng thêm sự căng thẳng chính trị ở các lãnh thổ bị chiếm đóng, dẫn đến cuộc chiến Intifada thứ nhất (1987 - 1993). Nền kinh tế phát triển của Israel trong thập niên 90 đã chứng minh cho tham vọng đối với lao động nhập khẩu và sau thỏa thuận Oslo, số người Palestine làm việc tại Israel bắt đầu tăng vọt lần nữa. Tuy nhiên, sau năm 1993, lao động Palestine buộc phải xuất trình giấy tờ tùy thân và giấy tờ cho phép đặc biệt tại các trạm kiểm soát thường trực được thiết lập lần đầu tiên kể từ những ngày đầu Israel chiếm đóng, nếu họ muốn vào hoặc đến gần “đường biên giới xanh”. Tuy chính phủ Israel kiểm soát có phần gắt gao hơn bằng chính sách “khép kín” sau các vụ khủng bố, nhưng hàng chục ngàn người vẫn lén lút theo đường bộ phía sau và làm việc bất hợp pháp cho các nhà thầu người Israel, do đó họ tránh không phải trả phí bảo hiểm y tế hoặc thuế cho công nhân. Sự thông đồng giữa hai bên chủ - thợ cũng ngấm ngầm như trong trường hợp kinh doanh đất đai của các thế hệ trước.

Israel không thể phát triển dễ dàng nếu không có lực lượng lao động người Palestine. Palestine cũng không thể phát triển nếu không tiến vào thị trường Israel. Một trong những nguyên do chính đối với việc GDP của Palestine giảm trong suốt cuộc chiến Intifada thứ hai là chính sách đối phó “khép kín” của Israel, người Palestine tiến vào thị trường lao động ở Israel để mưu sinh bằng cách không đi qua những trạm kiểm soát (hình 7). Trước khi xảy ra Intifada thứ hai, có 130.000 người Palestine làm việc tại Israel (khoảng một nửa trong số đó là lao động bất hợp pháp). Theo ước đoán của Ngân hàng Thế giới, GDP của Palestine khoảng 5 tỉ USD hơn trước Intifada 1 tỉ USD. Sự khác biệt này chủ yếu là do lao động Palestine đang làm việc cho Israel. Nói cách khác, gần 1/5 tổng thu nhập quốc dân Palestine có được từ nguồn lao động ở Israel. Những nỗ lực này thậm chí còn đi xa hơn. Tháng 6 năm 2001 Ngân hàng Thế giới ước tính rằng chính sách “khép kín” của thị trường lao động Israel chống lại Palestine sẽ “ngụ ý



giảm bớt hoạt động kinh tế trong phạm vi Bờ Tây và dải Gaza khoảng 50%". Sau vài tuần đầu tiên của chiến tranh Intifada và cho tới các sự kiện tháng 3 năm 2002, trên thực tế khoảng 50.000 công nhân có thể quay lại công việc ở Israel và các vùng định cư, mặc dù biên giới băng qua các trạm kiểm soát này bị đóng kín và mở lại vào nhiều dịp.

Hình 7: Mức thu nhập bình quân đầu người ở Bờ Tây và dải Gaza giai đoạn 1994 – 2001



Nguồn tin: Ngân hàng thế giới.

Tuy nhiên, Intifada thứ hai gây ra tác hại rất lớn tới nền kinh tế Palestine, như trong một báo cáo từ Ngân hàng Thế giới vào tháng 3 năm 2002 đã ước tính thu nhập thực tính trên đầu người của Palestine giảm 12% trong năm 2000, 19% trong năm 2001, còn thu nhập bình quân đầu người ở Bờ Tây và dải Gaza khi đó thấp hơn mức lúc ký bản thỏa thuận "Gaza - Jericho" năm 1994 là 30%. Sau khi công bố bản báo cáo này tình hình còn tệ hại hơn nữa. Tổng GDP của Palestine, từng trên 5 tỉ USD năm 1999 đã giảm xuống dưới 5 tỉ USD năm 2002.

Giữa năm 2002, có 45% lực lượng lao động thất nghiệp. Một điều đáng tiếc nữa là ở các khu vực lãnh thổ Palestine cũng như Israel, ngành du lịch giảm xuống, ở Palestine, với lực lượng lao động dồi dào khoảng 122.000 người (chưa kể công nhân địa phương), nhà cầm quyền đã phá sản và không thể trả lương nhân viên một cách đều đặn. Nền kinh tế Palestine hầu như bị tê liệt bởi những hạn chế về hàng hóa và bị Israel từ chối sau tháng 12 năm 2000 để chuyển đổi quỹ PA do nhà quản lý thuế của Israel kiểm soát (chủ yếu là thuế giá trị gia tăng, thuế mua hàng hóa và thuế nhập khẩu) mà theo các thỏa thuận Oslo, dồn về PA. Những quỹ không chuyển nhượng này bao gồm 75% thuế thu nhập và 100% phí y tế do lao động Palestine trả ở Israel, nhưng chỉ các lao động hợp pháp mới phải trả. Nhưng nguyên nhân quan trọng nhất của sự khủng hoảng kinh tế ở Palestine chính là sự tụt dốc thảm hại trong việc người Palestine sang làm việc ở Israel. Cuối năm 2002, hầu hết dân Palestine sống trong cảnh cơ hàn, bên rìa của sự tồn vong, họ không làm nghề nông, thay vào đó là làm những công việc lặt vặt, bán rong, đau lòng hơn là làm gái.

Nền kinh tế Israel cũng chịu cảnh tương tự. Israel bị giáng đòn mạnh mẽ sau tháng 9 năm 2000 bởi việc đi xuống của ngành du lịch, công nghệ và bởi tình trạng suy thoái trong ngành công nghiệp kim cương, đó là ba ngành thu nhiều ngoại tệ nhất của Israel. Hai năm tiếp sau đó, đất nước này phải chịu đựng một trong những tình trạng suy thoái tồi tệ nhất trong lịch sử. Đầu tư nước ngoài suy giảm; giá trị đồng shekel (đơn vị tiền tệ của Israel) giảm; nạn thất nghiệp trong quý "ISRAEL năm 2002" đạt tới con số 11,2%, nhưng con số này có lẽ chưa thể hiện đầy đủ số người thất nghiệp trong thực tế.

Tại thời điểm tình trạng thất nghiệp cao đó, vậy tại sao nền kinh tế Israel vẫn duy trì sự phụ thuộc đáng kể vào lực lượng lao động đến từ các quốc gia khác? Lý do ở đây là do yếu tố kinh tế. Nói theo văn phòng xã hội học, hay những mục tiêu xã hội của người Xion thì Israel dễ bị tổn thương trước những hệ quả của nạn suy thoái kinh tế, vì số lượng người nhập cư giảm dẫn tới cuộc di cư của lao động Do Thái có kỹ năng cao. Do đó những nhà hoạch định chính sách của Israel phải đương đầu với một tình huống tiến thoái lưỡng nan. Nhưng nếu Israel phục hồi nền kinh tế thì cũng giống như Mỹ, châu Âu và các nền kinh tế khác, họ cũng cần lao động nhập khẩu vì đại đa số người Do Thái trong nước chê mức lương cũng như công việc.

Một số ông chủ Israel bắt đầu tiến hành thành lập những doanh nghiệp ở ngay trên lãnh thổ

Palestine, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực xây dựng, nông nghiệp và du lịch. Người Palestine đã chiếm rất nhiều việc làm của người Israel nhờ bãi bỏ chính sách “khép kín”, góp phần phục hồi nền kinh tế Palestine.

Từ thập niên 90 Israel đã ký kết các hợp đồng ngắn hạn với công nhân nước ngoài nhập khẩu, đặc biệt là người Palestine. Lực lượng lao động này thực sự hấp dẫn các ông chủ Israel, vì họ chấp nhận mức lương và phúc lợi xã hội thấp. Theo ngân hàng Israel, chi phí cho việc thuê mướn lao động nước ngoài cho lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng thấp hơn thuê mướn người Israel khoảng 40%. Chỉ riêng các nước Romania, Thái Lan, CIS, Thổ Nhĩ Kỳ, Ghana, Mauritius, Philippin, thậm chí cả Trung Quốc trong năm 2001 đã có 11.600 lao động sang Israel. Về mặt lý thuyết, lao động từ 11 nước sẽ đến Israel mỗi năm hoặc hơn, nhưng trên thực tế Israel giống như nhiều quốc gia khác, những lao động khách mời ngắn hạn này tham gia thị trường lao động như các công dân dài hạn. Nhiều người bất chấp tình trạng sống bất hợp pháp vẫn mong muốn được tiếp tục ở lại làm việc. Một số người khác tìm cách ở lại hợp pháp, chẳng hạn như kết hôn với người Do Thái hay người Arab ở Israel để lập gia đình và ở lại đó. Một số khu vực miền nam Tel Aviv như các quận Neve Sha’anan, Hatikva và Carmel Marker hiện đã biến đổi nhiều bởi bao quanh nó là vùng đất sinh sống của lao động nhập cư với quốc tịch, văn hóa, phong tục tập quán và thể chế riêng biệt, đa dạng như nhà thờ và các tổ chức dịch vụ xã hội, thậm chí cả nhà cho thanh niên độc thân. Các viên chức cho biết có 95.000 lao động người nước ngoài ở Israel cuối năm 2001. Ngoài ra, ước tính có khoảng 141.000 người ở quá thời hạn cho phép tính đến tháng 10 năm 2001.

Vào tháng 12 năm 2001 Bộ Lao động Thương binh Xã hội cấm các lao động nước ngoài vào Israel sống tạm thời. Nhưng việc nhập cư bất hợp pháp vẫn tiếp diễn, hầu hết họ viên có đi du lịch. Theo một báo cáo đầu năm 2002 có 40% người nước ngoài “sống hợp pháp” ở Israel từ 6 năm trở lên. Trong tháng 5, cảnh sát Israel công bố có 300 người Trung Quốc dính líu vào các vụ trộm cắp. Tháng 8, chính phủ công bố sẽ trục xuất 50.000 người nước ngoài sống bất hợp pháp. Nhưng thay vì những nỗ lực chính thức để diệt trừ tận gốc, những dòng người lao động nước ngoài vẫn đổ vào không hề thuyên giảm. Tháng 11 năm 2002 ngân hàng Israel ước tính con số hiện tại có 262.000 người lao động nước ngoài ở đây, trong đó 2/3 không có giấy phép lao động.

Sự mờ nhạt ngày càng tăng của giới tuyến quốc gia ở Israel được minh họa bởi sự xuất hiện của nhóm người mới, không phải là người Do Thái cũng không phải người Arab. Theo Luật hồi hương, có nhiều người tự nhận mình là người Do Thái nhập cư, có thể họ phần nào mang dòng dõi gốc Do Thái hay có các thành viên gia đình là người Do Thái. Những năm gần đây, đại đa số dân nhập cư tới Israel theo Luật hồi hương, một phần từ CIS và Ethiopia, không phải là người Do Thái. Do đó luật ban hành bảo vệ người Do Thái bị ngược đãi và việc củng cố đặc trưng Do Thái của Israel đã mở đường cho sự nhập cư của những người không phải là người Do Thái tới Israel. Sự phát triển này đã buộc Cục thống kê trung ương Israel và các bộ khác trong chính phủ sửa đổi việc phân chia dân số. Chẳng hạn Bộ nội vụ, năm 1999 nhận định có 108.000 người là “vô thần”. CBS (hệ thống phát thanh Columbia) cuối năm 2002 báo cáo có 265.000 công dân không phải là người Do Thái (sống một bên Arab và Druzes). Họ là nhóm phát triển nhanh nhất ở Israel ngày nay và cùng với những lao động nước ngoài được cho là tạm thời, có lẽ con số ít nhất là nửa triệu.

Thực tế đã có nhiều dân nhập cư từ CIS và Ethiopia, chẳng hạn như Falash Mura - Một nhóm người có gốc từ Falashas (người Do Thái gốc Ethiopia) chuyển sang theo đạo Do Thái.

Cho tới thập niên 70 sự chuyển đổi sang đạo Do Thái ở Israel khá hiếm hoi và khó khăn do các giáo sĩ Do Thái chính thống duy trì việc kiểm soát độc quyền. Cộng đồng người Do Thái gây nhiều khó khăn cho những người muốn xin chuyển đổi. Việc bắt đầu nhập cư vào Israel với quy mô lớn từ Liên Xô năm 1971 đã mở đầu phong trào thay đổi từ từ. Trong nhiều trường hợp dân nhập cư thu xếp “chuyển đổi nhanh” để chính thức trở thành thành viên của gia đình người Do Thái. Mặc dù các giáo sĩ không phê duyệt việc này, nhưng các tòa án làm ngơ vì cho rằng họ không phê chuẩn thì những phe phái khác, cụ thể là đạo Do Thái bảo thủ có thể lợi dụng vấn đề này làm tấm bình phong phê phán rằng nhà nước Israel là nhà nước độc quyền. Làn sóng nhập cư ồ ạt từ Liên Xô từ năm 1988 về sau trở thành vấn đề được nói đến hàng đầu.

Dưới áp lực từ các phe tôn giáo chính thống, liên minh cầm quyền thúc đẩy ngành tư pháp việc phủ nhận sự chuyển đổi thành dân Do Thái không chính thống đó. Trước tình hình rối ren như vậy, năm 1997 chính phủ Netanyahu thiết lập một Ủy ban hướng dẫn đối với những chuyển đổi không chính thống, ủy ban này đề xuất xây dựng “thể chế chuyển đổi”, chuẩn bị cho người nộp đơn xin chuyển đổi và sẽ hoạt động theo kiểu làm thỏa mãn những chuyển đổi không được công nhận bởi các nhóm chính thống cực đoan. Tuy nhiên, con số chuyển đổi thành người Do Thái vẫn tăng nhanh từ 1.531 (1996) lên 4.130 (1999).

Sự phát triển của một yếu tố thứ ba đã khuấy động mối quan tâm của những nhà lãnh đạo Israel, lớn hơn cả vấn đề phụ thuộc vào lao động Arab, đó là người Do Thái chính thống phản đối việc chuyển đổi thành người Do Thái. Năm 1998 Bộ nội vụ ra lệnh dân nhập cư Nga có tổ tiên người Do Thái nằm trong diện nghi vấn phải lấy mẫu DNA để xác nhận nguồn gốc Do Thái của họ. Năm 1999 Bộ trưởng Michael Melchior, gọi hiện tượng này là “quả bom hẹn giờ”. Ông là một “người chủ trương hòa bình” nhưng những nhà lãnh đạo Israel khác thì không như vậy, họ xem lao động người Palestine và lao động nước ngoài là mối nguy hiểm như cuộc hành trình của Ulysses (vua đảo Itaco - *Thần thoại Hy Lạp*) giữa Scylla và Charybdis. Tuy vậy dù trải qua lộ trình nào, thì điểm đến không phải là đồng nhất hoặc tách rời xã hội Israel Do Thái, mà là một xã hội đa nguyên trong mối quan hệ tương đối mở với môi trường xung quanh và thế giới. Điều này thể hiện cho một cuộc cách mạng và có lẽ là một sự chuyển đổi trong hệ thống giá trị xã hội, nhưng như vậy là đi ngược lại với lý tưởng cơ bản của người sáng lập chủ nghĩa Zion.

# Môi trường

Tất cả các phong trào khăng định mối quan hệ đặc biệt đối với vùng đất mà họ chiếm đóng. Chủ nghĩa Xion vì không chiếm đất nên đi xa hơn: Dự định “khiếu kiện” đất để phục hồi sử dụng, họ viện cứ rằng vấn đề này đã bị lãng quên hàng thế kỷ. 100 năm phát triển nhanh chóng đã thực sự làm biến đổi vùng đất Palestine. Bùng nổ dân số, thâm canh, quy hoạch đô thị, mở rộng đường sá trên phạm vi rộng và phát triển nền kinh tế công nghiệp, tất cả những việc này đã tàn phá môi trường sinh thái của Palestine. Nhiều loài động vật có vú, bò sát và chim di trú đã biến mất khỏi nước này. Những giống khác đang nằm trong danh sách tuyệt chủng. Hầu hết các dòng sông (vốn đã ít) của Israel bị ô nhiễm, đến nỗi cá cũng không thể sống nổi. Con người cũng không thoát khỏi bàn tay của tử thần: Năm 1997 bốn vận động viên người Úc tham dự vòng thi đấu các môn thể thao quốc tế Maccabiya bị chết khi đang đi qua một cái cầu bắc ngang sông Yarkon ở Tel Aviv. Cầu sập, làm hai người chết vì chấn thương; còn hai người kia là nạn nhân thảm thương của chất độc chứa trong nước sông.

Không quốc gia nào có thể làm ngơ, chịu đựng tình trạng môi trường bị nguy hại về lâu dài. Các nước vùng Trung Đông nói chung đã coi thường hậu quả của sự khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sổ sách ghi chép của Israel cũng chẳng hơn gì các nước láng giềng, nhưng tiềm năng khai thác của Israel bị hạn chế nhiều hơn hầu hết các nước khác trong vùng. Palestine không có toàn quyền đối với môi trường của họ và tốc độ phát triển kinh tế của họ chậm hơn Israel. Tuy nhiên ở các lãnh thổ Palestine, áp lực tăng dân số đã đạt tới điểm khủng hoảng.

Khi dân số tăng kéo theo mật độ dân số cũng sẽ tăng. Năm 1922, mật độ dân số chỉ có 30 người/km<sup>2</sup>. Năm 2002, là 299 người/km<sup>2</sup> trong phạm vi “đường biên giới xanh”. Có thể nói Palestine là một trong những quốc gia có mật độ dân số dày đặc nhất thế giới. Ở Bờ Tây, năm 2002, mật độ là 382 người/km<sup>2</sup>. So sánh với các nước khác, ta thấy Libăng có mật độ là 364 người/km<sup>2</sup>, trong khi Netherlands có diện tích sa mạc rộng lớn. Miền Nam của Israel có sa mạc Negev (tương tự một số thành phố như Beersheba), có mật độ 67 người/km<sup>2</sup>. Ngược lại, dải Gaza là 3.541 người/km<sup>2</sup> và vùng Tel Aviv là 6.790 người/km<sup>2</sup>. Vùng đồng bằng duyên hải chiếm gần 2/3 dân số (bản đồ 4). Các đô thị quanh Tel Aviv, người Israel gọi là “Los Angelization” của vùng.



Việc tái trồng rừng trên những sườn đồi trọc của Palestine luôn nằm trong kế hoạch của người Xion. Năm 1905 tổ chức Xion quyết định tưởng niệm nhà sáng lập bị mắc bệnh lúc đó là

Theodor Herzl bằng cách tiến hành một kế hoạch trồng rừng lấy tên của ông. Kết thúc chiến dịch này “*Quỹ trồng rừng ôliu*” được thành lập, phát sinh ra một trong những chiến dịch gây quỹ thành công và phổ biến nhất của phong trào xion. Thông qua cộng đồng Do Thái, quà hiến tặng cho việc trồng rừng được thu thập vào “những cái hộp xanh” có mặt khắp nơi của “*Quỹ Quốc gia Do Thái*” (JNF), nhất là trong dịp “*Năm mới của cây cối*”, một ngày lễ truyền thông mang đậm màu sắc hoạt động của người theo chủ nghĩa quốc gia mới. Từng cây mang dấu ân cá nhân lấy tên của trẻ em, những khu rừng nhỏ chứng tỏ sự tôn trọng giá trị cộng đồng và những tặng vật của toàn bộ khu rừng được ghi trong một “Cuốn sổ vàng”. Theo tương thuật của những người theo chủ nghĩa Xion, sự quan tâm đến cây cối của người Do Thái, kể cả trước, đây lẫn bây giờ, trái với thái độ “kẻ chinh phục Arab”, là những kẻ đã tàn phá rừng. Quá trình tàn phá không thương tiếc ấy xảy ra vào thời kỳ cuối đế chế Ottoman, nhất là trong suốt chiến tranh thế giới thứ nhất. Tới năm 1936, chính quyền thuộc địa thậm chí vẫn chưa thành lập Bộ phụ trách rừng. Trong những năm sau của chế độ thuộc địa, chính phủ trồng khoảng 800.000 cây/năm và các cơ quan tư nhân, đáng kể là JNF, trồng thêm 600.000 cây nữa. Giữa những năm 1960 - 2001 tổng diện tích tái trồng rừng (không tính rừng tự nhiên) ở Israel đã tăng lên gấp ba. Bước sang thế kỷ 21, JNF tuyên bố đã trồng được 220 triệu cây.

Tuy nhiên viễn cảnh đối với Israel là một Levantine Norway (Nauy Cận Đông) không được thực hiện. Và tiếc thay Israel vẫn chỉ là một trong những quốc gia “trồng cây gây rừng” ít nhất ở vùng ven biển Địa Trung Hải. Năm 2002, rừng ở Israel chỉ chiếm 4,2% so với Li băng là 7%, Morocco 8%. Hơn nữa, một số giống cây nhập khẩu, với mục đích châu Âu hóa cảnh quan, rất dễ bị hại cao trước sâu bệnh và hỏa hoạn.

Ở Palestine cũng vậy, cây cối chiếm một vị trí đáng kể trong cuộc sống của người dân. Người ta nói một số cây, đặc biệt là hạt carob và cây vả, bị quý ám. Những cây khác như xoài, thông dầu, oliu theo truyền thống được xem là nơi cư trú của các vị thánh Hồi giáo. Trong nhiều trường hợp, người ta trồng “cây thánh” để chứng tỏ “sự vinh quang của núi rừng” trước đây của người Palestine. Họ tin rằng cây thánh có thể chống chọi lại sự phá phách của lũ châu chấu. Một vài cây có tầm quan trọng mang tính quốc gia, chẳng hạn như Sittnah alGharah - “Người đàn bà vinh hiển”, mọc ở phía đông của Beit Nuba, gần Latrun. Theo truyền thuyết “Người đàn bà vinh hiển” xuất hiện trong suốt cuộc tấn công của Anh quốc (năm 1917), bà đứng trên ngọn cây, trong trang phục xanh màu lá, khăn choàng đầu màu sáng, với thanh gươm đâm máu trong tay. Mỗi lần lính Anh tiến lên bà lại đẩy lùi chúng”. Một số người Arab theo Cơ đốc giáo cũng cho rằng cây cối mang tính thần thánh, ví dụ cây ôliu trong vườn Gethsemane thành Jerusalem và ở “cánh đồng cừu” gần Bethlehem. Sau năm 1948 văn học viết về sự lưu vong của người Arab Palestine, cây cối, nhất là cây ôliu và cây chanh, thường được xem là biểu tượng quan trọng, chứng nhân nhắc nhở chốn quê nhà - Miền cực lạc đã rơi vào tay giặc.

Ở Bờ Tây các sườn đồi nhìn chung vẫn là đồi trọc. Dưới chế độ Jordan, việc trồng lại rừng nhỏ được thực hiện, cứu nguy cho vùng Jenin. Trong khi nhiều khu vực rừng tự nhiên bị nông dân đốt lấy nhiên liệu, làm giảm số cây rừng và hủy hoại khí hậu. Năm 1997, người ta ước tính các vùng rừng ở Bờ Tây không vượt quá 0,89% tổng diện tích. Người Palestine phàn nàn rằng nhiều khu vực, thậm chí những nơi có các nguồn tài nguyên hạn chế, cây cối đang bị bứng đi để làm khu định cư cho người Do Thái.

Căn cứ theo xu hướng trồng rừng trong hệ tư tưởng Xion và văn hóa dân gian Palestine thì không có gì ngạc nhiên khi chúng trở thành mục tiêu mâu thuẫn. Ở Palestine, hay các quốc gia quanh Địa Trung Hải (nhất là Hy Lạp và Algeria) trong thế kỷ XX; việc đốt cây đã trở thành một hình thức phản đối chính trị phổ biến. Từ thập niên 20 trở đi, người ta có thể nghe thấy các cáo buộc người Arab đang phạm tội cố ý đốt phá rừng do người Do Thái trồng. Trong suốt những năm đầu chiến tranh Intifada thứ nhất, người ta ước lượng có 1/3 vụ cháy rừng là do cố ý chứ không phải vì rủi ro trên những vùng đất của người theo chủ nghĩa dân tộc. Việc này được xem là do người Palestine chiến đấu với “Intifada môi trường”. Dân định cư Do Thái đã tấn công vào các khu rừng nhỏ trồng ôliu của người Arab ở Bờ Tây, phá hủy cây trồng và chống lại chủ sở hữu đất không cho thu lượm trái cây. Còn quân đội Israel sẵn sàng san bằng những vườn trái cây, cụ thể là ở dải Gaza để tạo thành vùng “phòng hoá hoạn”.

Một vấn đề hết sức nóng bỏng chính là nguồn nước. Nước giữ một vai trò quan trọng trong sự mâu thuẫn giữa Arab và Israel từ thuở sơ khai. Trong và sau Hội nghị hoà bình Paris năm 1919, người Xion nhấn mạnh khó mà đảm bảo các nguồn nước của Jordan sẽ rơi vào vùng thuộc địa của Anh hơn là của Pháp. Họ hỗ trợ mạnh mẽ việc ứng dụng Pinhas Rutenberg, một cuộc cách mạng ga để tận dụng nước của Jordan trong sản xuất điện. Nếu hiệu quả, nó sẽ góp phần điện hóa đất nước.

Trong suốt thời kỳ thuộc địa, sự lớn mạnh nhanh chóng của người Xion dẫn đến việc thường xuyên đào giếng trái phép, cũng như những nỗ lực phản tác dụng của Anh trong việc hạn chế mua đất đai của người Do Thái, ủy ban nước của chính phủ đã bất lực và lưu ý năm 1977 trong một bản ghi nhớ về việc bơm nước quá nhiều ở vùng Haifa: "Chúng tôi không có quyền cho phép hay cấm đoán việc đào giếng để khai thác các mạch nước ngầm cho tới khi chúng tôi có quyền đó. Các công ty tư nhân và những chủ sở hữu sẽ tiếp tục đào giếng bất chấp mối nguy hiểm của việc phá hủy và làm hư các hồ chứa ngầm đầy giá trị và bất chấp cả quyền được sử dụng của người khác". Mặc dù các quy định bảo vệ có từ thời chiến cho phép các cơ quan chức năng can thiệp, nhưng trong thực tế họ tự thấy không thể quản lý việc đào giếng mới. Năm 1946, ủy ban nước bày tỏ nỗi thất vọng về tình trạng bơm nước ở vùng Haifa: "Bây giờ tình hình còn tồi tệ hơn và thảm họa nằm ngay trước mắt".

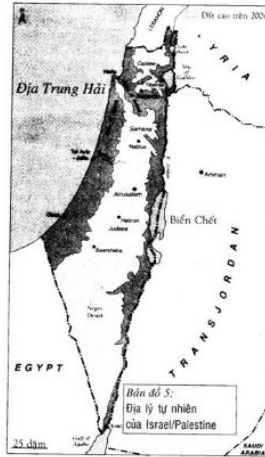
Trong cuộc chiến năm 1948, quân Iraq khống chế nguồn nước Jerusalem tại Ras al - Ain cho tới khi bị lực lượng Israel đánh đuổi. Nước trở thành một vấn đề chiến lược ngoại giao đe dọa đối với các nước lân bang. Chẳng hạn, năm 1967, mâu thuẫn về nguồn nước của Jordan đóng một phần quan trọng trong cuộc đột kích chiến tranh và năm 2002 xảy ra mâu thuẫn với người Libăng.

Quan niệm của chủ nghĩa Xion đặc biệt ảnh hưởng tới các nguồn nước của Palestine. Palestine chỉ nắm giữ ba phần nước trong vùng nội địa là Biển Chết, hồ Huleh và biển Galilee (hồ Tiberias). Trường hợp nghiêm trọng nhất là Biển Chết, hiện tiếp giáp với Israel và Jordan, là nơi thấp nhất trên bề mặt trái đất và là một trong những kỳ quan của thế giới. Môi trường của hồ muối này đã bị suy thoái trầm trọng trong các thập kỷ qua. Mực nước sông Jordan suy giảm và sự khai thác chất khoáng quá mức của ngành công nghiệp phốtphat Israel và Jordan là nguyên nhân làm mực nước thấp dần, từ khoảng 1.280 bộ thấp hơn mực nước biển trong năm 1930, tới 1.360 bộ thấp hơn mực nước biển năm 2002. Trong cùng thời kỳ đó, mực nước giáp bờ rút khoảng 46m. Một ủy viên thuộc Ủy ban nước Israel khi được chất vấn năm 1999 về hệ quả của hồ này đã nói: "Thay vì nuôi Biển Chết chúng ta hãy làm hồi sinh hoang mạc chết". Người ta đầu tư vào mé Bờ Tây của biển để nâng cấp ngành du lịch. Nhưng vài năm nay khi du khách đến thưởng ngoạn Biển Chết, họ phải chứng kiến cảnh một đường đất đắp cao do hậu quả của việc giảm mực nước biển để lại. Ngày nay toàn bộ phần cuối phía Nam của biển đã thực sự cạn khô. Chiều dài biển từ mũi Bắc tới mũi Nam đã co lại từ 75km còn 55km, mực nước giảm khoảng 3 bộ/năm. Nếu cứ theo đà đó nước biển có thể cạn vào năm 2050, phá hủy hệ sinh thái vốn rất dễ bị tổn thương quanh bờ biển.

Một số đề nghị đã được đưa ra nhằm làm đầy nước trở lại cho Biển Chết. Năm 1890 một kỹ sư người Thụy Sĩ tên Max Bourcart đề nghị xây dựng một con kênh bắt nguồn từ Địa Trung Hải. Ý tưởng này một lần nữa được nhà nông học người Mỹ Walter Lowdermilk đề cập vào thập niên 40 và 50 bởi ông lập ra kế hoạch vĩ mô cho kênh "Med - Dead" làm đầy biển bằng nước muối, đồng thời tạo ra thủy điện). Kế hoạch tuyệt vời đó nhận được sự phê chuẩn từ chính phủ Israel trong thập niên 80, nhưng đáng tiếc nó không bao giờ được thực hiện. Gần đây, tại cuộc họp thượng đỉnh về môi trường thế giới ở Johannesburg diễn ra trong năm 2002, Bộ trưởng Bộ môi trường của Israel và Jordan đã ký một thỏa thuận về việc cùng nhau xây dựng một đường ống dẫn để mang nước từ Biển Đỏ vào Biển Chết. Hiệp ước không đề cập nguồn quỹ cho dự án mà theo ước tính phải tiêu tốn đến một tỷ đôla. Nhưng nếu được thực thi thì "Red - Dead" giống như "Med - Dead" đe dọa tàn phá môi trường nghiêm trọng. Trong trường hợp này cần cân bằng sinh thái tự nhiên ở sa mạc Arava phía nam Biển Chết, lòng biển cũng như xung quanh biển.

Trường hợp phục hồi hồ Huleh chứng minh các kết quả phản tác dụng tiềm tàng của các chính sách phát triển bừa bãi, khi thực hiện người ta đã không cân nhắc cẩn trọng các hậu quả

để lại cho môi trường. Cuối thế kỷ XIX hồ Huleh ở sông Jordan, phía Bắc biển Galilee (bản đồ 5), có diện tích khoảng 12 - 14 km<sup>2</sup> và được bao bọc bởi 48 km<sup>2</sup> đầm lầy. Đức cha George Adam Smith, tác giả cuốn *Địa lý lịch sử vùng đất thánh* (một ấn bản uyên bác có sức thuyết phục trong tôn giáo thế kỷ XIX), viết: “Có lẽ đây từng là một cái hồ. Ngày nay nó thu hẹp lại, thấp hơn gọi là hồ Huleh, phần còn lại là đầm lầy và đồng cỏ bằng phẳng, một vài đồi núi nhỏ và cây cối bao phủ. Có thể dễ dàng tháo nước cũng như mở rộng”. Đầu thế kỷ XX cái hồ này là một niềm kiêu hãnh “Sự phong phú bậc nhất của khu sinh vật sống dưới nước ở Levant... bao gồm 260 loài côn trùng, 95 loài giáp xác, 30 loài ốc và con trai, 21 loài cá, 7 loài lưỡng cư và bò sát, 131 loài chim và 3 loài động vật có vú”. Nhưng vùng này đã bị phá hoại bởi muối gây bệnh sốt rét, gây khó khăn cho đời sống con người.

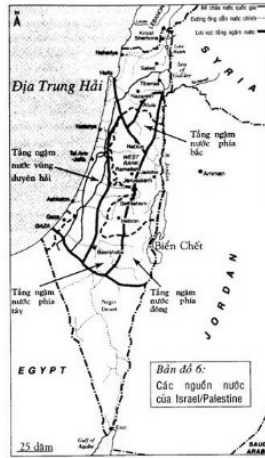


Năm 1860, trong một chuyến viếng thăm vùng này, Scotsman đã lập ra kế hoạch phục hồi đầu tiên. Trước khi thế chiến thứ nhất bùng nổ, chính phủ Ottoman nhượng bộ cho hai thương gia Beirut trong vấn đề thương lượng hệ thống tháo nước đầm. Việc thực hiện dự án bị trì hoãn bởi chiến tranh, những vấn đề về mặt pháp lý và những khó khăn khác. Vùng đất này được Công ty phát triển đất đai Palestine do người Do Thái kiểm soát mua lại năm 1934 và chính phủ lại có một thỏa hiệp nhượng bộ về vấn đề thoát nước khác. Nhưng binh biến xảy ra và sau đó là thế chiến thứ hai một lần nữa ngăn trở việc thực hiện công trình. Mãi tới năm 1950 công việc này cuối cùng cũng được bắt đầu. Trong giai đoạn đầu, 800 người Arab bị bắt buộc chuyển nhà. Năm 1958, 12.350 ha bãi lầy quanh hồ được tháo nước và biến thành đất trồng trọt để dân định cư Do Thái canh tác. Bệnh sốt rét hoàn toàn bị loại bỏ khỏi khu vực này. Dự án được ví von như một thành tựu vĩ đại tượng trưng cho hình ảnh phát triển bay lên của chủ nghĩa Xion và các du khách có dịp chứng kiến tận mắt sự biến đổi như một phép màu diệu kỳ ở vùng này.

Nhưng sự thay đổi nhân tạo này trong hệ sinh thái của vùng đã gây ra những hậu quả không lường trước được: Mạch nước ngầm giảm, đất hóa bụi. Khi mặt đất khô ráo thì chuột đồng tăng lên và loài gặm nhấm này thỏa thích phá phách mùa màng. Nông dân buộc phải bỏ xứ ra đi. Than bùn đang phân hủy từ vùng bị tháo nước giải thoát số lượng lớn nitrate vào biển Galilee, ảnh hưởng ngược lại chất lượng của nước. Nhiều loài thực vật và động vật biến mất. Trong thập niên 80 dự án bị thừa nhận là thất bại về mặt chi phí. Năm 1994, trong một nỗ lực khôi phục sự cân bằng sinh thái tự nhiên, một phần vùng này được cải tạo làm ngập nước và đặt tên là hồ Agmon.

Biển Galilee được xem là quan trọng nhất từ trước tới nay, vì nó cấu thành hồ chứa nước ngọt chính. Trong những năm gần đây mực nước trung bình của nó giảm và trong năm 2001 giảm tới mức kỷ lục là 215m dưới mực nước biển. Dòng chảy vào từ phía Bắc tới Jordan cũng tới mức thấp nhất chưa từng có trong lịch sử. Trong khi độ mặn tăng tới 287mg clo/l, cao hơn mức cho phép 250 mg đối với nước uống. Lý do chính là việc bơm quá nhiều từ hồ vào bể chứa nước quốc gia Israel, một mạng lưới luồng lạch được hoàn thành trong năm 1964 (bản đồ 6). Ngoài ra còn những nhân tố khác là thời gian khô hạn kéo dài và việc rút nước ngày càng tăng

của người Libăng từ các nguồn nước sông Jordan trên dòng chảy vào hồ.



Israel phải tạo ra một số phương pháp để giải quyết vấn đề, chẳng hạn như xác định lại “đường đỏ”, giới hạn thấp hơn đối với hồ. Mãi tới năm 1981, đường này là 212m thấp hơn mực nước biển, Tuy nhiên, đường này đã thấp hơn bốn lần, gần đây nhất trong năm 2001 đường này ở mức 214,25m. Nhưng thậm chí mức đó cũng nhanh chóng bị vi phạm và người nắm quyền hành kiểm soát nước dường như bỏ qua khái niệm “đường đỏ”. Những cơn mưa trong mùa đông năm 2003 và 2004 làm đầy nước hồ, nhưng về lâu dài tình hình vẫn u ám.

Israel đã đề ra một chính sách hợp lý về vấn đề nước và điều đó sẽ tác động đến mối quan hệ với các nước láng giềng. Do đó, việc lập chính sách chính trị về nước ở khu vực Trung Đông nói chung và ở Israel/Palestine là một việc quan trọng. Trong mối quan hệ giữa Israel và Palestine luôn tồn tại những nhận thức sai lầm khá phổ biến. Ví dụ, người ta cho rằng lượng mưa ở Palestine thấp hơn khi so sánh với hầu hết các nước châu Âu (lượng mưa trung bình hàng năm của Jerusalem khoảng 600 mm cao hơn London, Paris, Berlin, hay Warsaw). Năm 1931, ông Eric Mills lưu ý: “Với một lượng mưa hàng năm không thay đổi tương đương với lượng mưa ở miền Đông nước Anh, nhưng ít có công trình xây dựng lâu dài cho việc bảo tồn nước. Sự thật là lịch sử đã ghi nhận Palestine thất bại trong việc bảo tồn nguồn cung cấp nước”.

Trong những năm đầu của chủ nghĩa Xion, nhìn chung người ta tin một cách mù quáng rằng nước không chỉ là một trong những nguồn sống quan trọng mà còn kim hãm sự phát triển kinh tế. Ví dụ, năm 1946, trong một cuộc khảo sát kinh tế ở Palestine, Nathan, Gassm và Creamer viết: “Nguồn cung cấp nước hiện nay là nguyên nhân hạn chế nghiêm trọng nhất của Palestine trong việc thu hút số lượng lớn người nhập cư mới”. Tưới tiêu đóng vai trò thiết yếu đối với phát triển nông nghiệp của người Xion trong thời kỳ thuộc địa, năm 1947 chỉ 8% đất canh tác được tưới tiêu. Như chúng ta đã biết đại đa số dân nhập cư sống định cư ở các thị trấn và làm việc trong các lĩnh vực kinh tế ít phụ thuộc vào nước. Ngày nay ở Israel và Palestine người ta vẫn còn tin rằng nước là một vấn đề chiến lược tối trọng và muốn phát triển nhất thiết phải giải quyết được vấn đề này, cũng như tin rằng sự cạnh tranh để có nguồn cung cấp nước quý hiếm như vậy có thể dẫn tới mâu thuẫn trầm kha.

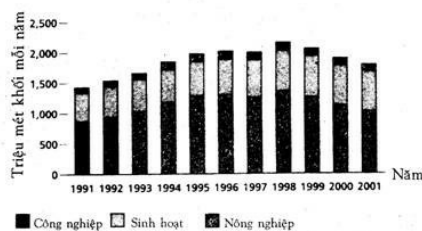
Trái với quan niệm chung, dân số tăng nhanh và nền kinh tế phát triển không nhất thiết đòi hỏi nguồn cung cấp nước cũng phải gia tăng tương ứng. Điều ngược lại là nền kinh tế công nghiệp tiến bộ ít cần nước hơn nền kinh tế nông nghiệp thô sơ. Một chính quyền cho biết khối lượng nước dùng trong công nghiệp và dịch vụ có thể gấp 10.000 lần lượng nước dùng cho việc tưới tiêu. Theo một khảo sát địa lý ở Mỹ, việc sử dụng nước giảm trong 1980 - 1995 từ 1.900 gallon /người /năm còn khoảng 1.500, đây là thời kỳ dân số bùng nổ và bành trướng kinh tế. Xu hướng này vẫn còn tiếp tục.

Các nhà thủy học cho biết khi một vùng cạn kiệt nguồn nước như Trung Đông trong thập niên 70 và Israel/Palestine hết nước trong thập niên 50 ta có hiểu ngay rằng ở đó đã thiếu



nước để đáp ứng cho các nhu cầu: Công nghiệp, đô thị, sinh hoạt và quan trọng nhất là sản xuất thực phẩm. Tuy nhiên J.A.Allan đã cất công nghiên cứu làm sáng tỏ *Vấn đề về nước ở Trung Đông*, thực sự nó không đương đầu với thảm họa cạn kiệt nước. Ông tranh luận: “Nguồn nước không quyết định sự phát triển kinh tế xã hội mà sự phát triển kinh tế xã hội quyết định việc chọn lựa quản lý nước”. Ông cũng chỉ ra rằng nước có một giá trị biểu tượng cũng như giá trị kinh tế trong nhiều xã hội. Theo ông Israel là nền kinh tế duy nhất ở vùng Trung Đông có truyền thống: “Thích nghi hoàn toàn với các nguyên tắc quản lý nhu cầu”. Ông lưu ý, “đại đa số dân Israel vẫn coi trọng tính linh thiêng của truyền thống này” và việc phụ thuộc vào nước Israel bên dưới Bờ Tây đôi khi chỉ là cái cớ để biện hộ cho việc tiếp tục nắm giữ lãnh thổ chiến lược. Có thể nói sự phát triển một nền kinh tế công nghiệp hiện đại có thể nhấn chìm quan điểm cần sử dụng nhiều nước. Tuy vậy, Israel cũng như các nước lân bang luôn đánh giá cao vai trò của nước trong đời sống, nên đã lập ra mô hình quản lý nước hiệu quả. Ở Israel cũng như nhiều nơi khác, người ta vẫn quan niệm nước chủ yếu được dùng trong nông nghiệp (hình 8). Tuy nhiên ngày nay, như đã lưu ý, nông nghiệp chỉ đóng góp phần không quan trọng vào GDP ở Israel. Cho nên giải pháp đơn giản nhất là cắt giảm nguồn tiêu thụ nước dành cho nông nghiệp.

Hình 8: Tình hình sử dụng nước ở Israel trong những năm 1991 – 2001



Nguồn tin: Bộ Ngoại giao Israel

Thực tế, Israel đã làm như vậy. Áp lực nước dùng trong nông nghiệp đã giảm bớt trong các thập niên gần đây, do kết quả của việc giảm kibbutzim (nông trang tập thể của người Do Thái) và vai trò bá chủ của Đảng Lao động trong hệ thống chính trị. Chính phủ Israel đã mất nhiều thời gian hơn trong việc quyết định đối với các vấn đề liên quan tới nước có thể bị kìm hãm bởi nông nghiệp. Việc sở hữu nguồn nước tư nhân ở Israel bị xoá bỏ bởi Luật nước vào năm 1959 và một ủy ban nước đã được chính phủ chỉ định. Nó đã phát huy tối đa vai trò của mình trong tất cả những vụ liên quan tới nước. Các quy định phát hành năm 1976 thiết lập trật tự các ưu tiên sử dụng nước trong “các lĩnh vực hạn chế” (đó là các nơi cầu vượt cung): (1) nước sinh hoạt (2) công nghiệp (3) nông nghiệp (4) sử dụng vào những việc khác. Vì hầu như cả nước được xếp vào “vùng hạn chế” nên nhu cầu nước nông nghiệp chỉ là ưu tiên thấp. Việc sử dụng nước trong nông nghiệp dần dần bị cắt giảm, cụ thể là sau năm 1986. Việc giảm hơn nửa nguồn cung cấp nước có sẵn trong năm 1999 dẫn tới giảm 40% chỉ tiêu nước trung bình dành cho nông nghiệp và 50% trong năm 2000 - 2002. Nhìn chung, trong năm 1998 - 2001, Israel đã giảm đáng kể lượng nước sử dụng. Việc cắt giảm chỉ tiêu nước nông nghiệp được khuyến khích, chẳng hạn như phương pháp “tưới tiêu nhỏ giọt” đi tiên phong ở Israel. Nhìn chung, từ 1975 đến 2001, sự phân phối nước trung bình cho nông nghiệp đối với mỗi đơn vị diện tích đất giảm hơn 1/3 trong khi sản phẩm nông nghiệp tăng chưa từng thấy.

Nhiều giải pháp khác cũng đang được thực hiện. Giải pháp thứ nhất là tái sử dụng nước thải sinh hoạt tái chế. Giải pháp thứ hai là khử muối, làm giảm mạnh chi phí từ giữa thập niên 80. Theo các kế hoạch hiện nay, nước biển được khử muối sẽ cung cấp 7,5% nhu cầu nước ước tính của Israel năm 2020. Giải pháp thứ ba có lẽ về lâu dài là giải pháp gây tốn kém nhất, nhập khẩu nước ngọt bằng các loại tàu chở dầu cực lớn, các đường ống dẫn nước ngầm hay “các bích nước thả nổi”. Năm 2002, Israel đã ký hợp đồng mua nước với Thổ Nhĩ Kỳ, phương tiện chuyên chở bằng tàu, nhưng nếu phụ thuộc trên diện rộng vào phương pháp này sẽ rất đắt đỏ:

Hiện nay chỉ một số vịnh ở Iraq có khả năng mua nước như vậy. Tuy nhiên, hòa bình với các nước láng giềng ở phía Bắc Israel sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện dự án xây dựng đường ống dẫn nước được lên kế hoạch từ lâu dẫn từ sông Litani của Thổ Nhĩ Kỳ và sông Libăng.

Tuy vậy, trong hai thập kỷ qua, các tầng ngậm nước nội địa và duyên hải đang nhanh chóng biến mất và biểu mực nước vùng duyên hải giảm, đặc biệt là ở dải Gaza, nước ngày càng mất một cách đáng sợ. Israel ngày càng phụ thuộc vào nước từ tầng ngậm nước nội địa, toa lạc chủ yếu bên dưới khu vực Bờ Tây (bản đồ 6). Thậm chí trước tháng 6 năm 1967, 1/4 nguồn nước của Israel được lấy từ các giếng nước và suối trong lãnh thổ Israel (nguồn cung cấp là tầng ngậm nước nội địa); vào thời điểm đó khối lượng nước mà Israel khai thác gấp 10 lần lượng nước mà Palestine sử dụng.

Mâu thuẫn liên quan đến nước đã tăng kịch liệt trong những năm gần đây và trở thành một yếu tố quan trọng trong tranh chấp giữa Israel và Palestine. Sự chiếm đóng Israel sau năm 1967, việc tiến đến tầng ngậm nước của Palestine bị giới hạn bằng cách hạn chế cho phép đào giếng mới. Hơn nữa, nhiều ngôi làng ở Palestine vẫn duy trì không liên kết tới mạng đường ống dẫn nước và phải phụ thuộc hoàn toàn vào giếng nước hay vào việc thu thập lượng nước mưa trong bể chứa nước. Kết quả cuối thập niên 90, người Palestine ở Bờ Tây là một trong những cư dân có tỷ lệ tiêu thụ nước thấp nhất trên thế giới: 20 - 30m<sup>3</sup> /người/năm. Việc ngăn chặn đào giếng như vậy đã khiến một lượng nông dân Palestine ở Bờ Tây không làm nông nghiệp nữa. Khi đó, người Israel dùng nhiều nước gấp 5 lần người Palestine, kể cả dân định cư Israel sử dụng nước từ tầng ngậm nước sâu bên trong nội địa, gây phần nộ cho người Palestine, nhất là khi những người định cư này được hưởng nhiều ưu đãi. Ở dải Gaza, những người định cư Israel trong thập niên 80 được ghi nhận là có chỉ tiêu dùng nước gấp 2 hay 3 lần người láng giềng Palestine, điều đó dễ hiểu tại sao không đủ nước đáp ứng cho nhu cầu của họ, chẳng hạn trong năm 1986, lượng nước họ dùng vượt quá chỉ tiêu 36%.

Sau năm 2000, nước giống như cây cối, trở thành nguyên nhân chính của cuộc chiến Intifada. Ví dụ, tháng 7 năm 2002, truyền hình Israel tường thuật những vòi nước được mệnh danh là “cướp biển” đang được câu móc vào đường ống dẫn nước thuộc công ty nước Mekorot của Israel theo thỏa thuận giữa Israel và Palestine, cung cấp cho cả vùng định cư Israel và Palestine ở Bờ Tây. Ủy ban nước Israel ước tính trong tháng 7 năm 2002 tổng lượng nước bị người Palestine “trộm” lên tới 10 triệu m<sup>3</sup>, bằng 1/3 lượng nước Israel cung cấp cho nhà cầm quyền Palestine hàng năm. Tháng 10 năm 2002, Bộ trưởng hạ tầng cơ sở Israel (chịu trách nhiệm về nước) - Effi Eitam, một người ủng hộ phong trào người định cư Do Thái, buộc tội người Palestine vi phạm thỏa thuận về vấn đề nước trên quy mô lớn. Ông tuyên bố họ đang tạo một “Intifada nước” chống lại Israel bằng cách không xây các hệ thống lọc nước với hy vọng làm ô nhiễm nước ngầm của Israel. Ông còn phàn nàn khoảng 250 giếng trái phép đã được khoan trong năm ở các vùng Bờ Tây dưới quyền kiểm soát của Palestine. Đáp lại, ông ra lệnh cho Ủy ban nước quốc gia Israel tạm ngừng việc đào giếng lấy nước của người Palestine ở Bờ Tây.

Tuy nhiên, áp lực từ hai phía khiến họ không thể hợp tác hòa thuận với nhau. Không thể dựng lên bức tường giữa các nguồn nước mà cả Israel và Palestine đều phụ thuộc. Ron Zchung Taig (đại học Tel Aviv) phát biểu một cách thẳng thắn rằng: “Chất thải của họ chảy vào nước ngầm; chất thải của chúng tôi chảy vào biển của họ”. Năm 2000, Dalia Itzik (sau là Bộ trưởng môi trường Israel) thừa nhận 40% nước được dẫn bằng ống tới Israel và Palestine là “không thể uống”. Bà nói rằng tình huống này là “tai ương”. Để cố gắng giải quyết vấn đề ngay lập tức, Ủy ban nước Israel đã đóng cửa một số giếng và phục hồi các nguồn nước khác bằng cách lắp đặt các nhà máy khử muối và lọc nước.

Cả người Israel và Palestine đều nhận thấy về lâu dài họ cần phải liên kết với nhau, cùng ngồi lại tìm giải pháp cho vấn đề muôn thuở của vùng sa mạc khô cằn đó là nước. Ủy ban gồm các chuyên gia thủy học hợp tác giữa Israel và Palestine đã có một báo cáo năm 1999 như sau:

Trái với phần nước trên bề mặt, việc chia nước tầng ngầm là việc rất khó khăn... hơn nữa, các tầng ngầm dễ bị ô nhiễm từ các hoạt động quản lý kém của con người và dễ khử muối nếu

chúng được bơm lên trên. Trường hợp nào cũng vậy, một khi tác hại xấu đến tầng ngầm nước thì sức chứa sẽ giảm. Những yếu tố này khiến cho ngành thủy học của Israel và Palestine phụ thuộc chặt chẽ nhau. Vì vậy, nếu một trong hai bên không chịu hợp tác với nhau sẽ không thể thành công và chắc chắn dẫn tới những mâu thuẫn trong tương lai.

Do đó, các chuyên gia kết luận:

Khi cả hai bên đều không thể quản lý nguồn nước ngầm của mình, thì thiện ý phối hợp từ hai phía là điều cần thiết... Nếu không thực hiện tốt điều này thì chính các thể hệ sau của cả Israel và Palestine sẽ phải gánh chịu hậu quả nặng nề. Vì vậy, cả hai bên bắt buộc phải đưa ra quyết định cuối cùng. Nghĩa là cả hai phía đều phải nỗ lực để đạt được thỏa hiệp dùng chung nước.

Trong các cuộc đàm phán với Israel vào thập niên 90, người Palestine phẫn nộ vì Israel đang chiếm đoạt nguồn nước của Palestine, đó là tầng ngầm nước ở sâu trong nội địa. Mặt khác, vì hầu hết việc khai thác nguồn nước của Israel xảy ra trong lãnh địa Israel cai trị nên họ không thể ngăn việc này lại. Tuy nhiên sự kiểm soát phần lớn Bờ Tây của nhà cầm quyền Palestine lần đầu tiên từ năm 1967 đã mở ra viễn cảnh khai thác nước gia tăng trong tầng nước ngầm một cách tự do mà không bị Israel kiểm soát. Điều này về lâu dài có thể dẫn đến việc rút quá nhiều nước, điều đó tất nhiên sẽ làm tổn hại đến cả hai bên. Căn cứ vào việc Israel phụ thuộc vào tầng nước ngầm sâu trong nội địa (khoảng 1/4 nguồn cung cấp nước quốc gia) mà người Palestine lần đầu tiên có thể đàm phán trên thế mạnh về vấn đề nan giải này.

Thỏa thuận tạm thời giữa Israel và Palestine ngày 28 tháng 9 năm 1995 - "*Oslo II*" đặt ra một cơ sở thỏa thuận hợp tác và đàm phán xa hơn về nước. Nó mở ra một tuyên bố có tính nguyên tắc "Israel nhận diện các quyền lợi về nước ở Bờ Tây". Israel chuyển quyền quản lý nước và nước thải trong các khu vực mà họ kiểm soát cho nhà cầm quyền Palestine. Cả hai bên đồng ý hợp tác quản lý các nguồn nước và nước thải. Một ủy ban nước chung như "Các nhóm giám sát và bắt buộc thi hành chung" được thiết lập nhằm giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến nước và nước thải ở Bờ Tây.

Trong suốt cuộc chiến Intifada thứ hai, hầu hết các thỏa thuận hợp tác giữa Palestine và Israel sụp đổ vì tình trạng căng thẳng đối đầu vũ trang. Tuy nhiên nước không trở thành nguyên nhân chính. Điều khoản Oslo II về nước vẫn tiếp tục có hiệu lực. Ngày 31 tháng 1 năm 2001 Israel và nhà cầm quyền Palestine đã ký một tuyên bố chung:

Hai bên mong muốn cơ sở hạ tầng nước và nước thải giữa Israel và Palestine gắn bó mật thiết với nhau, nhằm mục đích phục vụ cho nhân dân hai nước. Bất kể sự thiệt hại nào đối với những hệ thống như vậy sẽ làm tổn hại cho cả người Palestine và người Do Thái... Chúng tôi kêu gọi cộng đồng không làm tổn hại đến nước bằng bất cứ giá nào và các đội nhóm chuyên nghiệp thực hiện việc duy trì thường xuyên hay sửa chữa thiệt hại cũng như sự cố đối với nước và nước thải.

Ban đại diện kỹ thuật chung Israel - Palestine về nước và nước thải, trong đó Mỹ cũng tham gia, tiếp tục hoạt động xuyên suốt cuộc chiến tranh Intifada. Trong quá trình Israel tấn công Bờ Tây vào mùa xuân và mùa hè năm 2002, thỉnh thoảng Israel cắt giảm hay đóng nguồn nước cung cấp cho các thị trấn của Palestine. Hoạt động quân sự thường ngăn cản hay trì hoãn việc sửa chữa các trạm bơm, hay đường ống dẫn nước bị hư. Tuy nhiên, tháng 8 năm 2002 Bộ ngoại giao Israel nhận định cuộc đối thoại với Palestine về các vấn đề môi trường như chất thải độc hại xử lý chất thải và kiểm soát các loài gây hại vào mỗi ngày là "rất tốt". Mặc dù Bộ này cho biết thêm vào đó là "hoạt động dài hạn" và đang "thiếu hoàn toàn".

Từ đó có thể rút ra kết luận cuộc chiến nước là một vấn đề quá nguy hiểm cho cả hai phía, cuối cùng cả hai đều không đạt được thắng lợi gì, vì đây là chuyện "không có kẻ thắng, chỉ có người thua". Thay vào đó dù muốn hay không thì cả hai sẽ phải quyết định hợp tác với nhau. Hoặc Ban đại diện chung gồm các chuyên gia về nước kết luận năm 1999 rằng: "Về vấn đề nước của Israel và Palestine có thể xem như hai anh em sinh đôi người Xiêm (Thái Lan), hai thực thể cùng chia sẻ nguồn nước sống còn". Có thể kết luận rằng cả Israel và Palestine đều phụ thuộc lẫn nhau.

## Lãnh thổ

Biên giới của một nước do chính con người định ra, chứ không phải do bất kỳ một thế lực nào khác ngoài con người. Các biên giới được gọi là “tự nhiên” thực ra là do con người giả định về các đặc trưng địa lý. Thậm chí các đảo quốc như Ireland và Nhật cũng gặp khó khăn trong việc đảm bảo sự thừa nhận của thế giới về lãnh thổ của họ. Như nước Cộng hòa Ireland đã phát hiện ra Bắc Ireland và Nhật phát hiện quần đảo Sakhalin. Dãy Himalaya là “bức tường” vững chắc nhất giữa hai quốc gia Trung Quốc và Ấn Độ đồng thời cũng là đường biên giới tự nhiên của hai nước này. Năm 1975, Iran và Iraq ký một hiệp ước công nhận dòng Shatt al - “Arab là biên giới chung giữa họ. Tuy nhiên những tranh chấp về vị trí chính xác của nó vẫn xảy ra, tạo nên sự bùng nổ chiến tranh giữa hai nước vào năm 1980.

Từ xưa đến nay, thậm chí đến đầu thế kỷ XX, Palestine vẫn chỉ được xem như một thực thể chính trị, một đơn vị hành chính, nó không tồn tại trước khi người Anh đến đây vào cuối cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất. Dưới sự lãnh đạo của Thổ Nhĩ Kỳ từ 1516 tới 1917/1918, vùng đất thánh này bị chia cắt thành một số quận hành chính (bản đồ 7). Quá trình hình thành biên giới của Palestine sau chiến tranh thế giới thứ nhất tạo nên câu chuyện thần thoại của chủ nghĩa dân tộc (bản đồ 8). Nói chung giai đoạn 1921 - 1922, Anh chia cắt Palestine trong đó có Transjordan, do đó *Bản tuyên ngôn Balfour* chỉ ứng dụng 22% phạm vi ban đầu của nó. Chẳng hạn “năm 1922 nước Anh đơn phương chia cắt 78% đất nước Palestine một cách bất hợp pháp, trao toàn bộ khu vực phía Đông sông Jordan cho Abdullah” (con trai của Sharif Husayn và thánh địa Mecca). Vì 78% vùng đất “Palestine lịch sử” bị cướp đi một cách bất hợp pháp theo đề xuất chia cắt năm 1922 nên đương nhiên không thể đòi hỏi điều gì từ 22% còn lại của họ. Những cuộc tranh luận và con số phần trăm như thế có một sự cuốn hút đối với giới truyền tin. Nhìn chung, những người theo chủ nghĩa dân tộc Palestine tranh luận rằng 78% vùng đất Palestine thuộc địa (phía Tây sông Jordan) bị Israel chiếm đoạt bất hợp pháp trong cuộc chiến tranh 1947 - 1948 và do đó họ không nên đòi hỏi gì thêm nữa từ 22% còn lại”. Vào lần gặp cuối trong cuộc họp thượng đỉnh tại trại David năm 2000, ông Ya Arafat nói với tổng thống Clinton rằng: *“Israel đang giúp chúng tôi, nhưng thực ra họ chỉ là những kẻ chiếm đóng. Họ không phóng khoáng, những thứ họ cho chúng tôi không phải lấy ra từ túi họ mà là từ chính đất nước của chúng tôi. Tôi chỉ yêu cầu thực hiện nghị quyết 242 của Liên hiệp quốc. Tôi chỉ đang nói về 22% còn lại của Palestine, thưa tổng thống”*.



Phải chăng Palestine đã bị chia cắt vào năm 1921 - 1922? *Bản tuyên ngôn Balfour* ngày 2 tháng 11 năm 1917 chỉ Palestine nhưng không định nghĩa rõ ràng biên giới của nó. Khi người Anh chiếm đóng Palestine trong 11 tháng sau đó, họ liền thiết lập một chế độ chiếm đóng quân sự trong toàn vùng Levant, chia Palestine thành ba phần: Phía Bắc lãnh thổ (OETA), Beirut, vùng đất Libăng ngày nay, được đặt dưới sự cai trị của quân đội Pháp; phía Đông OETA, bao gồm các quận Damascus và Hauran, tức Syria ngày nay, được đặt dưới quyền cai trị của Arab do Tiểu vương xứ Arab là Faisal đứng đầu và phía Nam OETA, đặt dưới sự cai trị trực tiếp của quân đội Anh.

Mãi tới năm 1923, khi hội nghị Anh - Pháp giải quyết vấn đề biên giới phía Bắc Palestine và hiệp ước hòa bình cuối cùng được ký với Thổ Nhĩ Kỳ, thì vấn đề về biên giới phía Đông và phía Bắc trong tương lai của Palestine và "ngôi nhà" Do Thái vẫn bị bỏ ngỏ. (Biên giới Ai Cập - Palestine đã được thỏa thuận trong chiến tranh thế giới thứ nhất). Tại hội nghị hòa bình Paris năm 1919, những người theo chủ nghĩa Xion nhấn mạnh đến sông Jordan ở nam Libăng. Họ cũng thúc giục rằng biên giới phía Đông của Palestine được thiết lập tại phía Đông dòng sông bao gồm dải lãnh thổ rộng 25 dặm ở Transjordan. Đề xuất này của Xion nhận được sự ủng hộ từ Cao ủy Anh Herbert Samuel, lúc này có mối quan hệ mật thiết với tổ chức Xion. Trong một lá thư gửi cho cơ quan ngoại giao tháng 6 năm 1919, ông nêu bật trọng tâm "Đối với việc duy trì đủ số dân ở Palestine nhằm hỗ trợ cho cơ cấu của một nhà nước hiện đại thì việc đề nghị vùng lãnh thổ phì nhiêu phía Đông Jordan nằm trong phạm vi biên giới là điều cần thiết". Người Xion đã nhận được sự hỗ trợ này, chẳng hạn *Bản tuyên ngôn Balfour* viết như sau:

Trong việc xác định biên giới của Palestine, vấn đề chính cần lưu ý là thực hiện chính sách của chủ nghĩa Xion bằng cách tạo điều kiện thuận lợi nhằm phát triển kinh tế ở Palestine. Do đó, nên cấp quyền sử dụng nước cho khu vực biên giới phía Bắc Palestine, nên phụ thuộc Palestine về mặt địa lý chứ không nên phụ thuộc vào Syria; trong khi đó phải tạo điều kiện phát triển nông nghiệp ở vùng biên giới phía Đông - Bờ trái sông Jordan, nhất quán với việc đề ngành đường sắt Hedjaz (chạy từ Bắc - Nam, khoảng 30 dặm về phía Đông của Jordan) thuộc hoàn toàn quyền sở hữu của người Arab.

Tuy nhận sự ủng hộ mạnh mẽ, nhưng không có quyết định nào về vấn đề này được thực hiện tại giai đoạn đó.

Vào tháng 4 năm 1920, khi hội nghị San Remo trao cho Anh quyền cai trị Palestine, thì vấn đề biên giới được đặt ra trong các buổi thảo luận giữa các thành viên của Hội đồng tối cao (gồm các đại biểu đến từ nước Mỹ, Anh, Pháp, Ý và Nhật). Anh và Pháp tranh luận vấn đề này khá gay gắt. Thủ tướng Anh David Lloyd George hướng dẫn các đại biểu nên tham khảo một cuốn sách mà theo ông là “cuốn sách hay viết về Palestine”, đó là cuốn “Địa lý lịch sử vùng đất thánh” của tác giả George Adam Smith. Trong một bức điện tín gửi cho Văn phòng Bộ ngoại giao đã tóm tắt kết luận của hội nghị, trong đó Bộ trưởng Bộ ngoại giao Lord Curzon cho rằng “Biên giới sẽ không được xác định trong Hiệp ước hòa bình, nhưng được xác định sau nhờ vào quyền liên minh”. Khi Samuel lập chính phủ thuộc địa dân quyền vào giữa thập niên 20, ông được hướng dẫn rõ ràng rằng quyền hành pháp của ông không áp dụng lên vùng Transjordan. Sau khi Pháp chiếm đóng Damascus vào tháng 7 năm 1920, Pháp hành động theo các thỏa thuận thời chiến của họ với Anh, tự kiềm chế không mở rộng quyền cai trị của họ hướng về phía Nam vào Transjordan. Mùa thu năm đó, một người anh của Tiểu vương xứ Arab Faisal là Abdullah, dẫn một nhóm người có vũ trang hướng về phía Bắc từ Hedjaz vào Transjordan và đe dọa tấn công Syria xác nhận quyền thống trị Hashemite. Samuel chớp lấy cơ hội này yêu cầu cho Anh quyền kiểm soát và ông đã thành công. Tháng 3 năm 1921, Bộ trưởng phụ trách vấn đề thuộc địa Winston Churchill viếng thăm khu vực Trung Đông và thu xếp về vấn đề Transjordan, nhờ đó Transjordan được tính cả vào lãnh thổ Palestine và trở thành thuộc địa của Anh, trong đó Abdullah là Tiểu vương xứ Arab dưới quyền của Cao ủy.

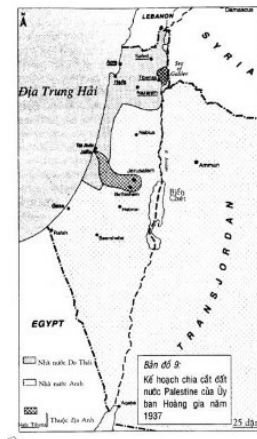
Vì vậy, Palestine không bị chia cắt trong năm 1921 - 1922. Transjordan là một phần của khu vực thuộc địa. Chủ nghĩa Xion bị ngăn cản việc mở rộng ở đó, nhưng *Bản tuyên ngôn Balfour* chưa bao giờ được áp dụng rõ ràng vào khu vực phía Đông Jordan. Tại sao điều này lại quan trọng? Vì thần thoại “sự chia cắt đầu tiên” của Palestine đã trở thành một phần của khái niệm “Israel vĩ đại hơn” và hệ tư tưởng của phong trào Xion - Chủ nghĩa xét lại của Jabotinsky. Một thời gian dài sau khi Israel thành lập, những kẻ thừa kế chính trị của chủ nghĩa xét lại là đảng Herut do Menahem Begin dẫn dắt, vẫn mơ về một nhà nước Do Thái có cả Transjordan. Mục tiêu theo đuổi của họ là “Jordan có hai bờ: Bờ bên này thuộc về chúng ta và bờ bên kia cũng vậy”. Hầu hết người theo chủ nghĩa xét lại quên rằng Jabotinsky - Người anh hùng trong tư tưởng của họ, một thành viên của ngành hành pháp của chủ nghĩa Xion, đã chứng thực năm 1922 rằng cấm việc định cư của người Do Thái ở Transjordan. Gần đây, những người ủng hộ sự sát nhập Bờ Tây của Israel đã đòi hỏi rằng ngôi nhà thích hợp của người Arab Palestine là ở Transjordan, do đó mới có khẩu ngữ “Jordan là Palestine”.

Khái niệm chia cắt không gây bất ngờ khi tổng thống George W. Bush bắt đầu nói về giải pháp “hai nhà nước” trong năm 2002, vì nghị quyết 29 của Đại hội đồng Liên hiệp quốc tháng 11 năm 1947 và báo cáo của Ủy ban Hoàng gia Anh năm 1937 đã từng đề cập. Nó không chỉ đơn thuần là sản phẩm của ngoại giao hay chiến tranh.

Nguồn gốc chia cắt nằm ở thất bại của Herbert Samuel vào đầu thập niên 20 khi ông muốn tạo ra cộng đồng chính trị thống nhất ở Palestine bao gồm cả người Palestine, Do Thái và Arab. Ông nỗ lực xây dựng một chính thể lập hiến với các thể chế chính trị, cụ thể là Hội đồng lập pháp mở đường cho *faute de mieux* (quá trình chia cắt thể chế nội bộ), không may là những nỗ lực đó đã gặp phải thất bại cay đắng. Jewish Agency. Một cái dù che chở của tổ chức Xion, được thành lập để đại diện cho người Do Thái và tiến hành công việc kiểm soát tự động ngày càng tăng đối với Yishuv. Hội đồng Hồi giáo tối cao do giáo sĩ Hồi giáo của Jerusalem là Hajj Amin al-Husayni đứng đầu, thực hiện vai trò tương tự như vis-à-vis trong đạo Hồi. Dần dần, trong suốt thập niên 20 và đầu thập niên 30, hai cơ quan này phát triển gần giống như cơ quan chính phủ của người Do Thái và Arab ở Palestine. Do đó, trước khi có việc chia cắt lãnh thổ xảy ra, chính quyền thuộc địa đã áp dụng chính sách thể chế hoá phân chia kinh tế và xã hội giữa Arab và Do Thái.

Sự chia cắt thể chế này là lý lẽ bào chữa cho sự chia cắt địa lý do Ủy ban Hoàng gia Anh đề xuất năm 1937 như sau: chia cắt đất nước Palestine thành nhà nước Do Thái nhỏ, một nhà nước Arab lớn hơn liên kết với Transjordan và một khu vực thuộc địa Anh kéo dài từ Jerusalem

tới biển, kể cả Lydda và Ramleh, cũng như Nazareth, biển Galilee, Tiberias, Safed, Haifa và Acre (bản đồ 9). Tuy nhiên những người theo chủ nghĩa dân tộc cực tuyệt sự chia cắt này. Còn về chủ nghĩa Xion, nó bị phản đối nghiêm trọng bởi phong trào của chủ nghĩa xét lại, bởi Mizrahi (người theo chủ nghĩa Xion tôn giáo), bởi một số người theo chủ nghĩa Xion tổng quát (những người theo Weizmann) và bởi các thành phần của phong trào chủ nghĩa Xion lao động (vượt trội ở Yishuv). Hai nhân vật quan trọng trong phong trào là Weizmann và Ben - Gurion và cuối cùng là đại đa số quốc hội Xion yêu cầu mở rộng khu vực nhà nước Do Thái.



Theo các đề xuất của Ủy ban, nhà nước Do Thái sẽ chỉ kiểm soát một phần nhỏ đất nước, mặc dù người Do Thái đòi hỏi phần lớn đất nông nghiệp màu mỡ nhất. Những đề nghị của Ủy ban chủ yếu dựa trên dân số Do Thái và quyền sở hữu đất của họ. Từ đầu thập niên 30, người Xion đã mua đất một cách có chiến thuật với mục tiêu xây các vùng đất tiếp giáp lớn thuộc quyền sở hữu Do Thái, đặc biệt là vùng đồng bằng duyên hải, Emek (thung lũng của Jezreel), và tới tận mé trên của sông Jordan. Sự phân phối đất đai cho người Do Thái (bản đồ 2) minh chứng mối quan hệ giữa quyền sở hữu đất của người Do Thái và các đề nghị về mặt lãnh thổ của Ủy ban.

Một yếu tố khác trong việc xác định biên giới của ủy ban là sự phân bố dân số. Những đề xuất của họ sẽ tạo ra một nhà nước Arab với tối thiểu 1.250 người Do Thái, nhưng ngược lại nhà nước Do Thái sẽ có tối thiểu là 225.000 người Arab, tất nhiên đó là điều được mong đợi để tăng nhanh lượng người nhập cư với quy mô lớn. Vì vậy, Ủy ban đưa ra một đề xuất thứ hai thậm chí còn quyết liệt hơn: "Trao đổi đất và dân số" nhờ đó một thiểu số người Do Thái ở Arab có thể về nhà nước Do Thái và thiểu số người Arab ở nhà nước Do Thái sẽ trở về nhà nước Arab, kể cả Transjordan. Ủy ban này dự tính tương tự cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ năm 1923 là "trong tình thế cuối cùng việc trao đổi sẽ mang tính bắt buộc".

Benny Morris lập luận rằng ý tưởng "chuyển nhượng" Arab từ Palestine sang Transjordan là theo truyền thống lịch sử và người Xion đưa ra nhiều suy nghĩ gây ngạc nhiên hơn hầu hết các sử gia Israel trước đây đã thừa nhận. Ông trích dẫn lời nhận xét nổi tiếng của Zangwill (người Israel) năm 1905 rằng người Arab nên "cuốn lều của họ và chuẩn bị trong im lặng"; năm 1911 ông Ruppin cũng đề xuất "sự chuyển nhượng dân số hạn chế"; trong khi Weizmann năm 1930 lại cho rằng "một sự trao đổi dân số tương tự có thể thuận lợi và được khuyến khích" và câu nói của Ben - Gurion trong quốc hội Xion năm 1937: "Chuyển nhượng... là điều sẽ giúp cho chương trình toàn diện có thể thực hiện". Ngoài ra còn nhiều phát biểu tương tự của các nhân vật đại diện từ các khu vực khác nhau trong phong trào Xion. Các sử gia khác như Neil Caplan, Anita Shapira, Yosef Gorni và Nur Masalha đã thảo luận vấn đề này trong bối cảnh rộng lớn hơn liên quan tới thái độ của người Xion về "vấn đề Arab" ở Palestine và đã đi đến một vài kết luận khác nhau. Ông Morris đã nhận định đúng rằng chuyển nhượng là "một trong những luồng tư tưởng chính trong hệ tư tưởng của chủ nghĩa Xion từ khi khởi đầu phong trào".

Một trong những bài phê bình đanh thép nhất về đề xuất của Ủy ban từ quan điểm Xion do cựu Bộ trưởng Bộ chính trị của tổ chức Xion. Ông Leonard Stein, viết trong một bản ghi nhớ

tháng 8 năm 1937:

Sự nhạo báng của nhà nước Do Thái; các biên giới dễ bị xâm phạm; việc cắt giảm thành Jerusalem; ủy trị tạm thời ở Haifa và ba thị trấn khác; thiết lập nhà nước Do Thái loại trừ hơn 1/3 dân số hiện tại, bao gồm gần 1/2 người Arab; bàn giao Negev; các công trình chất khoáng Biển Chết và những công trình chính của tập đoàn điện tử Palestine cho nhà nước Arab.

Còn về vấn đề chuyển nhượng dân số theo đề nghị dường như đã rõ ràng, thậm chí trên quan điểm lạc quan nhất là bất kỳ sự chuyển nhượng nào như thế trong thực tế không chắc được thực hiện trên quy mô lớn, hay với tốc độ dự tính như báo cáo của Peel. Nếu không được thực hiện nhanh chóng và trên quy mô lớn thì nhà nước Do Thái sẽ phải đối đầu với một số vấn đề hết sức khó khăn.

Ngược lại, nếu được thực hiện nhanh chóng và trên quy mô lớn thì dù cho nhà nước Do Thái chính thức chịu trách nhiệm hay không thì sự rắc rối khi sơ tán hàng loạt người nông dân Arab ra khỏi nhà cửa của họ vẫn xảy ra; kết quả đã làm bối rối không chỉ cho nhà nước Do Thái mà còn đối với người Do Thái khắp nơi trên thế giới. Sự coi thường thậm chí sẽ lớn hơn mặc dù Ủy ban Hoàng gia đã nói khác đi, nhưng thực chất sự việc chỉ là chuyển nhượng đơn phương không "trao đổi" gì cả.

Lời phê bình của ông Stein là một lời tiên tri.

Mặc dù ban đầu chính quyền Anh xác nhận nguyên tắc chia cắt nhưng Anh nhanh chóng chùn bước, nhất là với những đề xuất chuyển nhượng dân số bắt buộc. Bản ghi nhớ của Eric Mills tháng 12 năm 1937 thu hút sự chú ý đối với một số khó khăn từ quan điểm của người Anh. Ông lập luận: "Muốn đề nghị này có hiệu lực thì trước tiên cần kiểm tra phong trào giải phóng áp lực dân số ở vùng đồi núi; thứ hai là tăng mạnh áp lực dân số trong vùng đó". Căn cứ theo phần nhỏ đất đai không được canh tác ở vùng đồng bằng ven biển và sự kiện chuyển từ nông nghiệp mở rộng sang chuyên sâu.

Mills xem xét khả năng mở rộng khu vực canh tác trong các vùng đồi là chuyện quá xa xôi, ông nghi ngờ viễn cảnh đưa nông nghiệp thâm canh ở đó. Hệ quả là tốc độ phát triển ở nhà nước Arab sẽ "không theo kịp tốc độ phát triển của các doanh nghiệp Do Thái ở nhà nước Do Thái". Với cái nhìn bi quan tương tự về viễn cảnh định cư ở Transjordan và Negev, ông kết luận:

*Nếu định cư ở các vùng này không thực tế và nếu dân số được chuyển nhượng không thể tìm thấy kế sinh nhai ở các vùng đồi núi như kết luận của bản phân tích này, thì đề nghị chuyển nhượng bắt buộc đối với người Arab không thể có hiệu lực. Thực sự, người Arab không được phép di cư sang nhà nước Do Thái, thì sau này việc mưu sinh của thế hệ tương lai trong các vùng đồi sẽ bấp bênh.*

Ta có thể nhận thấy rõ ràng người Arab tỏ thái độ thù hằn như thế nào đối với kế hoạch di dân và trao đổi đất qua những nhận xét nêu trên, do đó chính phủ phải từ bỏ việc chia cắt đất nước năm 1938. Tuy nhiên sự chia cắt và thậm chí chuyển nhượng dân số vẫn được duy trì trong chương trình nghị sự đối với việc lập kế hoạch tầm xa của Anh trong các buổi thảo luận bí mật của các bộ trưởng về tương lai đất nước.

Rất lâu trước khi nhà nước Do Thái được thành lập vào năm 1948, dân Do Thái đã mong muốn giành đất đai và phân bổ dân số. Việc cai trị Palestine trong thập niên 30 báo hiệu trước sự chia cắt sắc tộc. Từ đầu thời kỳ thuộc địa và cụ thể là sau năm 1936 việc bổ nhiệm các quan chức Do Thái vào các vị trí liên đới với dân Do Thái giảm xuống, tương tự việc bổ nhiệm các quan chức Arab vào các lĩnh vực liên đới với dân Arab cũng giảm. Trong công tác hành chính của các quận xu hướng này trở thành xu hướng chung.

Năm 1939 chẳng hạn, chính phủ tái tổ chức việc quản lý Palestine, tuyên bố rằng mục tiêu của nó là "Phân chia đất nước thành hai khu vực riêng biệt: Khu vực thành thị và khu vực nông thôn". Căn cứ theo mức chênh lệch giữa người Do Thái và tỷ lệ thành thị hoá người Arab thì đây là một hình thức ngụy trang của sự chia cắt mới (bản đồ 10). Những thay đổi này dẫn đến việc người Xion không thích quận Nam bị đặt lại tên là quận Lydda. Cơ quan Jewish Agency chỉ ra tỷ lệ người Do Thái/Arab là 3/2, chủ yếu là thành thị, bao gồm cả thành phố Tel Aviv chiếm



hơn 1/3 cư dân của quận mà theo cơ quan này nhận thấy thì “chỉ chiếm 2% dân số của quận”. Tất nhiên, sự tự vệ thực sự trong mắt người Xion là số dân của quận Lydda nhưng sự thật là người Arab chứ không phải người Do Thái là những cư dân trong thị trấn.



Chính phủ nắm giữ quyền lực nhưng Jewish Agency vẫn kiên quyết tiếp tục nhấn mạnh quan điểm của mình. Năm 1945, Sở phát thanh Palestine do chính phủ điều hành đã thực hiện chương trình *Công dân muốn biết* trên sóng vô tuyến, chính phủ đề nghị phát thanh viên đài PBS phát rõ ràng những lời đáp khéo léo sau (mặc dù rất không chân thật):

*Người Anh lấy tên của các thành phố ở Anh để đặt tên cho các thị xã nhỏ của Palestine.*

Có một vấn đề phát sinh liên quan đến khu vực nông thôn Do Thái trong các quận chủ yếu có người Arab cư ngụ. Ví dụ, Jewish Agency phản đối sau khi Haifa và quận Samaria bị tách thành hai, Jewish Agency chỉ ra rằng: “Chính phủ nên chỉ định các quan chức Do Thái hỗ trợ Ủy ban quận Nablus trong việc giải quyết các công việc liên quan của người Do Thái”. Cơ quan này thúc giục xúc tiến phân chia ranh giới giữa các quận. Chính phủ giải quyết vấn đề theo kiểu gần như chia cắt khu biệt. Người Do Thái vẫn ở quận nhỏ Tulkarm dưới sự phụ trách của Quan chức Do Thái tại Netanya. Năm 1941 người của Ủy ban quận đề nghị rằng văn phòng quận nên sát nhập với văn phòng thu thuế, nếu thực hiện việc này thì “Các khu định cư Do Thái sẽ là một quận nhỏ mặc dù không có các biên giới riêng biệt”.

Một ủy ban đặc biệt của Liên hiệp quốc đặt ở Palestine, đã xem xét vấn đề đường biên giới được đề xuất trong năm 1947 cùng một số tiêu chuẩn theo kế hoạch ban đầu của Anh, cụ thể là việc phân phối dân số và quyền sở hữu đất đai. Họ thận trọng vì e ngại tình trạng lãnh thổ đan chéo nhau với “những điểm trùng nhau” giữa nhà nước Arab và Do Thái sẽ khiến cho cả hai bắt buộc phải hợp tác với nhau. Tuy nhiên, cuối cùng vào tháng 11 năm 1947 Đại hội đồng Liên hiệp quốc đã phê duyệt kế hoạch chia lãnh thổ theo kiểu chấp vá (bản đồ 11). Mặc dù kế hoạch của Liên hiệp quốc tạo cho nhà nước Israel sự hợp pháp quốc tế nhưng cuối cùng biên giới của Israel năm 1949 (bản đồ 12) phải xác định bởi chiến thắng quân sự. Tuy nhiên, nền tảng thiết yếu vững bền thực tế của họ là dựa trên nhân khẩu và sự phát triển kinh tế - xã hội.



Hãy xem bản đồ 13: Các lãnh thổ chiếm đóng năm 1967. Trong tình hình đó Israel cố gắng tạo nền tảng vững chắc về mặt nhân khẩu và kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo việc kiểm soát lâu dài của Israel ở những khu vực này.

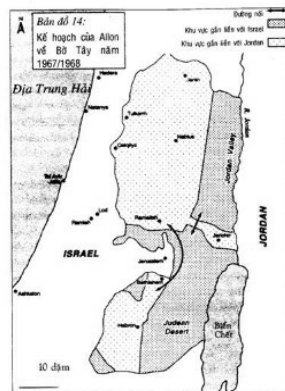


Năm 1967 chiến tranh giữa Israel - Arab đã đẩy mạnh vấn đề chia cắt chương trình nghị sự chính trị một lần nữa. Vào ngày 19 tháng 6, một tuần sau khi kết thúc chiến tranh, chính phủ "thống nhất quốc gia" (trong đó có ông Menahem Begin), Israel nhất trí quyết định đề nghị rút lui khỏi Sinai và Cao nguyên Golan. Ngay từ lúc đầu, thái độ Israel về Bờ Tây là khá nước đôi. Giai đoạn đó Israel nắm giữ phía Đông Jerusalem. Đầu năm 1968, thủ tướng Levi Eshkol tổ chức một loạt các cuộc đàm phán với những nhân vật Arab đến từ Bờ Tây, trong đó ông bắt đầu từ ý tưởng tự trị của người Palestine, nhưng không dám hành động độc lập tách rời Jordan hay *Tổ chức tự do Palestine* có tiếng nói ngày càng tăng.

Hiệp ước quốc gia của Palestine năm 1964 đã bác bỏ mọi ý niệm về sự chia cắt đất nước.

Palestine tuyên bố: “Biên giới Palestine trong thời thực dân Anh là một đơn vị lãnh thổ không thể chia cắt” (lấy các biên giới được đế quốc Anh vẽ lần đầu tiên trên bản đồ). Hiệp ước bổ sung thêm: “Việc chia cắt đất nước Palestine năm 1947 và việc thành lập nhà nước Israel là hoàn toàn bất hợp pháp, vì chúng trái với ý nguyện của dân Palestine và quyền lợi tất yếu của họ trên quê hương mình và mâu thuẫn với những nguyên tắc trong hiến chương của Liên hiệp quốc, nhất là quyền tự quyết”.

Mặc dù vẫn dựa vào các lãnh thổ chiếm đóng như là một vật làm tin trong cuộc đàm phán với các nhà nước Arab nhưng chính phủ Israel sau năm 1967 đã đề ra một chính sách định cư rất cẩn trọng mà Allon là người khởi xướng (bản đồ 14). Đề xuất này được trình bày lần đầu vào ngày 27 tháng 7 năm 1967 trước nội các, đã ảnh hưởng đáng kể đến tư duy về mặt địa lý của người Israel. Yigal Allon, khi còn là phó thủ tướng, đã đặt ra kế hoạch chia cắt đất nước với hai nguyên tắc cơ bản; nguyên tắc thứ nhất là tạo ra một vùng đệm phòng thủ do bất hòa với Jordan. Thứ hai là điều chỉnh lại biên giới phía Đông của nước này, đặc biệt là sát nhập Đông Jerusalem, mở rộng vành đai Jerusalem. Ý thức về những nguy hiểm liên quan đến bất kỳ yêu cầu sát nhập nào của các khu vực có phần Đông dân Palestine, nên Israel vạch ra quyền tự quyết của Palestine theo phần lớn khu vực đồi núi có dân cư ở Bờ Tây. Tuy vậy, người Palestine sẽ không chấp nhận một kế hoạch như thế mà không có sự tán thành của PLO nên Allon đành phải sửa lại kế hoạch. Khu vực này ban đầu đánh dấu quyền tự trị sẽ được quay lại với Jordan, sau đó là dải hành lang nối với phía Đông và Tây sông Jordan. Tháng 9 năm 1968 ông Allon và Bộ trưởng ngoại giao Israel là Abba Eban đã bí mật diện kiến vua Hussein xứ Jordan ở London và bắt đầu đề cập kế hoạch, nhưng quốc vương Jordan phản đối thẳng thừng.



Tuy nhiên, Allon vẫn duy trì chính kiến của chính phủ Israel về Bờ Tây mãi tới thập kỷ tiếp theo. Việc xây dựng các quận dân cư Do Thái mới bị hạn chế nhiều đối với khu vực phía Đông Jerusalem và các khu vực đánh dấu sự sát nhập của Israel trong tương lai. Nó bao gồm một phần lớn khu vực thành Jerusalem và thung lũng Jordan. Ngoài Jerusalem chỉ có 24 khu có tổng số dân là 5.000 người được thiết lập ở Bờ Tây trong suốt thập kỷ đầu tiên chiếm đóng, những khu khác được thiết lập ở bán đảo Sinai và trên cao nguyên Golan.

Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn này có một sự chuyển đổi hồi sinh, đó là sự đoàn kết giữa chủ nghĩa Xion xét lại và chủ nghĩa Xion tôn giáo (bị kích động do chiếm bức tường phía Tây và ngôi thành cổ Jerusalem). Hai dòng tư tưởng liên kết với nhau tạo thành vùng đất gọi là “phong trào Israel” (mang tư tưởng một “khối trung thành”). Từ năm 1968 trở đi một số nhóm nhỏ mộ đạo “Đại Israel” cố gắng thiết lập các vùng định cư ở Bờ Tây, cụ thể là ở những nơi tôn giáo đóng vai trò quan trọng và được nhận diện là “những vùng đất thánh” của người Do Thái (mặc dù khái niệm này xa lạ với đạo Do Thái). Kết quả chỉ trong vòng vài năm số vùng đất như thế “mọc nhanh như nấm sau cơn mưa rào”. Hebron là một phong trào cụ thể, thứ nhất vì nó là một trong bốn thành phố thánh truyền thống của vùng đất Israel, thứ hai vì ký ức của cuộc tàn sát người Do Thái năm 1929 và sự kiện gây tổn thương là thu hồi quyền thừa kế của cộng đồng Do Thái định cư từ lâu đời. Tháng 4 năm 1968 Rabbi Moshe Levinger, người theo chủ nghĩa dân tộc tín ngưỡng bạo lực và một nhóm nhỏ các thành viên định cư ở Hebron từ chối việc di dời. Cuối cùng, chính phủ đầu hàng và đồng ý thiết lập khu định cư Do Thái Kiryat Arba gần thành phố. Nhưng quyết định quan trọng này đã bị lãng quên một cách cay đắng và bất công.

Sau cuộc tuyển cử năm 1977 của chính phủ thống trị đầu tiên Israel do Menahem. Begin lãnh đạo, việc định cư được đẩy mạnh hơn (bản đồ 15). Lúc này, vấn đề thiết thực là chính sách lôi kéo các khu định cư Do Thái ở tất cả các lãnh thổ chiếm đóng, chủ yếu được những người đóng thuế Israel tài trợ và họ khích lệ thanh niên đến với họ.



Tuy nhiên sự phát triển của các khu định cư Do Thái trong thập niên 80 ở trung tâm của Bờ Tây vẫn không thể so sánh với các khu gần Tel Aviv và Jerusalem (là cộng đồng ngoại ô do doanh nghiệp đầu tư phát triển chứ không phải là khu định cư nông nghiệp được tạo ra bởi phong trào do hệ tư tưởng “khối trung thành” định hướng). Cư dân trong cộng đồng này đầy năng lực sáng tạo, họ quan tâm đến kinh tế nhiều hơn là chính trị, chẳng hạn như vấn đề nhà ở rẻ, đi đến các trung tâm thành thị lớn thuận tiện, họ luôn quan tâm đến các mục quảng cáo trên báo, mục cung cấp những căn hộ rẻ tiền “chỉ cách Kfar Saba 5 phút” (một thị trấn Israel gần “đường biên giới xanh” - Đường biên giới đình chiến trước năm 1967).

Thỏa thuận “Oslo II” giữa Israel và Palestine năm 1995 biến đổi bản đồ của Bờ Tây thành “cái thớt dùng để cắt pho mát” hay một “bản đồ chống lại chủ nghĩa hiện đại, phân chia bừa bãi các vùng đất Palestine và Israel, các vùng này bị các vùng đất khác, các con đường vòng và các nút lãnh thổ gián đoạn bao quanh” (bản đồ 16). Thỏa thuận này được cả hai bên công nhận như là một giai đoạn chuyển tiếp và suy đoán Israel sẽ rút lui, từ đó nhà nước Palestine sẽ ra đời. Tuy nhiên, theo kế hoạch của Israel thì chỉ phát triển các khu định cư mới, chứ không phát triển các khu định cư đang tồn tại. Phe cánh hữu Binyamin Netanyahu trong những năm từ 1996 đến 1999 quyết định không giới hạn các khu định cư mới ở Jerusalem, trên cơ sở đó phát triển vấn đề nhà ở được thiết lập trong phạm vi biên giới thành thị (được mở rộng sau Cuộc chiến sáu ngày). Chính phủ do Đảng Lao động của Ehud Barak đứng đầu trong giai đoạn 1999 - 2001 tiếp tục mở rộng khu định cư với tốc độ chóng mặt và duy trì thuế cùng những động cơ khác khuyến khích người định cư.



Thậm chí sau khi chiến tranh Intifada thứ hai bùng nổ, vấn đề định cư tiếp tục phát triển mặc dù tốc độ có phần chậm lại. Dân Do Thái tiếp tục di chuyển vào khu định cư, thậm chí những người sống trong các vùng xa xôi hẻo lánh hơn của Bờ Tây vẫn thường được kỳ vọng là sẽ sơ tán để trở thành thành viên của nhà nước Palestine. Một ví dụ là sự định cư tôn giáo của Shavei Shomron (“những người quay lại Samaria” phía Bắc Nablus, lần đầu thiết lập theo hệ tư tưởng “khởi trung thành” năm 1978), những cư dân mới tới đó trong năm 2002 gồm một số dân nhập cư gần đây từ CIS, trong số những người chuyển sang đạo Do Thái trước năm 2002 có gần 200.000 người sống ở 242 khu định cư ở Bờ Tây (không tính Jerusalem) và 19 khu định cư ở dải Gaza cũng như những nơi khác ở Cao nguyên Golan.

Tạm thời chúng ta hãy bỏ qua một bên các định kiến và đặt câu hỏi với tư cách là người theo thuyết duy thực chính trị: Liệu có khả thi không khi một nhà nước có thể mạnh quân sự chiếm đóng lãnh thổ của một nước láng giềng bất chấp dư luận, bất chấp luật pháp quốc tế? Trong một số tình huống điều này là có thể. Năm 1974 Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng hơn 1/3 lãnh thổ Cyprus. Khoảng 200.000 dân Cypriot Hy Lạp bị trục xuất khỏi phía Bắc Cyprus. Điều tất yếu là Thổ Nhĩ Kỳ phải gánh chịu những bất lợi ngoại giao trong khi vấn đề Cyprus vẫn chưa được giải quyết. Tháng 12 năm 2002, lần đầu tiên Liên hợp quốc đưa ra các đề xuất về một nhà nước liên bang, một viễn cảnh thỏa thuận nghiêm túc nhưng bị các Cypriot Hy Lạp phản đối trong một cuộc trưng cầu dân ý vào tháng 4 năm 2004. Chẳng có quan sát viên nào dám đề xuất việc dân định cư trước năm 1974 quay trở về Thổ Nhĩ Kỳ.

Liệu Israel có thể hy vọng vào sự thành công tương tự trong vấn đề định cư? Trường hợp Cypriot cho thấy về nguyên tắc nó có thể thực hiện được. Nhưng khi xem xét cẩn trọng những khác biệt chính giữa hai trường hợp về nhân khẩu, địa lý và xã hội sẽ dẫn tới một kết luận khác. Cyprus chứng kiến một quá trình mà bây giờ chúng ta gọi là thanh lọc sắc tộc. Hầu như không có người Thổ Nhĩ Kỳ nào hiện còn sống ở phần bán đảo Thổ Nhĩ Kỳ hay người Thổ Nhĩ Kỳ ở phần đất Hy Lạp. Người Thổ Nhĩ Kỳ cũng không bị hạn chế về mặt dân số. Trong khi đó ở Bờ Tây và dải Gaza có khá đông người Palestine cư ngụ (hơn 99% ở dải Gaza và hơn 90% ở Bờ Tây).

Tuy nhiên, sự phân bố dân Do Thái ở Bờ Tây và dải Gaza không cân bằng (bản đồ 15). Đa số dân định cư sống ở khu vực mở rộng phía Đông Jerusalem (khoảng 175.000) hoặc trong các khu định cư trung tâm Jerusalem (73.000) hoặc trong các vùng đồi núi phía Tây Bờ Tây (khoảng 85.000). Do đó, hơn 80% dân định cư sống ở hoặc xung quanh Jerusalem hoặc phía Tây Bờ Tây. Đa số dân định cư Do Thái ở Bờ Tây, thậm chí cả khu ngoại ô Do Thái mới ở Jerusalem là khu thị tứ, cũng chỉ một thiểu số, chủ yếu sống trong thung lũng Jordan, họ sống bằng nông nghiệp. Nhiều dân định cư, nhất là quanh Jerusalem và ở các khu phía Tây Bờ Tây làm việc ở Israel.



Các khu định cư nằm rải rác trong các vùng đất nhỏ bị bao quanh bởi nhiều vùng đất của người Palestine. Riêng dải Gaza có 19 khu định cư Israel với tổng số dân là 6.500 người, bị bao bọc bởi 1 triệu người Palestine (bản đồ 17). Khu định cư Do Thái nằm trên một số đảo của Bờ Tây. Cạnh Jenin với dân số 42.000 người có hai khu định cư Do Thái với dân số là 300. Gần Nablus, tổng dân số (bao gồm những ngôi làng ngay kế bên và các trại tị nạn) là 158.000, vùng

này cũng có các khu định cư Do Thái ít hơn 7.000 dân. Và ở trung tâm Hebron có dân số khoảng 140.000, trong đó khu định cư Do Thái có khoảng 400 dân. Ngoài ra các vùng đồi núi trung tâm của Bờ Tây có khoảng 34.000 người Do Thái.

Phong trào “Hoà bình” ở Israel tạo ra một sự phân biệt rõ ràng và hữu ích giữa 8 loại khu định cư khác nhau (bảng 1)

Bảng 1: Các khu định cư ở Bờ Tây và dải Gaza

VỊ TRÍ	DÂN SỐ (tháng 12 năm 2000)
* Dải Gaza	6.500
* Bờ Tây: Trung tâm các khu vực Palestine dân số dày đặc như Hebron	18.500
* Các khu định cư bị bao quanh bởi các ngôi làng Palestine (ví dụ Elon Moreh)	16.000
* Các khu định cư nằm sâu trong Bờ Tây (ví dụ Ariel)	45.000
* Các khu định cư ở thung lũng Jordan và gần Biển Chết	5.000
* Các khu định cư “lâm gián đoạn sự liên tiếp lãnh thổ Palestine”	20.000
* Các khu định cư ở Gush Etzion (giữa Jerusalem và Hebron)	12.000
* Các khu định cư gần “đường biên giới xanh”	72.000
<b>Tổng</b>	<b>195.000</b>

Nguồn tin: Ha'aretz, 5/12/2000

Sự thành công trong việc thiết lập khu định cư không chỉ phụ thuộc vào dân số, mà còn phụ thuộc vào sự kiểm soát đất đai và tài nguyên, ở dải Gaza, người Do Thái ít hơn 1% dân số, nhưng kiểm soát 19% đất đai. Khu định cư Netzarim ở phía Bắc của dải Gaza với không quá 50 gia đình Israel cũng chiếm số đất bằng trại tị nạn Nuseirat gần đó với hơn 60.000 người. Còn tại khu vực Bờ Tây, một báo cáo vào tháng 5 năm 2002 của tổ chức dân quyền Israel B’Tselem cho biết mặc dù các khu vực có nhà cửa mọc san sát trong các khu chỉ chiếm 17% vùng đất Bờ Tây nhưng các đường biên giới thành phố chiếm tới 6,8%. Hơn nữa, các hội đồng của vùng gắn liền với các khu định cư chiếm thêm 35,1%. B’Tselem kết luận điều này có nghĩa là các khu kiểm soát hiệu quả không dưới 41,9% tổng diện tích của Bờ Tây. Người ta cho rằng chính phủ Israel (trong suốt và sau cuộc họp thượng đỉnh năm 2000 tại trại David) đã đưa lên bàn đàm phán phần trăm diện tích lớn hơn nhiều, đây chính là quan điểm lâu dài của Israel đối với việc duy trì quyền kiểm soát tất cả các khu định cư.

Khả năng tồn tại của các khu định cư phụ thuộc nhiều vào vấn đề an ninh như các sự kiện từ tháng 9 năm 2000 đã chứng minh. Một lần nữa, Netzarim và Hebron được ghi vào sử sách về những điều gây nhức nhối. Trong hai năm đầu tiên của cuộc chiến Intifada thứ hai, 17 lính Israel tử trận trong khi đang bảo vệ Netzarim. Ở Hebron, theo thỏa thuận giữa Israel và Palestine trong năm 1997, 20% diện tích với khoảng 400 dân Do Thái dành được là nhờ Israel bảo vệ. Diện tích do người Israel nắm giữ có khoảng 30.000 dân Palestine là những người vẫn sống dưới quyền kiểm soát an ninh của Israel. Tuy nhiên, dù Israel đầu tư mạnh vào quân sự ở Hebron như tại Netzarim, nhưng vẫn không đạt được tình trạng an ninh tuyệt đối. Tháng 11 năm 2002, 3 lính gác và 9 lính khác, kể cả viên chỉ huy của lực lượng an ninh Israel trong thành phố bị bắn gục trong một cuộc phục kích thánh chiến Hồi giáo gần mộ của giáo trưởng (nơi một dân định cư Do Thái tên là Baruch Goldstein tàn sát 29 người Arab trong năm 1994).

Nói chung, số dân nhiều hay ít trong các khu định cư không tỷ lệ thuận với quyền kiểm soát đất đai cũng như về hệ tư tưởng. Những khu định cư Do Thái cô lập nhất và ít dân nhất là những khu kiểm soát diện tích đất lớn nhất, do hầu hết các nhóm theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan chiếm giữ. Đây là những khu định cư nông nghiệp ở dải Gaza và các vùng đồi Judaea và Samaria do Gush Emunim và thuộc cấp của ông sáng lập.

Trong những năm gần đây phần lớn người dân nắm quyền chính trị của Israel ở dải Gaza và hầu hết dân chúng đã đi đến việc chấp nhận rằng các khu định cư Do Thái không thể phòng thủ về lâu dài và không sớm thì muộn cũng sẽ bị bỏ trống. Trong cuộc tổng tuyển cử tháng 1 năm 2003 cương lĩnh của Đảng Lao động kêu gọi sơ tán các khu định cư. Tương tự một bộ phận dân Israel ở vùng đồi trung tâm của Bờ Tây không có khả năng tồn tại mãi mãi. Đây là những cộng

đồng dễ bị tổn thương nếu không được Israel quan tâm trong bất kỳ thỏa thuận hòa bình nào trong tương lai hay khi Israel rút lui đơn phương. Trái lại, các khu đất nhỏ tập trung dày đặc người Do Thái ở Jerusalem hay quanh đó và ven phía Tây của Bờ Tây có nền tảng và luật lệ riêng giúp họ tồn tại vững chãi.

Do đó, Israel có lẽ đang tiến tới giai đoạn cuối trả lại lãnh thổ cho người Palestine do áp lực về nhân khẩu, xã hội và kinh tế. Hiện nay vị trí chính xác của biên giới Israel - Palestine vẫn còn được xác định nhưng đó không phải là vấn đề duy nhất. Quan trọng hơn là đặc trưng của đường biên giới đó sẽ là đường biên giới loại "Schengen", nơi người ta vẫn có thể qua lại? Hay là biên giới loại chiến tranh lạnh với các hàng rào điện có gai, ụ súng và các trạm kiểm soát? Theo ảnh hưởng của cuộc khủng bố, phần lớn dân Israel ngày nay thích loại "tường sắt" giữa hai dân tộc. Nhưng "sự chia cắt" như thế liệu có khả thi, khi mà cả hai dân tộc cùng cư ngụ trên một dải lãnh thổ hẹp với các nguồn tài nguyên thiên nhiên có hạn?

## Những động cơ thay đổi chính trị

Vào tháng 8 năm 2002 Hội đồng an ninh quốc gia Israel đã có một báo cáo xác định rằng vấn đề an ninh ưu tiên hàng đầu là "Duy trì bền vững dân số Do Thái và chế độ dân chủ". Báo cáo này kết luận rằng do những dự báo dân chủ tiên đoán đại đa số người Arab sẽ sống ở khu vực giữa sông Jordan và Địa Trung Hải, nên Israel phải quyết định những biên giới cuối cùng của nó trong vòng vài năm nữa và nếu Palestine không ngồi vào bàn đàm phán, thì Israel phải đón phương thực hiện việc này. Hội đồng không đưa ra bất cứ đề nghị nào về đường biên giới chính xác giữa Israel và Palestine, nhưng cho rằng phải xác định biên giới của Israel dựa trên cơ sở "xem xét vấn đề an ninh và dân chủ". Hội đồng cảnh báo cần xác định biên giới để Israel duy trì quyền kiểm soát số lượng người Palestine tăng lên liên tục, nhưng lại không có quyền chính trị, gây nguy hiểm cho người Do Thái và nền dân chủ của nhà nước.

Các mục tiêu dân chủ và lãnh thổ là kim chỉ nam hướng dẫn người ủng hộ chủ nghĩa Zion đấu tranh với người Palestine trong thế kỷ qua. Do đó họ nên cùng nhau ngồi lại, thúc giục Israel về vấn đề thỏa hiệp lãnh thổ. Tương tự, cuộc chiến giữa dân lao động người Hebrew và người Arab trong thời kỳ thuộc địa đã nhường chỗ cho mối quan tâm chung về nền kinh tế Israel và Palestine, mở cửa cho lao động Palestine đến Israel. Việc dân số Israel cũng như Palestine tăng nhanh đã buộc cả hai phải chấp nhận hợp tác với nhau, nhằm khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên cơ bản như nước. Do đó, tất cả những vấn đề cấp bách như dân chủ, kinh tế - xã hội, môi trường và lãnh thổ là động cơ buộc họ phải sớm có một giải pháp.

Vậy tại sao cuộc chiến vẫn hoành hành. Lý do không phải là do không dự kiến được các điều kiện định cư, mà là do hai bên không thống nhất được nội dung thỏa thuận đã thu hẹp "tình trạng lâu bền" và một số vấn đề thậm chí đang thúc ép mạnh mẽ hơn hơn bao giờ hết.

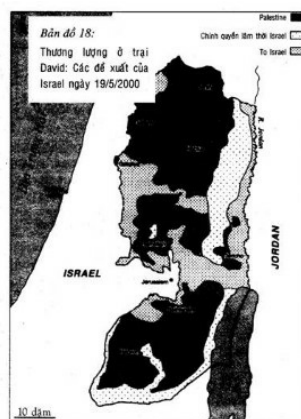
Bốn vấn đề hóc búa vẫn chia rẽ hai dân tộc láng giềng Israel và Palestine từ bao đời nay là biên giới, định cư, tị nạn và Jerusalem.

Đường biên giới tương lai của Israel - Palestine cũng dần dần định hình, không chỉ như là sự phản ánh các áp lực quân sự và ngoại giao mà còn dưới ảnh hưởng lâu dài của những thay đổi nhân khẩu và kinh tế - xã hội được trình bày trong các chương trước. Sau chiến tranh Intifada thứ hai thì những thỏa thuận Oslo gần như không còn tác dụng: Tháng 11 năm 2002 Bộ trưởng ngoại giao Israel mới được bổ nhiệm là ông Binyamin Netanyahu tuyên bố chúng "vô hiệu

lực”, mặc dù tuyên bố này dường như dành cho nội bộ Đảng Likud của ông hơn là tuyên bố chính thức về vị thế của chính phủ. Tuy nhiên, các thỏa thuận này đã đạt được tính hợp pháp quốc tế. Đối với tất cả những khoa trương chính trị được củng cố đi kèm cuộc chiến, nhà cầm quyền Israel lẫn Palestine đều không chính thức lên án những hiệp ước và cả hai bên tiếp tục kêu gọi (một cách có chọn lọc) các điều khoản của họ và yêu cầu phải thực thi chúng.

Hơn nữa, thành quả chính trị quan trọng của những thỏa thuận này vẫn còn hiệu lực: Nhà cầm quyền Palestine vẫn tồn tại. Trái với hy vọng hay lo âu của một số người, nó không hoàn toàn tan rã và ít nhất về mặt danh nghĩa vẫn điều hành khoảng 40% khu vực Bờ Tây và khoảng 80% dải Gaza. Mặc dù Israel vẫn xâm phạm quân sự vào khu vực cầm quyền của người Palestine nhưng không can thiệp nhiều vào việc cải tổ chính phủ quân sự của họ ở Bờ Tây và dải Gaza. Vì vậy, mọi phía đều thừa nhận vị thế hiện tại của người Palestine và câu hỏi ở đây là yếu tố nào sẽ thay thế nó? Câu trả lời được đa số mọi người đồng tình là: Mỹ, Liên minh châu Âu, Liên đoàn Arab, nhà cầm quyền Palestine và một bộ phận giai cấp chính trị Israel đều đồng tình rằng một thành phần thiết yếu trong bất kỳ giải pháp nào là việc thành lập nhà nước Palestine. Kể từ khi Intifada bùng nổ, các cuộc trưng cầu dân ý ở Israel cho thấy hầu hết người Israel mong đợi thành lập nhà nước Palestine mặc dù nhiều người trong số họ không hề được hưởng bất kỳ lợi ích nào từ nhà nước này. Một cuộc trưng cầu tháng 11 năm 2002 cho thấy thậm chí 52% cử tri Likud sẵn sàng chấp nhận nhà nước Palestine thành lập. Ariel Sharon cũng đồng tình với điều kiện là trước tiên phải ngừng hoạt động khủng bố, mặc dù hình tượng của ông về một nhà nước như thế có lẽ cũng tương tự như sự e dè của người An Độ về một chính thể có chủ quyền.

Hầu hết các khởi điểm hữu ích đối với bất kỳ cuộc thảo luận nào về biên giới của nhà nước Palestine là những đề xuất do phía Israel đưa lên bàn đàm phán tại trại David vào tháng 7 năm 2000 và những đề xuất được đệ trình trong các cuộc thương lượng chính thức giữa Israel và Palestine ở Taba hồi tháng 12 năm 2000 (bản đồ 18 và 19). Khi so sánh giữa hai đề xuất ở trại David và ở Taba ta thấy vị thế của Israel đã thay đổi khi Palestine cương quyết về sự bất khả xâm phạm “đường biên giới xanh” ngày 4 tháng 6 năm 1967.





Một số báo cáo về cuộc họp thượng đỉnh bất thành ở trại David không thống nhất với nhau. Nhưng trong một số tài liệu do một phái viên của Liên minh châu Âu là ông Miguel Moratinos xác nhận có một bản báo cáo gồm kết luận của các nhóm làm việc khác nhau giữa Israel - Palestine tại Taba tháng 1 năm 2001. Bản ghi nhớ này bị rò rỉ ra báo giới Israel tháng 2 năm 2002. Còn về dải Gaza, ông Moratinos ghi lại: “Ngụ ý là dải Gaza sẽ đặt dưới quyền cai trị của Palestine, nhưng vẫn phải vạch ra các chi tiết, các vùng định cư bị sơ tán. Còn Bờ Tây, tổng diện tích đất giữa hai nước sau các cuộc thương lượng ở Taba không khác nhau bao nhiêu. Người Palestine có 3,1% lãnh thổ, người Israel có 6% và các khu định cư đông đúc gần “đường biên giới xanh”. Vậy 2,9% là vùng cách biệt.

Để giải quyết cách biệt đó, hai bên thỏa thuận có thể trao đổi lãnh thổ tương đương tối 3% Bờ Tây. Người Palestine phản đối đề xuất của Israel về việc trao đổi 3 khu vực “Halutza Dunes (cạnh dải Gaza) ở Negev; khu vực “lối đi an toàn” giữa Bờ Tây và dải Gaza; đổi lại một phần cảng Ashdod của Israel sẽ được người Palestine sử dụng”.

Kể từ cuộc đàm phán Taba, ở Israel xuất hiện một ý tưởng mới phản ánh những bất an ngày càng tăng về tình hình nhân khẩu. Cựu Phó Bộ trưởng quốc phòng Ephraim Sneh, một nhân vật cao cấp trong Đảng Lao động, đề nghị rằng một số khu vực ở Israel chủ yếu có người Arab cư ngụ như Ummal - Fahm và nơi được mệnh danh là “tam giác nhỏ” chứa hơn 40.000 công dân Arab, sẽ được trao về chủ quyền của người Palestine. Cựu thủ tướng Ehud Barak đã đưa ra một đề xuất chấp thuận “Điều này chỉ có thể thực hiện bằng thỏa thuận... một sự trao đổi như thế có ý nghĩa về mặt nhân khẩu và thực sự là không thể tưởng tượng được”. Mặt khác, kiểu “chuyển nhượng” mang tính ngoại giao sẽ tạo ra oán hận ở một số nơi. Một trong số các thị trưởng khi bị hỏi nhiều lần trong một cuộc phỏng vấn trên đài phát thanh của Israel hồi tháng 3 năm 2002 phải chằng người Palestine phản đối đề nghị đó thì ông đã thể hiện sự từ chối. Thay vào đó, câu trả lời của ông là chỉ có thể thảo luận khi dân chúng trong thị trấn trở lại vùng đất đã bị người Israel lấy đi.

Nếu các cuộc thương lượng ở Taba cho thấy có đủ cơ sở để kỳ vọng mâu thuẫn biên giới có thể giải quyết bằng cách trao đổi lãnh thổ, thì tài liệu mà Moratinos đưa ra lại thể hiện sự xác nhận rằng cuối cùng Israel sẽ rút lui khỏi các lãnh thổ chiếm đóng và thỏa thuận về biên giới mang tính khả thi.

Một vấn đề nóng bỏng khác về vị trí biên giới trong tương lai là bản chất của nó. Hiện ở Israel xuất hiện suy nghĩ liệu sự “chia cắt” giữa Israel và Palestine bằng hàng rào chắn lối để cải thiện tình hình an ninh sẽ mang lại hiệu quả gì. Vào tháng 2 năm 2002 Ze”ev Schiff, một nhà bình luận quân sự có khả năng thuyết phục của một tờ báo uy tín nhất Israel là tờ Ha”aretz cho biết mặc dù ngồn ngang có nhiều chướng ngại vật và hàng rào ngăn cản nhưng có rất nhiều người Palestine thâm nhập vào Israel bị gọi là “dân bất hợp pháp”.

Những người này băng qua biên giới và định cư trong các ngôi làng nhỏ dọc biên giới. 10.000 người Palestine này đã thực hiện “quyền quay về” thông qua cửa sau. Nhưng không chỉ có người Palestine thâm nhập, mà xuôi theo dòng người Palestine còn có người Jordan, Ai Cập và dân các nước khác. Một số người còn dính líu đến hoạt động lãnh thổ và tội ác ở Israel. Đôi khi cảnh sát thực hiện một cuộc truy bắt khoảng vài trăm người, nhưng sau đó họ lại quay trở lại.

Không nghi ngờ gì nữa, lý do chính tại sao có quá nhiều người Palestine tìm đường vào Israel là để tìm kiếm được việc làm trong nền kinh tế lao động ngầm, một nỗ lực mà các ông chủ người Israel không ngại vấn đề an ninh, rất vui vẻ chấp nhận họ.

Để xử lý hiện tượng này, chính quyền Israel bao gồm cả phe cánh tả, cánh hữu và phe trung lập cũng như chính quyền địa phương phải vận dụng đường lối hành động có từ thập niên 90 để xây dựng hàng rào. Khái niệm hàng rào giữa Israel và Palestine đặc biệt thu hút mối quan tâm của Yitzhak Rabin và từ năm 1992 đến 1995 chính phủ của ông đã bắt đầu công việc xây dựng một cách bừa bãi. Ehud Barak cũng ưa thích việc này, ông tuyên bố: “Câu trả lời là sự chia cắt từ người Palestine. Israel không cần, cũng không muốn quản lý người Palestine vì lý do an ninh, ngoại giao và đạo đức. Chúng ta cần tách họ ra...”. Robert Frost từng nói: “Hàng rào tốt tạo hàng xóm tốt” (Nhưng ông cũng viết rằng: Trước khi xây một bức tường tôi muốn biết. Tôi

đang ngăn lối hay mở lối. Và tôi muốn ngăn chặn ai. Tôi mang trong mình cảm giác ác cảm với bức tường. Cảm giác đó muốn bức tường phải sụp xuống (Mending Wall, 1915). Cuối cùng người ta cũng xây hàng rào điện bao quanh toàn bộ dải Gaza có những khu vực bắn tự do kề cận được tạo ra bởi việc san bằng các khu vườn trồng cam quýt và các tòa nhà cao tầng. Sau khi cuộc chiến Intifada thứ hai bùng nổ, Israel tuyên bố tên một số khu vực tại hoặc gần “đường biên giới xanh” ở “các khu vực quân sự khép kín” thuộc Bờ Tây. Lúc đầu hàng rào được khoanh vùng và chưa xây xong: ở một số nơi hàng rào là những cái rào chắn, mương hoặc những bức tường. Tuy nhiên, đến mùa xuân 2002, chính phủ chính thức cho xây một hàng rào an ninh khép kín toàn biên giới trước năm 1967 giữa Israel và Bờ Tây, hàng rào này có chiều dài đến 215 dặm (bản đồ 20). Nhưng kế hoạch xây dựng cũng phải chính sửa nhiều lần. Vào tháng 11 năm 2003, Liên hiệp quốc có một báo cáo chỉ trích mạnh mẽ tuyến hàng rào dự kiến xây dựng; ví nó sẽ tạo thành một đường uốn khúc dài hơn 400 dặm, bao quanh tổng cộng 12 cộng đồng người Palestine, bỏ lại 14,5% Bờ Tây và 274.000 người Palestine ở bên Israel. “Bức tường Palestine vĩ đại” này bao gồm 5 điểm cắt ngang dành cho công nhân, hàng hóa và du khách.



Việc xây dựng hàng rào đi kèm với việc áp đặt những quy định phức tạp mới về việc cho phép người Palestine băng qua nếu muốn vào Israel, hoặc các khu vực lãnh thổ bị chiếm đóng. Bộ trưởng Bộ quốc phòng, ông Binyamin Ben Eliezer tuyên bố mục tiêu của những quy định này là nhằm “Đảm bảo ngăn chặn hàng chục ngàn lao động không chính thức nhập cư vào Israel”.

Kế hoạch xây tường rào dẫn đến sự chia rẽ nội bộ nghiêm trọng ở Israel. Người thuộc phe ủng hộ sự sát nhập phản đối, e ngại rằng một hàng rào như thế sẽ vạch ra biên giới chính trị trong tương lai giữa Israel và nhà nước Palestine. Cụ thể, ông Ariel Sharon kháng cự việc xây dựng trên khu đất này. Việc xây dựng tường rào đi kèm những tuyên bố chính thức rằng đây thuần túy chỉ là một biện pháp an ninh và vị trí của nó sẽ không liên quan đến vấn đề biên giới phía đông của Israel về sau. Cả phe cánh tả và hữu đều đưa ra những lý do khác nhau để khẳng định rằng bức tường này không có ý nghĩa gì về mặt chính trị. Tuy nhiên, sự tồn tại của nó hàm ý sự công nhận của chính phủ Israel về biên giới 1967.

Một khi đưa ra quyết định xây dựng hàng rào thì chính phủ phải đương đầu với áp lực từ những người sống trong các khu định cư Do Thái gần “đường biên giới xanh”. Họ yêu cầu bức tường rào này không theo biên giới trước đây, mà nên lệch về phía Đông để bao bọc các khu định cư bên rìa phía Tây của Bờ Tây. Trong một số trường hợp, chính phủ phải chịu thua áp lực này, dẫn đến tích trữ sự rắc rối tiềm tàng trong bất cứ cuộc thương lượng nào trong tương lai với người Palestine, nhất là từ khi quá trình này liên quan đến việc người Israel chiếm đoạt đất của người Arab.

Công việc này đòi hỏi Israel phải đầu tư lớn, mặc dù mục đích của nó đề ra là nhằm củng cố an ninh vẫn còn là một câu hỏi. Trong nội bộ lãnh đạo an ninh Israel tồn tại những quan điểm

khác nhau về hiệu quả của một hàng rào như thế. Không nghi ngờ gì nữa nó sẽ đem lại một hiệu quả nhất định nào đó ở cấp địa phương trong việc bảo vệ Israel khỏi nạn ăn cắp vặt và bọn du côn, mặc dù người Palestine vẫn không được bảo vệ trước những cuộc đột kích của dân định cư Do Thái. Nhưng trừ phi hàng rào được xây dựng dọc theo toàn bộ biên giới và người Palestine bị ngăn chặn không được đi qua, kể cả những lao động người Palestine đang ở Israel, thì chắc chắn nó có thể là một chướng ngại vật đối với những kẻ khủng bố cực đoan.

Việc xem bức tường là một thiết bị an ninh vẫn còn nằm trong vòng hoài nghi, nhưng có một điều không cần phải bàn là nó làm cho môi trường trở nên xấu xí, một nỗ lực để, thực hiện ảo ảnh tương tự của nhiều người Mỹ (trước biến cố ngày 11 tháng 9 năm 2001). “Chia cắt” là sự thay thế tình thế khác của vấn đề đối với phe cánh tả Israel. Tuy nhiên, cả hai khái niệm này thực sự là hai mặt của một vấn đề. Cả hai khái niệm dựa trên ảo tưởng Israel có thể xua đuổi người Palestine ra khỏi lãnh thổ của họ bằng cách nào đó. Thậm chí nếu thực sự Israel xúc tiến việc đó thì việc Trung Đông nhẵn nhụi cũng không còn là một lựa chọn khả thi nữa. Như chúng ta đã thấy lý do được viện dẫn là vì kinh tế, xã hội và môi trường. Việc thị trường lao động Israel bài trừ lao động Arab có nhiều ý nghĩa cho Israel. Đối với nền kinh tế Palestine, một sự “khép kín” như thế sẽ làm phương hại sâu sắc hơn về mặt kinh tế - xã hội. “Chia cắt” cũng sẽ làm nổi bật xu hướng nhập cư lâu dài mà chúng ta đã lưu ý, từ miền núi xuống đồng bằng, từ thôn quê ra thành thị. Về mặt lý thuyết (và trong suy nghĩ của những người Israel mong muốn “chuyển nhượng”) hướng chuyển dời có thể về hướng Đông hơn là hướng Tây. Một phong trào khá rõ rệt của người Palestine từ Bờ Tây tiến về Jordan mang tính “tạm thời” được báo cáo sau sự bùng nổ của Intifada thứ hai (cùng thời gian xuất hiện các áp phích mới trong các thành phố Israel tuyên bố “Jordan là Palestine”). Nhưng thực tế nền kinh tế Jordan không có đủ điều kiện để thu hút một số lượng lớn người nhập cư nghèo khổ. Để tạo hấp lực phát động làn sóng nhập cư vào Jordan, Israel đưa mức lương 1400 USD cho tất cả những người Palestine muốn nhập cư. Về lâu dài chắc hẳn dân nhập cư từ các vùng Palestine phụ cận sẽ bị thị trường lao động Israel thu hút; dù dưới hình thức này hay hình thức khác. Đây chính là nguyên nhân của việc nghi ngờ sự tồn tại lâu dài của “bức tường sắt” mới.

Loại tường rào chống người Arab này do những người ủng hộ sự chia cắt đề xuất sẽ có một cái lỗ khổng lồ ở giữa là Jerusalem. Chỉ có hai cách để bít lỗ đó. Cách thứ nhất là phục hồi bức tường qua giữa ngôi thành thánh đã tồn tại từ năm 1949 - 1967. Nhưng tất cả các bên đều phản đối. Và hầu như không khả thi, do hiện có 175.000 người sống trong khu vực trước đây do người Jordan kiểm soát. Cách thứ hai là xây dựng một bức tường quanh rìa bên ngoài biên giới thành phố, ngăn chặn người Arab ở đông Jerusalem. Một số nhân vật chính trị Israel ủng hộ điều đó và những cấu trúc như thế đã thực sự xuất hiện. Nhưng việc tạo ra một hàng rào an ninh vững chắc sẽ rất tốn kém. Jerusalem là trung tâm văn hóa, kinh tế, du lịch và tôn giáo của Bờ Tây. Việc chặn dòng người Palestin sẽ tạo ra một quả bom nổ chậm, nó sẽ nhanh chóng làm băng hoại an ninh Israel.

Vì nhiều lý do sự chia cắt sẽ không có tính khép kín hay vĩnh cửu. Chắc chắn khi việc kiểm soát an ninh được duy trì, nhưng nạn khủng bố vẫn còn tiếp diễn, thì mục đích trực lợi của hai bên có thể đi đến hồi kết là một biên giới “mềm” hơn bức tường Berlin ở vùng Trung đông.

Vấn đề mâu thuẫn quan trọng thứ hai là các khu định cư của người Israel trong các lãnh thổ bị chiếm đóng. Như chúng ta đã thấy, thái độ thương lượng của Israel tại Taba là Israel sẵn sàng rút lui khỏi mọi vùng định cư ở dải Gaza, nơi có tới 6.500 người Israel và những vùng định cư ở thung lũng Jordan, bản ghi nhớ của Moratinos ghi lại “Phía Israel cho rằng Israel không cần duy trì các khu định cư ở thung lũng Jordan vì lý do an ninh và các bản đồ dự kiến phần ảnh lập trường này”. Ông cũng ghi nhận người Palestine ở Israel chấp thuận sát nhập một số khu định cư đông dân cư ở mé Tây của Bờ Tây và sự chấp thuận của Israel về việc bỏ các khu định cư cô lập ở các ngọn đồi trung tâm. Tuy nhiên, vẫn còn một số quan điểm không tán thành về vấn đề khu định cư, ví dụ Ma’ale Adumim ở phía đông Jerusalem, nhưng tài liệu chỉ ra rằng người Israel sinh sống ở Bờ Tây và Đông Jerusalem tán thành việc sát nhập, mặc dù không phải tất cả đất đai đều thuộc quyền kiểm soát của họ.

Tất nhiên, chính phủ đưa ra những đề xuất này khi không còn cầm quyền ở đó nữa. Thậm chí khi đưa ra những đề xuất này, chính phủ Barale đã đánh mất niềm tin đạo đức đối với công

chúng, tương tự như cuộc cãi lộn tệ hại làm mất thể diện của các nhà ngoại giao Ottoman có mặt tại hội nghị hòa bình ở Paris năm 1919 và khi ký hiệp ước Sèvres.

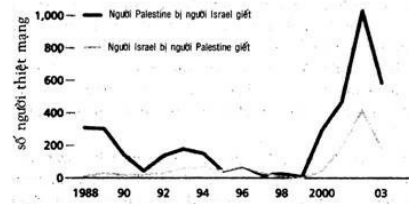
Trong khi đó, những áp lực tiềm ẩn về nhân khẩu, xã hội (không đề cập tới những áp lực an ninh) vẫn đè nặng trong các buổi thảo luận. Tháng 6 năm 2002, Ze'ev Schiff đề nghị trong khi Israel "Đang tiến đến giai đoạn không thể trì hoãn thêm nữa mà phải đưa ra một quyết định quan trọng về vấn đề này (đó là rút lui khỏi những khu định cư cô lập ở dải Gaza và Bờ Tây)". Kể từ đó áp lực phải đi đến một quyết định như thế đã trở nên ngày càng nghiêm trọng hơn.

Theo nhận định, chỉ cần chính phủ Israel đề nghị bỏ một khu định cư thôi thì cũng đủ chuốc lấy nội chiến và bất kỳ nỗ lực sử dụng quân đội nào cũng sẽ gây ra cảnh binh đao khói lửa. Sự thật là dân định cư ở một số vùng cô lập nhất ở Bờ Tây là những người có khả năng trở thành binh lính, trong số họ những người đi theo Rabbi Meir Kahane đã quá cố và các phong trào khủng bố Do Thái ngấm được truyền cảm hứng bởi hệ tư tưởng phân biệt chủng tộc. Những nhóm như thế không chỉ bị cô lập về mặt địa lý mà còn bị cô lập về mặt xã hội và rất khó thành công. Còn về quân đội Israel, bất chấp một số dấu hiệu giảm chí khí (hiện tượng đào ngũ tăng đáng kể trong năm 2002), họ vẫn duy trì kỷ luật, quân lệnh như sơn. Lệnh giải tán các vùng định cư sẽ được thực thi. Tại Yamit, thị trấn tọa lạc tại góc Đông - Bắc Sinai có khoảng 2.000 dân bị sơ tán vào mùa xuân 1982 theo các điều khoản trong hiệp ước hòa bình giữa Israel - Ai Cập, quân đội sẽ đập tắt những người định cư cố biểu tình bằng cách ngồi lì ở đây. Tất cả họ bị chuyển đi mà không bị một vết thương nghiêm trọng nào. Bộ trưởng Bộ quốc phòng Ariel Sharon chịu trách nhiệm giám sát việc sơ tán ở Yamit. Tương tự trường hợp Yamit, dân định cư rời Bờ Tây và dải Gaza đều được đền bù thỏa đáng. Việc tái định cư cho khoảng 40.000 - 80.000 người là một thách thức khó khăn đối với một quốc gia mà suy cho cùng đã thu hút được một số lượng lớn hơn dân nhập cư trong vài năm kể từ 1988.

Một số người ủng hộ chủ trương sát nhập Bờ Tây và dải Gaza của Israel cho rằng bất: kỳ sự rút lui nào dù có bạo lực xảy ra cũng có thể là lời mời cho những cuộc tấn công tiếp theo. Họ trích dẫn sự kiện Barak quyết định rút lui khỏi "vùng an ninh" của Israel ở nam Libăng để hỗ trợ cho lý lẽ của họ vì tổ chức Hizbollah cung cấp cho người Palestine kinh nghiệm phát động tấn công Israel nhằm làm cho Israel phải rút lui. Tranh luận của những người ủng hộ sự sát nhập tương tự "học thuyết domino" của những người ủng hộ chiến tranh Việt Nam, có thể tranh luận của họ sẽ thuyết phục hơn nếu hầu hết họ ủng hộ sự rút lui trong những năm đầu chiếm đóng khi áp lực kháng cự Israel bằng bạo lực còn thấp. Quan điểm của họ là căn cứ theo sự chấp thuận của dân Palestine, Israel có thể chiếm đóng lâu dài. Trong một phân tích cuối cùng, dù thuận hay chống việc Israel rút lui thì vấn đề then chốt không nằm ở việc tuyên truyền chống khủng bố mà ở việc tính toán những lợi ích của Israel - Một mấu chốt cơ bản mang tính quyết định.

Thậm chí nếu Israel chiếm đóng các vùng lãnh thổ lâu dài cũng không hẳn là biện pháp khả thi, chẳng những thế điều đó còn ngày càng gây thêm nhiều căng thẳng. Không thể mãi kìm hãm dân chúng bằng lệnh giới nghiêm, tình trạng thiết quân luật làm bó buộc cuộc sống thường nhật của họ đây không phải là điều kiện đảm bảo an ninh mà là ngòi nổ phản đối. Nếu so sánh chiến thuật hai bên sử dụng trong chiến tranh Intifada lần thứ nhất và thứ hai sẽ thấy rằng kháng cự và ức chế phản ánh sự bạo lực tột bậc. Số người cả hai phía thiệt mạng từ tháng 9 năm 2000 đã vượt qua số người thiệt hại trong Intifada lần thứ nhất (hình 9). Cuộc đổ máu liên tục có thể thúc đẩy sự phá hoại ngấm từ nội bộ Israel cộng thêm sự hỗ trợ từ bên ngoài.

Hình 9: Bao lực chính trị liên dân tộc ở Israel/Palestine, giai đoạn 1988 – 2003



Nguồn tin: Trung tâm thông tin nhân quyền B'Tselem của Israel trong các lãnh thổ bị chiếm đóng

Đại đa số dân Israel không xem việc duy trì các vùng định cư là một mục tiêu cơ bản của nhà nước Israel hay nhằm mục đích đảm bảo an ninh. Họ cũng không xem dân định cư có lợi ích ngang bằng với công dân chính thức nói chung. Do đó, không sớm thì muộn, việc rút lui khỏi các vùng định cư cũng sẽ xảy ra.

Vấn đề nổi bật thứ ba là những người tị nạn Palestine đòi hỏi quyền hồi hương của họ. Theo UNRWA, năm 1948 có khoảng 700.000 dân tị nạn, cho tới nay con số đó đã lên tới 3,9 triệu trên toàn thế giới, trong đó 39% sống trong các trại tị nạn (bản đồ 21). 1,6 triệu người sống ở các trại phía Tây Jordan và sẽ trở thành công dân của nhà nước Palestine tương lai. 1,6 triệu khác khác sống ở Jordan hoà nhập vào xã hội và chỉ 18% trong số họ vẫn còn sống trong các trại. Theo UNRWA, Syria có 390.000 dân tị nạn, trong đó 109.000 người sống trong trại, Lebanon có 382.000, trong đó 215.000 người sống trong trại. Nhưng những con số này, nhất là trường hợp của Lebanon có thể là những con số do cả dân tị nạn và chính phủ phóng đại nhằm mục đích riêng.



Việc khăng khăng đòi quyền hồi hương tại cuộc họp ở trại David được nhiều người Israel và các nhà bình luận Palestine xem là nguyên nhân khiến cho các cuộc đàm phán thất bại. Ehud Barak gọi vấn đề này là “thuyết hiện sinh” và nhận định: “Chúng ta không thể cho phép, thậm chí là một người tị nạn quay về dựa trên quyền hồi hương, chúng ta không thể chịu trách nhiệm đối với lịch sử về vấn đề này”. Đáng ngạc nhiên, ông lại nói như vậy trong một cuộc phỏng vấn chân thành với Benny Morris một sử gia hiện đại của Israel, người chịu trách nhiệm chính đối với sự thay đổi thái độ của nhiều người về việc chấp nhận ít nhất là một phần trách nhiệm của Israel trong sự kiện người Anh di cư hàng loạt năm 1948.

Tài liệu của Moratinos cho thấy mặc dù chưa đạt được thỏa thuận nhưng đã tiến một bước dài trong vấn đề này.

Phía Israel đã đưa ra lời dẫn chuyện về tấn bi kịch của người tị nạn Palestine. Phía Palestine

thảo luận câu chuyện và đã có nhiều tiến triển mặc dầu chưa đạt một thỏa thuận nào đối với nỗ lực phát triển câu chuyện lịch sử trong bối cảnh chung...

Phía Palestine lập lại rằng người tị nạn Palestine phải có quyền quay về nhà họ theo lý giải của nghị quyết 194 mà Đại hội đồng Liên hiệp quốc đưa ra. Phía Israel tỏ rõ sự thông cảm rằng mong muốn hồi hương theo cách điển đạt của UNGAR 194 sẽ được thực hiện trong khuôn khổ của một trong những chương trình sau:

\* Hồi hương

+ Về Israel

+ Về lãnh thổ được trao đổi của Israel

+ Nhà nước Palestine

\* Sự phục hồi và tái bố trí

+ Sự phục hồi của nước chủ nhà

+ Tái bố trí định cư ở một nước thứ ba

Tham khảo tất cả những chương trình này ta sẽ thấy được số người tị nạn Palestine ở Lebanon. Phía Palestine nhấn mạnh rằng vấn đề nêu trên sẽ làm cho người tị nạn được tự do đến nơi của họ.

Cả hai phía đều nhận định chung rằng vấn đề trọng tâm nằm ở chỗ con số thực tế người tị nạn ở Lebanon có lẽ lên tới 250.000 người. Nhiều người thuộc các phe chính trị ở Palestine hiểu (mặc dù đại đa số dân chúng chưa hiểu điều này) rằng hầu hết người tị nạn sẽ không trở lại quê nhà Israel mà thay vào đó họ sẽ thực hiện quyền hồi hương bằng cách chuyển đến sinh sống ở nhà nước Palestine. Trong một cuộc phỏng vấn của đài phát thanh quân đội Israel hồi tháng 7 năm 2001, ông Jibril Rajoub - Trưởng ban an ninh Palestine ở Bờ Tây lúc đó, phát biểu rằng nhu cầu về quyền hồi hương là "một nhu cầu mang tính tượng trưng" không nhắm vào "việc hoài nghi cân bằng dân số ở Israel". Sari Nusseibeh, phát thanh viên chính thức của người Palestine về vấn đề Jerusalem cho tới tháng 12 năm 2002, bày tỏ những quan điểm tương tự bằng ngôn từ thậm chí còn mạnh mẽ hơn và nêu rõ ràng rằng quyền hồi hương không được thực hiện ở Israel mà là ở Palestine.

Không phải tất cả các chính trị gia Palestine đều bộc trực khi phát ngôn, nhưng "quyền hồi hương" có lẽ là một vũ khí tuyên truyền nội bộ hơn là một mục tiêu chính trị thực sự. Toàn giới chính trị Israel khẳng khái việc thực hiện vấn đề này và xem nó như là một hành động tự sát chính trị; các nhà chính trị cải tiến Palestine (tất nhiên, không phải lãnh tụ Hamas hay bè phái chính trị khác) tuy lưỡng lự nhưng cũng đã tính đến vấn đề này và theo đó thích nghi với các mục tiêu của họ.

Những cuộc tranh cãi về tình trạng và vị thế tương lai của Jerusalem là vấn đề trọng điểm của các cuộc thảo luận tại trại David và trong các bản phân tích thống kê. Nhưng ở đây hai bên cũng đã cố gắng thu hẹp những mối bất đồng. Tại trại David, Barak đã mạnh dạn gỡ bỏ vấn đề chính trị linh thiêng của Israel, đó là lần đầu tiên kể từ năm 1967 Israel đề nghị đàm phán nghiêm túc với quan điểm từ bỏ một phần quyền cai trị Jerusalem. Barak đề nghị mở rộng các biên giới của Israel, kể cả các khu định cư Do Thái sau năm 1967 là Giv"at Ze"ev và Ma"ale Adumim, một số khu định cư Do Thái như Shu"afat, Beit Hanina và trại tị nạn Qalandia sẽ trở thành một phần của nhà nước Palestine. Thủ đô Palestine sẽ được thiết lập tại Abu Dis, gần rìa Đông thành phố Jerusalem nhưng bên ngoài các ranh giới của Jerusalem. Thành phố cổ này sẽ thuộc quyền kiểm soát của Israel: Khu vực có người Do Thái và Armenia ở sẽ do Israel cai trị trực tiếp, khu vực Hồi giáo và Cơ đốc sẽ do người Palestine cai trị trực tiếp. Đền Temple Mount (al - Haram al - Sharif) sẽ vẫn thuộc lãnh thổ Israel nhưng dưới sự kiểm soát hàng ngày của Hồi giáo và cờ Palestine vẫn được cắm ở đó. Lần đầu tiên người Do Thái được phép cầu nguyện ở đó, nhưng cũng chỉ trong một khu vực nhất định. Palestine không may may thay đổi

lập trường đòi hỏi quyền kiểm soát ở Đông Jerusalem, đó là Jerusalem của người Jordan trước năm 1967.

Sự thảo luận về vấn đề Israel vẫn tiếp diễn trong các cuộc đàm phán giữa Israel và Palestine được tổ chức ở Mỹ, do Mỹ đỡ đầu vào cuối năm 2000. Trong cuộc họp với các chuyên gia đàm phán của cả hai bên vào ngày 26 tháng 12, Tổng thống Bill Clinton đề nghị một nguyên tắc chung là: "Các khu vực Arab thuộc Palestine và các khu vực Do Thái thuộc Israel". Tại cuộc họp ở Taba, có một tài liệu đáng chú ý của Moratinos như sau:

Cả hai bên chấp nhận về mặt nguyên tắc lời đề nghị của Tổng thống Clinton về việc người Palestine cai trị các vùng lân cận Arab và người Israel cai trị các vùng lân cận Do Thái...

Phía Palestine hiểu rằng Israel sẵn sàng chấp nhận để Palestine cai trị các vùng lân cận Arab ở Đông Jerusalem, kể cả một phần của thành phố cổ này. Phía Israel hiểu rằng người Palestine sẵn sàng để Israel cai trị khu vực thành phố cổ của người Do Thái và một phần của khu vực người Armenia...

Cả hai phía đều ủng hộ ý tưởng thành phố mở...

Phía Israel chấp thuận rằng thành phố Jerusalem sẽ là thủ đô của cả hai nhà nước: Yerushalaim, thủ đô Israel và al - Quds, thủ đô nhà nước Palestine. Israel nhấn mạnh mối quan tâm duy nhất đó là Đông Jerusalem sẽ là thủ đô của nhà nước Palestine...

Cả hai bên chấp nhận nguyên tắc mỗi bên kiểm soát khu vực của mình (kiểm soát và quản lý tôn giáo)...

Cả hai bên đều nhất trí chưa giải quyết đến vấn đề Haram al - Sharif/Temple Mount. Tuy nhiên, cả hai phía gần như chấp nhận ý tưởng của Tổng thống Clinton về quyền cai trị của Palestine đối với Haram al - Sharif mà không dè dặt, cả hai bên dù còn nhiều quan điểm khác biệt vẫn muốn tiến gần hơn tới vấn đề Jerusalem ở cuộc họp Taba. Cuối cùng, nếu đạt đến bất kỳ giải pháp nào cho vấn đề này, thì theo Tổng thống Clinton có thể dẫn tới sự việc cả hai phía sẽ gặp phải sự cự tuyệt mạnh mẽ, đó là một thành phố mở với quyền cai trị bị chia đôi theo sắc tộc từng quận.

Đền Temple Mount nhắc nhở chúng ta hồi tưởng về một sự kiện tương tự trong lịch sử. Đó là mâu thuẫn giữa các giáo phái Cơ đốc ở Palestine. Người ta vẫn chưa tìm ra giải pháp cho các giáo phái là những kinh dịch muôn kiếp tại nhà thờ "Chúa giáng sinh" ở Bethlehem, nhà thờ "Ngôi mộ Chúa Giêsu" và những nhà thờ khác. Sau nhiều thế kỷ xung đột mệt mỏi, cuối cùng cũng đạt được sự chấp thuận dựa trên nguyên tắc được công nhận về tình trạng hiện tại. Đây vẫn là cơ sở cai trị để xử lý tất cả mọi tranh chấp như thể trong số các giáo phái Cơ đốc thù địch. Theo luật thuộc địa Anh ở Palestine từ 1920 - 1948 thì nguyên tắc này được mở rộng cho cả những thánh địa không thuộc Cơ đốc giáo như Western Wall. Khi Đông Jerusalem nằm dưới quyền cai trị của Israel năm 1967, chính phủ Israel hoàn toàn chấp nhận đền Temple Mount. Chính quyền Hồi giáo vẫn phụ trách khu vực này và chính phủ Israel hay thậm chí chính phủ của Ariel Sharon cũng không thể biến đổi những chính sách cơ bản đó. Các nhóm tín ngưỡng cuồng tín Israel nỗ lực khẳng định quyền cầu nguyện của người Do Thái ở đền Temple Mount bị tòa án tối cao Israel cương quyết bác bỏ và những quyết định này của tòa án được chính quyền Israel tôn trọng. Ở đây, chủ quyền là một vấn đề hết sức quan trọng đối với cả hai phía mà kết quả cũng giống như trường hợp tranh chấp muôn thuở về thánh địa Cơ đốc giáo vẫn còn bị tạm gác lại. Trong khi quyền kiểm soát của Hồi giáo đối với khu vực này sẽ vẫn được giữ nguyên.

Theo tài liệu của Moratinos, trong tháng 1 năm 2001 nếu cả hai phía thành công trong việc đạt gần đến thỏa thuận về cả bốn vấn đề chính vốn làm chia cắt họ thì tại sao nạn khủng bố lại làm lệch tiến trình hòa bình, tại sao cả hai bên lại chiến đấu quyết liệt với nhau như vậy và tại sao vấn đề định cư "lâu dài" không được ký kết? Suy cho cùng, chúng ta có thể kết luận rằng Israel và Arab là những tù nhân của lịch sử, bị chặn đứng bởi mâu thuẫn thâm căn cố đế không thể xoá nhòa về sắc tộc, tôn giáo, văn hóa. Còn về Israel và Palestine, tôn giáo và chủ nghĩa dân tộc đã liên kết với nhau, tuy chỉ là thiểu số nhỏ nhưng quan trọng và dẫn tới hành động gắn với khủng bố. Các chuyên gia nghiên cứu đạo Do Thái và đạo Hồi nhắc chúng ta rằng không có tôn

giáo nào trong lịch sử chấp nhận những chiến lược như thế. Đặc biệt, đạo Do Thái hiện nay không tin vào bạo lực. Những người theo chủ nghĩa dân tộc cuồng tín của một số giáo sĩ Do Thái chính thống đương thời và tín đồ của họ bị coi là những phần tử làm lạc, xuyên tạc đạo Do Thái trong lịch sử. Và vì thế hầu hết người Do Thái cũng như tín đồ Hồi giáo không chấp thuận một "Hồi giáo gây kinh hoàng", trong khi đó hầu hết con chiên của Cơ đốc giáo ngày nay cũng tán thành việc chủ nghĩa bài Do Thái và khủng bố của "những kẻ giết Chúa" là một biến dạng quái dị của một phần nhỏ tín đồ Cơ đốc.

Những tên khủng bố xuất thân từ người Do Thái Israel và cả Hồi giáo Palestine. Những thập kỷ gần đây hành động của họ khiến người ta hoài nghi phải chăng hệ tư tưởng của họ có gốc rễ tôn giáo đích thực. Trong trường hợp của đạo Do Thái, các giáo sĩ Do Thái chính thống đưa ra quan điểm bị đánh giá là méo mó, chẳng hạn như Yitzhak Ginzburg, thành viên của giáo phái Habad (những người đi theo cổ "Lubavitcher Rebbe", Menachem - Mendel Schneerson) và lãnh tụ của chính phủ được tài trợ "Tomb of Joseph" Yeshiva (Trường Cao đẳng Văn bản cổ về luật và truyền thống Do Thái) ở Nablus, ông tuyên bố: "Sinh mạng của người Do Thái đáng giá hơn những dân tộc khác". Nhà khoa học chính trị Israel và là người đứng đầu tổ chức khủng bố Do Thái Ehud Sprinzak (nay đã quá cố) phác họa trong một bài diễn văn rằng: "Dường như những kẻ ủng hộ chủ nghĩa phát xít có vầng hào quang của kẻ ngoại giáo", Ginzburg hoan hô cuộc tàn sát người Arab ở Hebron năm 1994 là "một khoảnh khắc chiếu sáng". Ginzburg đại diện cho chủ nghĩa cực đoan dân tộc tôn giáo vòng ngoài. Cựu trưởng giáo sĩ Do Thái Sephardi của Israel là ông Ovadia Yosef, vị lãnh tụ tinh thần của đảng Shas đã thắng 17 ghế (trong số 120 ghế) ở Knesset trong các cuộc tuyển cử năm 1999 có một bài thuyết pháp vào đêm trước Lễ Quá Hải (lễ hội tôn giáo Do Thái) tháng 4 năm 2001 kêu gọi sự hủy diệt hoàn toàn người Arab "Vui vẻ với chúng là điều cấm kỵ. Các ngươi phải phóng tên lửa để hủy diệt chúng. Chúng đầy tội lỗi, chúng đáng chết". Nếu những quan điểm như thế là sự bóp mép "hình thức lý tưởng" của đạo Do Thái thì tại sao chúng thường xuất phát từ Do Thái chính thống?

Trớ trêu thay, một số tôn giáo ủng hộ chủ nghĩa khủng bố lại được thể hiện qua bài phát biểu của các lãnh tụ Hồi giáo, kể cả Sheikh Ikrema Sabri (nhà lãnh tụ tôn giáo Mufti ở Jerusalem), ông này tung hô những kẻ đánh bom tự sát là "tử vì đạo" và khuyến khích con em Palestine mạo hiểm mạng sống để chiến đấu chống lại lực lượng Israel được vũ trang tận răng.

Những giọng điệu khó nghe này sẽ không làm chúng ta lầm đường lạc lối dù cho đó là người Do Thái chính thống theo chủ nghĩa dân tộc tôn giáo hay những người Hồi giáo hiếu chiến. Họ lớn tiếng vì phần nào đó, họ có liên quan đến những tranh đấu nội bộ trên chính mảnh đất quê hương của họ. Rõ ràng đã xuất hiện một tinh thần phòng thủ hung hăng thể hiện trong bài diễn văn trước công chúng, cả ở cộng đồng Do Thái cực đoan chính thống và Hồi giáo cấp tiến. Ví dụ, một tuyên bố điển hình đăng trên tuần báo Deiah ve - Dibur Do Thái cực đoan chính thống:

*Những ai thấy một nhà nước thế tục vì mục đích bắt đầu một "đạo Do Thái mới" và Chas Veshdom (Chúa cấm) nhằm hủy bỏ Torah là hoàn toàn không thể tạo nên bức tranh Torah đầy đủ. Người nào đó muốn ủy thác đạo Do Thái truyền thống trong việc bảo vệ một ít dấu tích còn sót lại được gọi là "bằng chứng lịch sử" thể hiện ý tưởng từng có một nhà nước Do Thái, không còn quan tâm tới sự phát triển đi lên của thế giới Torah. Có lẽ đây là lỗi của chúng tôi. Chúng tôi thực sự tin vào điều các chính trị gia vô thần nói khi họ tuyên bố muốn tạo cho chúng tôi quyền tình đẳng. Chúng tôi nghĩ họ nói nghiêm túc và không cho rằng họ nói thế chỉ để thành lập một chính phủ liên minh. Chúng tôi sai lầm khi nghĩ rằng chúng tôi được công nhận và có lẽ cuối cùng là đất nước theo chủ nghĩa Xion này đã thay đổi, một đất nước đã thù nghịch với chúng tôi từ khi nó mới ra đời.*

Khi đưa ra đoạn văn trên để minh họa thì đạo Do Thái chính thống vẫn chứng tỏ không chống đối chủ nghĩa Xion.

Đạo Hồi giáo cấp tiến cũng giống như đạo Do Thái chính thức có nhiều tiếng nói. Nhưng cả đạo Hồi và Do Thái đều không có nguồn gốc học thuyết chính thức được cả thế giới công nhận như Đức Giáo hoàng của đạo Thiên Chúa giáo. Trong số những người Arab Israel (bây giờ nhiều người trong số họ thích được gọi là công dân Palestine của Israel), đã xuất hiện một phong trào Hồi giáo mạnh mẽ trong những năm gần đây. Hai đạo này một bên theo đường lối



ôn hòa một bên theo đường lối quân sự: Một đảng do Sheikh Abdullah Darwish, nhà sáng lập phong trào yêu thích sự hợp nhất về chính trị và xã hội Israel; một đảng do Sheikh Ra'id Salah sáng lập. Sheikh'id Salah là cựu thị trưởng của Umm al - Fahm, ông bị bắt vào tháng 5 năm 2003 và bị buộc tội liên lạc với một cơ quan tình báo Iran nhằm gây quỹ cho hoạt động khủng bố của phong trào Hamas. Darwish gọi những kẻ đánh bom tự sát là tội phạm trong khi bẻ phải phản đối cho rằng họ hiểu động cơ của những người này.

Ở đây tôn giáo tham gia rất nhiều vào chính trị. Ở cả đạo Hồi và Do Thái, một số truyền thống có khuynh hướng đạt đến sự tĩnh tại trong tâm linh, trong khi một số khác có khuynh hướng cầu viên đến giải pháp quân sự. Hai khuynh hướng trái ngược này thay nhau vượt trội trong các thời kỳ khác nhau. Cả hai tôn giáo không thể đề cập đến tính chân thực về phép lịch sự đặc biệt: Ý niệm đạo Do Thái và Hồi giáo vốn dĩ đối địch nhau hay về cơ bản không thể chung sống hòa bình với nhau.

Một số kẻ khủng bố biện minh cho hành động của mình bằng cách lấy danh nghĩa tôn giáo để trừng phạt kẻ thù, đây là một hình thức hợp pháp, nổi bật trong chủ nghĩa dân tộc Palestine hay Xion. Cả hai đều là những phong trào thể tục. Chủ nghĩa Xion tôn giáo luôn là một thiểu số trong phong trào Xion cũng như những người Xion là một thiểu số trong đạo Do Thái chính thống. Chủ nghĩa dân tộc Palestine thực sự mang tính chất Hồi giáo rất mạnh trong thời kỳ thuộc địa dưới sự lãnh đạo của hajj AMIN al-Husayni. Tuy nhiên ta cũng không thể phủ nhận được sự thật hiển nhiên rằng đạo Hồi là một lực lượng chính trị quan trọng trong thế giới Arab ngày nay. Trong khi đó Tổ chức giải phóng Palestine từ khi thành lập vào thập niên 60 đã có một đặc trưng chủ yếu là mang tính thể tục và các yếu tố Hồi giáo chỉ là yếu tố phụ.

Tất nhiên, chủ nghĩa dân tộc thể tục có thể giáo điều, không khoan nhượng và bạo lực như các học thuyết chính trị yêu cầu sự trừng phạt tôn giáo. Cả hai nhà nước Xion và Palestine đều nêu bật xu hướng phản đối bất kỳ hình thức thỏa hiệp nào và nhằm vào mục đích loại trừ nhau. Còn về phía Israel, ý tưởng "chuyển nhượng" vẫn là một sự cảm dỗ ảo mộng. Năm 2002, một số lớn dân Do Thái Israel phản ứng trước việc ngày càng có nhiều cuộc tấn công khủng bố, chấp nhận giải pháp "chuyển nhượng" trước những thử thách gay go về mặt an ninh và nhân khẩu mà họ đang phải ngày đêm đối đầu. Biểu ngữ kêu gọi trục xuất người Palestine và thậm chí các công dân Arab ở Israel nhập cư được viết hoặc dán đầy trên tường, trong khi người Palestine kêu gọi xóa bỏ nhà nước Israel và trục xuất tất cả người Do Thái đến sau năm 1917.

Nhưng cả ở Palestine và Israel kể từ khi Intifada thứ hai bùng nổ, đã xảy ra tình trạng tranh chấp nội bộ gay gắt không khoan nhượng. Cả hai phe chứng tỏ theo thời gian khả năng đáp ứng điều kiện về chiến lược, ngoại giao và nhân khẩu đang thay đổi từng ngày. Năm 1937, sau cuộc tranh chấp nội bộ cay đắng, những người Xion chấp nhận nguyên tắc chia cắt đất nước. Với phong trào Palestine, sau năm 1982, đã diễn ra một sự tranh luận gay gắt kéo dài, cuối cùng họ cũng đi đến quyết định chấp nhận sự tồn tại của Israel và bắt đầu đàm phán thương lượng. Ý niệm hoặc chủ nghĩa dân tộc Palestine hoặc chủ nghĩa Xion "về cơ bản" hoặc "vốn dĩ" công hiến cho phe kia không đánh giá được những phân hóa nội bộ trong mỗi nhóm, cũng như khả năng thay đổi của nó.

Không còn nghi ngờ gì nữa vì chủ nghĩa Xion biểu lộ khát vọng về một xã hội năng động hơn, nên nó đã thích nghi hiệu quả hơn so với chủ nghĩa dân tộc Palestine. Nhà khoa học chính trị Yaron Ezrahi đã theo dõi sức mạnh ngày càng to lớn của chủ nghĩa cá nhân là có tính phân biệt từ những giá trị chung của Israel trong những năm gần đây. Và kinh nghiệm của Israel đang bị biến đổi theo một quá trình mà chuyên gia xã hội học Baruch Kimmerling cho rằng đó là "sự sa sút của Israel". Xu hướng này bị tăng tốc như là kết quả tất yếu của sự tư nhân hóa, đa dạng hóa nền kinh tế Israel, cơ cấu chủng tộc đa dạng của Israel, ảnh hưởng từ văn hóa Mỹ ngày càng tăng và hệ thống giá trị đa nguyên.

Xã hội Palestine và những giá trị kèm theo của nó cũng không ổn định và Israel là một động cơ quan trọng cho sự thay đổi đó. Vấn đề này thường được đưa ra, nhất là đối với những người theo chủ trương hòa bình cho Israel (như một nhà văn ở Ha'aretz phát biểu hồi tháng 8 năm 2002) rằng: "Sự chiếm đóng đã phá vỡ những chuẩn mực cơ bản của người chiếm đóng. Điều này khiến người chiếm đóng tự điều chỉnh những tiêu chuẩn của họ, tạo ra sự phân biệt chủng

tộc và bất bình đẳng. Như vậy là vi phạm quyền cá nhân". Không nghi ngờ gì nữa, về cấp độ lý thuyết và trong một thế giới lành mạnh không có đạo đức giả, dối lừa, mâu thuẫn, điều này sẽ đúng và là một điểm tranh luận thú vị. Nhưng trong đời sống thực thì mọi việc lại khác. Đế quốc Anh là một trường hợp như thế: Ở các quốc gia thuộc địa, sự lớn mạnh của chủ nghĩa tự do và các giá trị nhân văn trong gia đình nỗ lực vươn lên dù bị chủ nghĩa thực dân Anh khống chế. Giới trí thức ở các nước thuộc địa tiếp thu những kiến thức cùng những giá trị của người Anh và sau đó biến nó thành vũ khí chống lại thực dân Anh.

Xã hội Palestine, điển hình cho thế giới Arab, trong vài thập kỷ gần đây được mệnh danh là "xã hội dân sự". Từ năm 1967, xã hội Palestine trở nên phức tạp hơn nhiều, một sản phẩm của đô thị hóa, nhiều người biết chữ hơn, phổ cập giáo dục cấp II và bị ảnh hưởng rất nhiều bởi phương tiện thông tin đại chúng. Cuối thập niên 90, ở Palestine nổi lên thuyết đa nguyên, xuất hiện các cơ quan tự trị do những người có đầu óc độc lập thành lập, đó thường là những người hưởng nền giáo dục Tây phương. Xã hội thuộc địa tận dụng tư tưởng, kiến thức học được từ thực dân, nỗ lực khát khao gạt hái nhiều thành tựu cho nước nhà.

Tuy vậy, giới phê bình của chính quyền Palestine chỉ ra rằng việc tiếp thu những giá trị khoáng đạt tự do đó không đầy đủ, lãnh thổ Palestine chưa thực sự vững vàng. Nhân quyền thường phụ thuộc vào yếu tố chính trị và an ninh: Các vụ bắt bớ tùy tiện, lạm dụng quyền hành, can thiệp của tòa án, sự đè nén tự do của phương tiện truyền thông lan rộng. Israel thường ép buộc nhà cầm quyền Palestine thi hành hoạt động khắc nghiệt chống lại những người chống đối cực đoan và sau đó chỉ trích việc vận dụng những phương pháp không dân chủ. Cuộc chiến Intifada bùng nổ là hậu quả do một số sự cố gây sốc công khai về bạo lực hỗn tạp chống lại các tù nhân Israel cũng như Palestine, bị tạm giam trong đồn cảnh sát hoặc thậm chí trong các vụ kiện tòa án. Mặt khác, áp lực bên trong cũng như bên ngoài về vấn đề cải cách thể chế Palestine tháng 9 năm 2002 cũng gây ra nhiều tranh cãi vì có ý kiến cho rằng ngành lập pháp làm tổn hại tới ngành hành pháp. Cuộc đấu tranh cho Palestine cũng như Israel vẫn chưa được giải quyết.

Kể từ khi cuộc chiến Intifada thứ hai bắt đầu và dưới ảnh hưởng của những vụ khủng bố Palestine cũng như phản công từ phía Israel, ý kiến giữa người Israel và Palestine luôn bất đồng và ngày càng trở nên quá khích. Đồng thời một bức tranh mâu thuẫn chính trị nổi lên: Cả hai dân tộc tỏ vẻ chuộng bạo lực như là một phương tiện đạt mục đích chính trị, nhưng cả hai vẫn chuẩn bị sẵn sàng cho giải pháp hai nhà nước.

Trong một cuộc trưng cầu dân ý ở Bờ Tây và dải Gaza được thực hiện hồi tháng 8 năm 2002 cho thấy lần đầu tiên các nhóm Hồi giáo vũ trang nhận được nhiều ủng hộ hơn tổ chức của ông Arafat (27% so với 26%). Mặc dù ông Arafat vẫn là hình ảnh chính trị phổ biến, nhưng sự ủng hộ dành cho ông đã giảm từ 46% tháng 7 năm 2000 trước Intifada thứ hai xuống còn 34%. Có đến 85% dân chúng tin rằng tham nhũng trong các cơ quan PA và 84% ủng hộ công cuộc cải cách cơ bản đối với những nhà cầm quyền Palestine. 52% ủng hộ tiếp tục đánh bom vào thường dân ở Israel mặc dầu theo cuộc trưng cầu dân ý không sớm thì muộn cũng xảy ra sự chia cắt giữa những người ủng hộ và những người chống đối lệnh ngưng bắn nhằm vào việc Israel rút lui. 70% tin rằng đấu tranh vũ trang sẽ hiệu quả hơn đàm phán trong việc đảm bảo quyền dân tộc của người Palestine, nhưng có đến 73% số người ủng hộ hòa giải giữa hai dân tộc dựa trên hiệp ước hòa bình và giải pháp hai nhà nước.

Thực ra người Do Thái Israel cũng có sự bất đồng ý kiến tương tự như vậy. Các cuộc trưng cầu dân ý từ 1987 tới 1997 cho thấy nhà nước Palestine ngày càng được chấp nhận. Trước khi ký kết thỏa thuận Oslo, chỉ có một thiểu số nhỏ chấp nhận nhà nước Palestine nhưng đến năm 1997 đã có tới 51% số người chấp nhận với điều kiện nhà nước này là một nhà nước theo đường lối hòa bình. Từ cuộc họp thượng đỉnh tại trại David thất bại cùng với sự bùng nổ của cuộc chiến Intifada thứ hai làm gia tăng sự chấp nhận giải pháp hai nhà nước Palestine ra đời khi ông Arafat bị bắt và đi đày. Sự sa sút của nhà cầm quyền Palestine và sự trục xuất hàng loạt người Arab ra khỏi các lãnh thổ bị chiếm đóng và cả ở Israel. Tuy nhiên, nhờ sự tiến triển song song và cảm giác dường như không có mâu thuẫn nội bộ, nên đại đa số người Israel tiếp tục tin rằng nhà nước Palestine sẽ trở thành hiện thực và đó là đặc trưng cần thiết của bất kỳ hiệp ước hòa bình dài hạn nào. Một cuộc trưng cầu dân ý vào tháng 7 năm 2002 cho thấy đại đa số ủng hộ nhà nước Palestine: 68% số người được hỏi nói rằng họ sẽ tuân thủ bất kỳ quyết định nào,

nhưng nhà nước đó phải là một nhà nước dân chủ trong khi chỉ có 2% nói rằng họ sẽ kháng cự bằng vũ lực. Một cuộc trưng cầu dân ý khác diễn ra vào tháng 10 năm 2002 cho thấy không dưới 78% người Do Thái Israel muốn rút khỏi hầu hết các khu định cư.

Cuộc chiến ở Iraq vào tháng 3-4 năm 2003 cũng làm ảnh hưởng đến ngoại giao ở vùng Cận Đông, áp lực ngày càng tăng đối với cả hai phía về Israel và Palestine về thỏa hiệp chính trị. Vị thế chiến lược của Israel được tăng cường. Yếu tố nguy hiểm nhất là khả năng khai thác hạt nhân hoặc những vũ khí bất thường chống Israel bị loại bỏ. Bây giờ đối thủ đáng gờm của Israel là các nhóm US đóng ở biên giới Iran và Syria.

Trong khi đó, khả năng duy trì đối đầu vũ trang của Palestine đối với việc chiếm đóng của Israel bị yếu đi. Các chiến binh Hồi giáo phát hiện rằng nguồn hỗ trợ tài chính và chính trị bên ngoài bắt đầu khô cạn, vị thế của ông Arafat đang chòng chành như thuyền giữa khơi xa do xảy ra sự bổ nhiệm thủ tướng Palestine là ông Lahmoud Abbas (Abu Mazen) người mà thậm chí Sharon cũng nói ông đang phải đối phó. Thủ tướng Anh Tony Blair tác động Tổng thống Bush còn đang ngần ngại trong việc chấp nhận "bản đồ lộ trình" về hòa bình Israel - Palestine như là cái giá phải trả cho sự ủng hộ chiến tranh Iraq. Nhóm Bộ tứ (gồm Liên hiệp quốc, Mỹ, EU và Nga) lập kế hoạch kêu gọi hai dân tộc Israel và Palestine thực hiện các bước chậm dứt bạo lực, Israel rút lui lực lượng chiếm đóng và thành lập nhà nước Palestine. Kế hoạch này được chính quyền Palestine và chính phủ Israel chấp nhận mặc dù chính phủ Israel đưa ra một danh sách gồm 14 vấn đề còn dè dặt. Tuy nhiên trong một cuộc trưng cầu dân ý, 2/3 số dân Israel đã tán thành. Khi mối quan hệ ngoại giao giữa Israel và Palestine xiết chặt thì vào tháng 6 năm 2003 các bè phái chính của Palestine tuyên bố một "hudna" (thỏa thuận ngừng bắn) 3 tháng, đáng tiếc thay bạo lực lại tiếp diễn kèm theo lời cáo buộc cay đắng chỉ sau 2 tháng. Kéo theo đó ông Abbas nhanh chóng từ chức kèm theo tình trạng khủng bố Palestine xuất hiện trở lại. Các cuộc tấn công trả đũa của Israel cũng như việc Israel mở rộng quyền hành động, thúc đẩy xây dựng hàng rào an ninh (ở nhiều nơi sâu vào khu Bờ Tây), tất cả dường như là dấu hiệu sụp đổ của bản đồ lộ trình.

Cả hai dân tộc hiện đối đầu trực tiếp với những vấn đề mà họ chỉ mới giải quyết nửa vời từ năm 1993 đến nay. Họ có thực sự muốn hòa bình không? Và họ sắp phải trả giá nào để đạt được nó? Bản đồ lộ trình vẫn là con đường duy nhất yêu cầu các nhân vật chính gạt đầu tán thành. Việc thực hiện nó phụ thuộc vào nỗ lực mãnh liệt hơn bởi nhiều nhà tài trợ, nhất là Mỹ, cũng như phụ thuộc vào tài lãnh đạo của cả hai phía. Nó cũng đòi hỏi hành động bất ngờ của những kẻ cuồng tín từ cả hai phía, những người làm lệch hướng ý tưởng ngoại giao liên tiếp từ năm 1993 đến nay. Điều đó có thể thực hiện như thế nào? Các biện pháp an ninh được thiết kế để hạn chế khủng bố từ phe Israel và Palestine, nhưng sự bi thảm ở thập niên trước từ cuộc tàn sát Hebron và vụ ám sát Rabin đối với những cuộc đánh bom tự sát liên tục cho thấy họ có thể làm dịu, nhưng không thể loại trừ bạo lực cực đoan. Từ bằng chứng lịch sử đó cả hai dân tộc buộc phải chấp nhận giải pháp hai nhà nước. Tháng 10 năm 2003, một hiệp ước hòa bình (tương tự thỏa thuận ở Taba năm 2001) ở Geneva do Yossi Beilin, cựu Bộ trưởng tư pháp Israel và ông Yasin Abed Rabbo, cựu Bộ trưởng thông tin Palestine tiết lộ. Sáng kiến không chính thức này bị ông Ariel Sharon bác bỏ một cách khinh bỉ và bị tổ chức Hamas lên án mạnh mẽ nhưng lại nhận được sự khuyến khích từ Bộ ngoại giao Mỹ và chính phủ Anh. Trong một cuộc trưng cầu dân ý 1 tháng sau đó cho thấy có 53% người Israel và 56% người Palestine ở Bờ Tây và dải Gaza tán thành đề xuất này.

Tháng 4 năm 2004 Mỹ hỗ trợ kế hoạch Israel đơn phương rút lui khỏi dải Gaza và một số vị trí ở Bờ Tây. Kế hoạch này kêu gọi phá bỏ tất cả khu định cư của người Israel ở dải Gaza và bốn khu định cư nhỏ ở Bờ Tây, tuy vậy nó bị phản đối trong một cuộc thăm dò nội bộ Đảng Likud của ông Sharon 1 tháng sau đó. Trong khi đó đại đa số dân Israel ủng hộ và chống lại việc tàn sát liên tục ở dải Gaza, Israel tiến gần tới việc rút lui, nhưng không thể đảm bảo "sự rút lui hoàn toàn" theo yêu cầu của người Palestine. Chắc chắn đây là một dấu hiệu chứng tỏ rằng phong trào của người định cư được bảo hộ đã bắt đầu tiếp thu thực tế khắc nghiệt mà Israel đang đối đầu. Các cuộc trưng cầu dân ý từ cả phía Israel và Palestine vào tháng 3 - 5 năm 2004 cho thấy đại đa số nhân dân hai nước ủng hộ sự rút lui quy mô lớn khỏi các khu định cư và ủng hộ giải pháp hai nhà nước.

Tất nhiên những người theo chủ nghĩa cực đoan không đếm xỉa gì tới ý kiến của số đông dân chúng. Và những người theo Đảng tự do đã học được cái giá phải trả qua những mâu thuẫn chính trị mà yếu tố được đại đa số dân chúng ủng hộ vẫn mới chỉ là điều kiện cần, vẫn còn thiếu điều kiện đủ. Người ta không mong đợi gươm đao sẽ biến thành lưỡi cày nhờ kết quả của sự chùng mực và thân thiện. “Chúng ta chiến thắng chiến tranh, chúng ta không đánh nhau và hòa bình chưa bao giờ được ký kết dẫn đường cho một thời đại hoàng kim” - Một sử gia nghiên cứu về mối quan hệ từng cảnh báo như vậy. Hòa bình, nếu sau cùng cũng đến, sẽ chỉ dành được do kết quả của những biến đổi trong nhận thức có chọn lọc của loài người. Động cơ thúc đẩy mạnh nhất của sự thay đổi như thế có thể là từ bắt buộc về nhân khẩu, kinh tế - xã hội, môi trường và lãnh thổ đã từng được đề cập trong cuốn sách này đã đè nặng và căng thẳng chưa từng có lên cả hai đối thủ. Sự thật là có nhiều trường hợp lịch sử các dân tộc khăng khăng giữ lấy chính sách đi ngược lại lợi ích của họ. Nhưng trong hầu hết các trường hợp cực đoan (và mâu thuẫn Palestine - Israel là một trường hợp như thế), họ không thể cứ mãi mơ hồ mà không đi đến hành động sau cùng, nếu không kết cục sẽ nghiệt ngã: Thất bại hoàn toàn, đói khổ cùng cực, thanh lọc sắc tộc và diệt chủng. Tình trạng hiện tại không thể chịu đựng nổi đối với người Palestine và không thể chấp nhận được đối với người Israel. Trong thế giới văn minh, loài người không thể mãi tồn tại xích mích, xung đột giữa hai dân tộc láng giềng, không chóng thì muộn họ cũng phải ngồi lại với nhau và ký kết các điều khoản hòa bình.

## Bảng niên đại

1831 - 1839 : Palestine chiếm đóng Ai Cập

1881: Vụ ám sát Nga hoàng Alexander II dẫn đến cuộc tàn sát người Do Thái: người Do Thái di cư trên quy mô lớn ra khỏi đế chế Nga

1882: Người Do Thái bắt đầu định cư ở Palestine ('aliya đầu tiên)

1896: Xuất bản ấn phẩm Nhà nước Do Thái của tác giả *Theodor Herzl*

1897: Đại hội của chủ nghĩa phục quốc Do Thái (chủ nghĩa Xion) đầu tiên ở Basel

1902: Joseph Chamberlain đề xuất người Do Thái định cư ở Đông châu Phi của Anh

1903: Cuộc tàn sát Kishinev; bắt đầu làn sóng nhập cư thứ hai của người Xion (aliya thứ hai)

1904: Cái chết của Herzl

1905: Đại hội chủ nghĩa Xion thứ 7 phản đối dự án Đông châu Phi

1908: Cuộc cách mạng trẻ Thổ Nhĩ Kỳ tái thiết lập quốc hội Ottoman

1913: Đại hội của dân tộc Arab lần đầu ở Paris

1915: Nhà báo McMahon - Husayn người Arab gốc Anh hứa hẹn nhà nước Arab quay lại khởi nghĩa chống Thổ Nhĩ Kỳ.

1916: Hiệp ước Sykes - picot giữa Anh - Pháp thỏa thuận sự phân bổ Fertile Crescent

1917:

2/11 Chính phủ Anh ban hành bản *Tuyên ngôn Balfour* hỗ trợ chủ nghĩa Xion

9/12 Anh chinh phục Jerusalem

1918:

31/10 Đình chiến Mudros: Thổ Nhĩ Kỳ rút lui khỏi chiến tranh; Anh kiểm soát Palestine

1919:

3/1 Thỏa thuận Faisal - Weizmann ký kết ở Paris

1920:

Tháng 4 Các cuộc nổi loạn chống chủ nghĩa Zion ở Jerusalem

Hội nghị San Remo phân chia quyền cai trị thuộc địa của Palestine cho Anh

1/7 Herbert Samuel đảm nhận trọng trách Cao ủy ở Palestine

Tháng 12 Đại hội Arab Palestine ở Haifa

1921:

1/5 Các cuộc nổi loạn chống chủ nghĩa Zion ở Jaffa

8/5 Hajj Amin al - Husayni bổ nhiệm Grand Mufti của Jerusalem

Tháng 5 Đại hội Arab Palestine ở Jerusalem

Tháng 7 Đoàn đại biểu Arab Palestine viếng thăm London

Tháng 12 Hội đồng Hồi giáo tối cao ra đời

1922:

Tháng 3 Mufti bầu chủ tịch của Hội đồng Hồi giáo tối cao

3/6 Phát hành cuốn *Churchill White Paper* hứa hẹn Hội đồng lập pháp

24/7 Liên đoàn Hội đồng quốc liên phê duyệt quyền cai trị Palestine

23/10 Điều tra dân số đầu tiên ở Palestine

1923: Các cuộc tẩy chay Arab; kế hoạch của Hội đồng lập pháp bị bỏ qua

1929:

Tháng 8 Nổi loạn chống người Do Thái ở Jerusalem, Hebron và những nơi khác

1930:

20/10 Xuất bản báo cáo của John Hope -Simpson

1931

14/2 Chính phủ Anh tái khẳng định chính sách ủng hộ những người theo chủ nghĩa Zion

18/11 Cuộc điều tra dân số Palestine lần 2

16/12 Hội nghị thế giới Hồi giáo ở Jerusalem

1933:

30/1 Hitler nắm chức vụ Thủ tướng Đức

Tháng 10 Cuộc nổi dậy của người theo chủ nghĩa dân tộc Arab

1935:

Tháng 10 Nhóm du kích Arab do Sheikh Izz ed -Din al - Qassam đứng đầu bị quân đội Anh đánh tan

1936:

15/4 Bắt đầu cuộc tổng khởi nghĩa của Arab

25/4 Thành lập Cao ủy Arab do Mufti lãnh đạo

1937:

7/7 Báo cáo của ủy ban Hoàng gia đề xuất việc chia cắt đất nước

1939:

Tháng 2-3 Hội nghị tại Điện thánh James không đạt được thỏa thuận

17/5 Palestine White Paper hạn chế sự nhập cư người Do Thái xuống còn 75.000 người trong 5 năm

1939 - 1945: Sát hại 6 triệu người Do Thái ở châu Âu

1945:

22/3 Công ước liên đoàn Arab được ký kết ở Cairo (Ai Cập)

1946:

1/5 Ủy ban Anh - Mỹ đề xuất cho phép 100.000 dân tị nạn Do Thái vào Palestine

22/7 Vua David Hotel bị những kẻ khủng bố Do Thái lật đổ: 90 người thiệt mạng

1947:

18/2 Anh tuyên bố trao lại quyền cai trị cho Liên hiệp quốc

29/11 Đại hội đồng Liên hiệp quốc bỏ phiếu chia cắt Palestine thành hai nhà nước: Do Thái và Arab

1948:

14/5 Kết thúc thời kỳ thuộc địa Anh; tuyên bố nhà nước Israel ra đời

Việc Israel chiến thắng quân sự có ý nghĩa quyết định trong việc xâm chiếm nhà nước Arab

700.000 người Arab Palestine bị mất đất

Sự nhập cư ồ ạt của người Do Thái từ châu Âu và các vùng đất Arab

Tháng 12 Transjordan thôn tính Bờ Tây: Abdullah tuyên bố là Vua của Jordan

1949:

Tháng 2-7 Israel ký thỏa thuận đình chiến với Ai Cập, Jordan, Lebanon và Syria

1951:

20/7 Ám sát vua Abdullah

1952:

23/7 Hành động phi thường của các quan chức lật đổ nền quân chủ Ai Cập

1953:

7/12 Moshe Sharett kế tục David Ben - Gurion làm thủ tướng Israel

1955:

2/11 Ben - Gurion quay lại làm thủ tướng Israel

1956:

26/7 Tổng thống Nasser quốc hữu hóa kênh đào Suez

24/10 Thỏa thuận bí mật tại Sèvres giữa Anh, Pháp và Israel về việc tấn công Ai Cập

29/10 Israel xâm chiếm Siani

5/11 Anh và Pháp phát động cuộc tấn công vội vã vào Ai Cập gây ra sự thất bại

1957:

Tháng 1 Israel rút lui khỏi Sinai

Tháng 3 Israel rút lui khỏi dải Gaza

Tháng 10 Pháp ký thỏa thuận bí mật để chuyển tài liệu hạt nhân và công nghệ cho Israel

1958:

01/02 Ai Cập và Syria thành lập liên minh Cộng hòa Arab

14/7 Cuộc lật đổ thần kỳ nền quân chủ ở Iraq

Phong trào Fateh ra đời ở Kuwait

1964:

29/5 Thành lập Tổ chức giải phóng Palestine dưới sự đỡ đầu của liên đoàn Arab

1967:

Tháng 5 Nasser ra lệnh cho lực lượng Liên hiệp quốc rút khỏi Sinai và phong tỏa eo biển Tiran

5 - 11/6 Israel giành chiến thắng quyết định ở Ai Cập, Syria và Jordan trong cuộc chiến 6 ngày, chiếm đóng Sinai, dải Gaza, Bờ Tây và cao nguyên Golan

22/11 Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc thông qua nghị quyết 242 kêu gọi Israel rút lui khỏi các biên giới an toàn đã được công nhận

1969:

Tháng 3 Bắt đầu cuộc chiến tranh làm tiêu hao sinh lực giữa Ai Cập và Israel dọc theo kênh đào Suez

17/3 Golda Meir trở thành Thủ tướng Israel

1970:

Tháng 8 Israel và Ai Cập thỏa thuận ngừng bắn, kết thúc cuộc chiến tranh làm tiêu hao sinh lực của cả hai bên

Tháng 9 Anwar Sadat trở thành Tổng thống Ai Cập sau khi Nasser qua đời. “Tháng 9 đen tối”: Jordan hắt cẳng PLO

1972:

30/5 Khủng bố phi trường ở Tel Aviv

Tháng 9 Khủng bố các vận động viên Israel tại thế vận hội diễn ra ở Munich (Đức)

1973:

6/10 Chiến tranh Yom Kippur nổ ra (chiến tranh Ramadan)

21/10 Nghị quyết 338 của Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc kêu gọi đàm phán trực tiếp ngừng bắn

11/11 Ký thỏa thuận ngừng bắn Ai Cập - Israel

21/12 Khai mạc Hội nghị hòa bình Trung Đông ở Geneva nhưng bị hoãn lại sau một ngày

1974:

18/1 Ai Cập và Israel ký thỏa thuận chia cắt lực lượng

10/4 Golda Meir từ chức Thủ tướng Israel, người kế nhiệm là ông Yitzhak Rabin

5/6 Syria và Israel ký thỏa thuận ràng buộc về cao nguyên Golan

26 - 29/10 Hội nghị liên minh Arab ở Rabat công nhận PLO là đại diện duy nhất của người Palestine

13/11 Ya Arafat ra mắt Đại hội đồng Liên hiệp quốc

1975:

13/4 Cuộc nội chiến Lebanon bùng nổ

5/6 Mở lại kênh đào Suez (bị đóng từ năm 1967)

1/9 Ai Cập và Israel ký thỏa thuận ràng buộc “Sinai II”

10/11 Đại hội đồng Liên hiệp quốc tuyên bố chủ nghĩa Xion là “một loại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc”

1977:

17/5 Menahem Begin chiến thắng bầu cử để trở thành người đầu tiên không thuộc Đảng Lao động lãnh đạo chính phủ ở Israel

19 - 21/11 Tổng thống Ai Cập Anwar Sadat thực hiện chuyến công du tới Jerusalem

1978:

17/9 Israel và Ai Cập ký kết thỏa thuận ở trại David

1979:

26/3 Hiệp ước hòa bình giữa Israel và Ai Cập

1981:

7/6 Israel phá hủy cơ sở hạt nhân Oak của Iraq

6/10 Sadat bị ám sát; Hosni Mubarak kế vị làm tổng thống Ai Cập

1982:

26/4 Israel rút lui hoàn toàn khỏi Sinai (ngoại trừ Taba)

6/6 Israel xâm chiếm Lebanon

16/9 Cuộc thảm sát người Palestine ở các trại tị nạn Sabra và Shatila gần Beirut

1983:

Tháng 2 Ủy ban pháp luật phát hiện Ariel Sharon “tắc trách trong nhiệm vụ” và buộc ông từ chức Bộ trưởng quốc phòng Israel

17/5 Ký kết hiệp ước hòa bình giữa Israel - Lebanon sớm thất bại

28/8 Begin từ chức Thủ tướng Israel, người kế nhiệm là ông Yitzhak Shamir

1984:

14/9 Shimon Peres lãnh đạo chính phủ Thống nhất quốc gia Israel

1986:

20/10 Shamir thay thế Peres làm thủ tướng Israel

1987:

8/12 Cuộc chiến tranh Intifada thứ nhất bùng nổ

1988:

31/7 Vua Hussein của Jordan cắt mối liên hệ với Bờ Tây

Tháng 12 Ông Arafat phản đối nạn khủng bố trong một cuộc trò chuyện với Liên hiệp quốc. Sau khi giải hòa, Israel rút lui khỏi Taba. Liên Xô cho phép người Do Thái di cư tự do

1990:

2/8 Iraq tấn công Kuwait

1991:

16/1 Mỹ thả bom xuống Iraq, đánh dấu sự khởi đầu chiến tranh vùng vịnh

30/10 Hội nghị hòa bình Trung Đông khai mạc ở Madrid

1992:

23/6 Yitzhak Rabin được bầu làm thủ tướng Israel

1993:

13/9 Ông Rabin và ông Arafat ký “Thỏa thuận Oslo” đầu tiên ở Washington

1994:

25/2 Baruch Goldstein giết hại 29 người Arab tại Tom of Patriaechs ở Hebron

Tháng 5 Israel rút lui khỏi Jericho và một phần dải Gaza

Tháng 7 Ông Arafat quay lại Palestine để lãnh đạo chính quyền Palestine

26/10 Hiệp ước hòa bình Israel - Jordan

1995:



28/9 Thỏa thuận Oslo II về việc Israel rút lui hơn nữa tại Bờ Tây

4/11 Ông Yitzhak Rabin bị ám sát

1996:

21/1 Cuộc bầu cử đầu tiên của người Palestine

Tháng 2 58 người thiệt mạng trong các vụ đánh bom khủng bố ở Jerusalem và Tel Aviv

11/4 Israel tấn công Lebanon: 100 người Palestine thiệt mạng tại khu vực có hàng rào vây quanh của Liên hiệp quốc ở Qana

29/5 Binyamin Netanyahu hạ gục Shimon Peres trong các cuộc bầu cử Israel

1997:

15/1 Thỏa thuận về Hebron giữa Israel - Palestine

1998:

23/10 Netanyahu và Arafat ký *Bản ghi nhớ Sông Wye* về việc Israel rút lui thêm nữa khỏi các phần Bờ Tây (chưa được thực hiện)

1999:

7/2 Vua Hussein xứ Jordan qua đời, Abdullah II kế vị

17/5 Ehud Barak đánh bại Netanyahu trong cuộc bầu cử ở Israel

2000:

24/5 Israel hoàn toàn rút lui khỏi miền Nam Lebanon

10/6 Tổng thống Hafiz al - Assad nước Syria qua đời; con trai là Bashar kế vị

Tháng 7 Arafat và Barak không đạt thỏa thuận trong cuộc họp thượng đỉnh tại trại David

28/9 Sharon viếng thăm đền Temple Mount

Cuộc chiến Intifada thứ hai bắt đầu

2001:

Tháng 1 Các cuộc tiếp xúc Israel - Palestine tại Taba tạm hoãn sau khi đã gần đạt đến thỏa thuận

6/2 Sharon đánh bại Barak trong cuộc tuyển cử Israel

11/9 Khủng bố Arab tấn công New York và Washington

2002:

Tháng 3 Khủng bố Palestine giết hại 157 người Israel

28/3 Liên đoàn Arab tán thành các đề xuất hòa bình của Saudi

Israel tái chiếm đóng phần lớn Bờ Tây

24/6 Tổng thống Bush kêu gọi nhà nước Palestine "lâm thời" dưới sự lãnh đạo mới

Tháng 11 Đảng Lao động Israel rút lui khỏi chính phủ Thống nhất quốc gia và bầu Amram Mitzna lên làm lãnh tụ

2003:

28/1 Chiến thắng mang tính quyết định của đảng Likud của Sharon trong cuộc tổng tuyển cử Israel

20/3 Liên minh các nước dẫn đầu là Mỹ bắt đầu xâm nhập Iraq

29/4 Mahmoud Abbas ("Abu Mazen") chỉ định Thủ tướng Palestine đầu tiên 30/4 Bộ tứ (Liên hiệp quốc, Mỹ, EU và Nga) trình bày "bản đồ lộ trình" vì hòa bình của Israel và Palestine

Tháng 6 Các phe phái chính trị trọng yếu của Palestine tuyên bố Hudne (thỏa ước ngừng bắn) kéo dài 3 tháng

6/9 Abbas từ chức sau sự sụp đổ của Hudne

12/11 Nội các Palestine mới do Ahmad Qureia (“Abu Ala”) dẫn đầu tuyên thệ 18/12 Sharon tuyên bố các kế hoạch đơn phương “thoát khỏi ràng buộc” với Israel

2004:

2/5 Cuộc trưng cầu dân ý của đảng Likud phản đối kế hoạch của Sharon về việc rút lui khỏi các khu định cư từ dải Gaza.

---

[1] Dunara, số đo diện tích của người Thổ Nhĩ Kỳ vẫn còn được sử dụng ở Israel/Palestine. 1 met dunam = 0,25 ha hoặc tương đương 1.000m<sup>2</sup>

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>